

SỐ 1764

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

Biên soạn: Sa-môn Thích Tuệ Viễn, chùa Tịnh Ảnh (Đời Tùy)

QUYỂN 4

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật chỉ dạy bắt đầu hướng nhập ba quy y.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dạy sau cùng thứ nhập trung đạo của ba quy y, trong đó, đầu tiên là dùng pháp thuyết để dạy.

“Như nhân sữa v.v...” trở xuống là dụ thuyết để dạy.

Trong pháp có bốn:

1. Phật hứa sẽ dạy thứ nhập.
2. “Nếu ta trụ v.v...” trở xuống chính là dạy thứ nhập.
3. “Ngã và vô ngã tánh không hai...” trở xuống là kết khuyên thọ trì.
4. “Trước là ta đối với v.v...” trở xuống là dẫn thuyết để chứng thành.

Đầu tiên là nói: “Nay ta lại vì ông nói nhập Như lai tạng” là Phật hứa sẽ dạy nhập.

Đối với ở trước nói rằng “Lại”, nói ở sau là dùng “Sẽ”. Ủy thuyết gọi là tốt lành. Nói rõ “Thật” để cho chứng, gọi là Nhập tạng.

Trong dạy bảo thứ hai, văn chia làm bốn:

1. Đối với kiến nghiêng lệch, đoạn thường của phàm phu, là nói pháp tướng có hai.
2. “Phàm phu ở trong đó không có nghi v.v...” trở xuống là đối

với khiến trách hai chấp “Có” và “Không” của phàm phu, để nói lý là vô có hai.

3. “Nếu nói khổ v.v...” trở xuống là đối với chấp tướng nghiêng lệch của Nhị thừa, nói về tướng, thật có hai.

4. “Nếu nói vô minh duyên hành v.v...” trở xuống, đối với khiến trách hai chấp khác nhau của Nhị thừa là nói “Thật” không hai.

Hai câu thứ nhất và thứ ba, đâu có khác nhau? Thứ nhất là nói hai pháp tướng sinh tử và Niết-bàn. Thứ ba là nói hai thứ thật tánh, pháp tướng của nhân duyên. Câu thứ hai, thứ tư không hai, đâu có khác.

Trong đoạn bốn, nói về thật tánh của nhân duyên kia trước sau không hai, như vị của bò sữa, lạc v.v... không hai, đều chứng tỏ thật tánh các pháp không hai.

Trong đoạn đầu, trước nói chấp tướng nghiêng về đoạn, thường của phàm phu.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là đối với phá chấp tướng hữu tình, nói pháp tướng có hai, là nói trong chấp tướng của phàm phu, vẫn có năm cặp: Cặp đầu nói về lỗi, cặp giữa có ba, chính là nói về hai tướng đoạn, thường. Một cặp sau nói về lý do chúng sinh khởi kiến.

Trong cặp đầu, nếu “Ngã” trụ thì nêu chấp thường. Người chấp thường nói có thần ngã trụ trong năm ấm, gọi là “Ngã trụ”, tức là pháp thường không lìa khổ. Y theo pháp thường này để chỉ rõ lỗi. Vì ngoại đạo mà nói thần ngã là thường, nên từ ý của họ, nói là pháp thường.

Năm ấm là khổ. “Ngã” trụ trong ấm, gọi là không lìa khổ. Nếu vô ngã, là nêu chấp đoạn của ngoại đạo. Người chấp đoạn nói là không có “Ngã” sinh diệt giả gọi, cho đến chân ngã Niết-bàn cũng không có chung, gọi vô ngã, tu hành vô ích. Y theo đây để nói rõ lỗi. Vì vô ngã, nên không được nuôi nấng thấm nhuần, thành ra không có lợi ích.

Cặp đầu trong ba cặp giữa, y theo ngã, vô ngã kiến, để phân biệt đoạn thường. Cặp thứ hai, y theo chấp tướng thường, vô thường. Cặp thứ ba là y theo hai chấp tướng khổ vui.

Y theo cặp đầu nếu nói các pháp đều vô ngã, là nhắc lại vô ngã ở trước. Vì sinh tử, Niết-bàn đều vô ngã, nên nói rằng “Đều không” tức là chấp đoạn, kết luận đoạn khác với thường.

Nếu nói “Ngã” trụ, là nhắc lại “Ngã kiến” ở trước, tức là chấp thường, kết luận thường khác với đoạn.

Trong cặp thứ hai, nếu nói tất cả hành pháp vô thường, là nêu chấp vô thường. Đây là nói pháp sinh tử, Niết-bàn, cả hai đều đoạn

diệt, nên nói vô thường. Chẳng phải trước sau chuyển biến vô thường, tức là chấp đoạn, kết luận đoạn khác với thường. Cách hành thường: Là nêu chấp thường, là nói năm ấm các hành đều thường. Lại là chấp thường, kết luận thường khác đoạn.

Trong cặp thứ ba, nếu nói khổ, là nêu chấp khổ. Đây là nói niềm vui giả tạo của thế gian hoàn toàn không thật có, cho đến các vui chân thật Niết-bàn cũng không thật có, gọi chung là chấp khổ, tức là chấp đoạn, kết luận đoạn khác với thường.

Nếu nói vui, nghĩa là nêu chấp lạc kia, nói là trong sinh tử chắc chắn có vui chân thật gọi là chấp lạc. Lạc là chấp thường, kết luận thường khác với đoạn.

Sau đây, sẽ nói về lý do hai chấp khởi:

Do thường khởi đoạn, do đoạn khởi thường, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp tu thường rơi vào chấp đoạn, nghĩa là vì cầu thường không được, nên sinh ra chấp đoạn.

Tu tất cả đoạn, chấp thường ở trước, là vì cầu đoạn không được, nên sinh ra chấp thường.

Trong dụ, vì trước đời sau đổi, nghĩa là hai chấp đoạn, thường làm trước sau lẫn nhau. Văn hợp rất dễ hiểu.

Trên đây, đoạn thứ nhất nói về chấp tướng nghiêng lệch của phàm phu.

Dưới đây là đoạn hai, đối phá chấp tướng nghiêng lệch, nói về pháp tướng có hai: Trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba cặp:

1. Cặp khổ, vui, để nói về hai pháp.
2. Cặp “Ngã, vô ngã”.

3. Cặp thường, vô thường. Trong đó vô thường, khổ và vô ngã là pháp sinh tử. Thường, lạc và ngã là pháp Niết-bàn.

“Khổ” trong pháp sinh tử, gọi là bất thiện, là nhân sinh tử. Phiền não vô ngã là duyên sinh tử, tài vật vô thường là quả sinh tử. Về lý, sự thật đều nói về chung suốt, ẩn, hiển. “Lạc” trong pháp Niết-bàn, gọi là Thiện, là Thánh đạo kia.

“Ngã” gọi là Bí tạng, là Niết-bàn kia.

“Thường” gọi là Phật, Pháp, Tăng, Chánh giải thoát, là Bồ-đề. Về lý cũng đều chung suốt, vì ẩn, hiển.

Trong cặp đầu, vì nghĩa này, nghĩa là vì phàm phu này chấp lấy nghiêng một bên, đều là nghĩa đoạn, thường. Về lý thì phải đều học, tu pháp khác, khổ đều gọi là bất thiện, tu pháp khác. Lạc, gọi là thiện,

nghĩa là học quán, gọi là tu, khổ là sinh tử, lạc là Niết-bàn, đối nhau để nói về khác, cho nên nói là “Khác”. Bất thiện là nhân khổ. Vì nhân từ quả mà gọi, nên gọi là khổ. Cũng có thể là quả khổ từ nhân để gọi là bất thiện. Thiện là nhân của lạc. Nhân từ quả, gọi là lạc. Cũng có thể gọi là quả lạc từ nhân, nên nói là thiện.

Trong cặp hai, tu pháp vô ngã là pháp sinh tử, sinh tử không có thật. Lại, vì không tự tại, nên gọi là vô “Ngã”. Phiền não là duyên sinh tử kia, vì có phiền não, sự thọ nhận không thật, nên không được tự tại. Từ quả đặt tên, nên nói là vô ngã. Cũng có thể vô ngã từ gốc mà đặt tên, gọi là phiền não. Lại, tánh phiền não này là vì pháp không thật, không được tự tại, nên gọi là vô ngã. Cho nên vô ngã tức là phiền não. Tu các “Thường” khác là pháp Niết-bàn này. Đây chính là ngã, nêu thường để làm sáng tỏ, vì nói ngã vui mừng đồng với tình chấp. Pháp vì thường khác nên gọi là Bí tạng, chính là Niết-bàn. Chân ngã Niết-bàn là ẩn, gọi là Bí. Đức đủ gọi là Tạng, cái gọi là Niết-bàn bác bỏ tướng thể của chân ngã kia. Khéo ra khỏi các hữu gọi là không có hang động. Tu vô thường khác là pháp sinh tử, tức tài vật, quả báo sinh tử, gọi là tài vật, tu thường khác là pháp Niết-bàn, nghĩa là pháp Phật v.v... bác bỏ thể tướng của Niết-bàn đó, pháp Phật này là Bồ-đề.

Sau đây là kết. phải biết rằng ngay tướng Trung đạo của pháp Phật như thế, chính là kết.

Lìa hai thuyết, chân thật làm sáng tỏ nghĩa Trung đạo. Vì lìa hai bên đoạn, thường của phạm phu ở trước, nên gọi là Trung đạo, chẳng phải trong không hai.

Dưới đây là đoạn hai, đối với khiển trách hai chấp tướng “Có”, “Không” của phạm phu, để nói lý không hai, trong đó có hai:

1. Nói hai chấp của phạm phu trái với Trung đạo.
2. “Như bốn đại v.v...” trở xuống là Phật dạy không hai.

Trong phần trước có hai câu: Đầu tiên là nói phạm phu đối với Trung đạo không có nghi ngờ, chứng tỏ phạm phu đó không biết Trung đạo. Đối với Trung đạo không hai, phạm phu vì không có tâm phan duyên, nên không sinh nghi. Sinh nghi còn không hướng chi là biết được.

“Hai bệnh gây yếu v.v...” trở xuống là nói phạm phu kia lập ra hai tướng, đầu tiên là lập dụ. Người bệnh dụ cho phạm. “Giải” kém, gọi là gây yếu. Sự tối tăm mê hoặc tâm của trẻ thơ, gọi là bệnh. Thọ lãnh pháp tà, gọi là uống bơ xong, chấp “Có”, chấp “Không”, gọi sức nhẹ nhõm. Tánh bơ mềm yếu, người bệnh uống vào, thân thể không mạnh,

khả nghiêng ngã, dựa theo vật, gọi là sức nhẹ nhõm.

Pháp tà như thế, phàm phu nghe nhận, chấp “Có”, chấp “Không” chẳng thể trụ đúng, như sức nhẹ nhõm, “Có” và “Không” chẳng nhất định, hợp để làm sáng tỏ pháp.

Sau đây là nói Như lai phá bỏ, quở trách hai giáo của hữu tình, vì không có hai, trong đó có bốn:

1. Đối với chứng bệnh “Có” và “Không” trong đoạn sau, Phật hứa sẽ dạy dứt trừ.

2. “Chỉ bày v.v...” trở xuống là đối với đoạn trước, trong đó không có nghi, Phật hứa dạy thú nhập.

3. “Nếu nói “Có”, thì người trí không nên v.v...” trở xuống là đối với câu thứ hai ở trước chính là dạy dứt trừ.

4. “Nếu nói “Có” thì không nên im lặng v.v...” trở xuống, đối với câu thứ hai ở trước chính là dạy khởi nhập.

Trong đoạn đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, nói bốn đại, tánh chất chúng khác nhau, mỗi đại đều trái nhau.

Nghĩa là dụ cho hai chấp “Có”, “Không” ở trước trái nhau.

Thầy thuốc khéo biết bệnh chứng, hễ phát hiện bệnh nghiêng lệch của người bệnh mà tiêu diệt, dụ cho nói Như lai biết lỗi nghiêng lệch quá mạnh mà dứt trừ.

Câu đầu trong hợp nói bốn đại khác nhau, lược qua không hợp, chỉ hợp với thầy thuốc tiêu diệt của câu sau.

“Như lai cũng vậy, đối với chúng sinh như thầy thuốc”, hợp với thầy thuốc ở trước biết thể tướng của các phiền não khác nhau, hợp với khéo biết ở trước.

“Mà vì dứt trừ” hợp với “Phát hiện bệnh nghiêng lệch ở trước mà tiêu trừ nó. Về tướng dứt trừ, như văn sau sẽ nói.

Trong đoạn hai, Đức Phật chỉ bày Bí tạng, Phật tánh thanh tịnh, thường không biến đổi, đối với phàm phu ở trước, trong đó, không có nghi ngờ, Đức Phật hứa sẽ chỉ dạy giúp họ thú nhập. Về tướng chỉ bày như văn sau sẽ nói.

Dưới đây là đoạn ba, chính là nói ở trước, Phật đã dứt trừ tướng cho phàm phu:

Nếu nói “Có” thì người trí không nên tiêm nhiễm lời dạy mà dứt chấp “Có”. Nếu nghe nói pháp “Có”, thì người trí không nên đắm nhiễm chấp là nhất định “Có”. Nếu nói “Không”, tức là lời nói giả dối, dạy bỏ chấp không. Nếu nói tất cả Chư Phật đều “Không”, thì trái với pháp lý, nên thuộc về nói dối.

Dưới đây là đoạn tư, chính thức giải thích nghĩa Phật tánh của Bí tạng mà Phật đã chỉ dạy trước kia, nói Phật tánh kia chẳng phải có, chẳng phải không có.

Nếu nói có, thì không nên im lặng là nói tánh chẳng phải không, vì chẳng phải không có, nên vì người khác nói tánh là thật có, không nên im lặng.

Thế nào là có kia? Được chia làm hai:

1. Pháp tánh của pháp thân trên đây vượt hơn số cát sông Hằng, tất cả pháp Phật như vàng trong quặng.

2. Phật tánh của báo thân Trên đây đã có trong tâm của chúng sinh, có thể sinh ra tất cả đức nghĩa, như vàng trong quặng. Có nghĩa là có thể chế tạo ra các dụng cụ trang sức. Cũng không nên hí luận, tranh tụng, nói lên tánh chẳng thật có.

Thế nào là chẳng phải có? Cũng chia làm hai:

1. Tánh của Pháp thân, lia tất cả tướng, lia tất cả tánh, nên gọi là chẳng phải có.

Thế nào là lia tướng? Như đề hồ sạch, dù thể nó là có, nhưng không có các tướng xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, dù thể là có, mà không có các tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn v.v... .. Phật tánh cũng vậy, dù thể thật sự có, nhưng không có một tướng.

Thế nào là lia tánh?

Trong Như lai tạng, đã vượt qua tất cả pháp Phật như số cát sông Hằng, không lia, không thoát khỏi, không khác, pháp của Chư Phật này đều đồng một thể tánh, tập thành lẫn nhau. Vì chưa có một pháp nào giữ riêng tự tánh, nên nói là lia tánh.

2. Phật tánh của báo thân, xưa nay chỉ có nghĩa có khả năng sinh, mà chưa có tự thể, như trong hạt cây không có tự thể của cây. Tánh đã như vậy, trong đó chấp nhất định, thì trái với lý, nên Phật khuyên nên bỏ chấp có.

Trong văn đầu tiên chép: “Cũng lại không nên nói rộng, tranh tụng”, chính là Phật khuyên nên bỏ chấp có. Bỏ cái có đồng với trước kia là vì nói cũng. Trước kia, Phật đã khuyên chúng sinh bỏ không, rồi lại khuyên bỏ có, cho nên nói lại.

Nếu chấp nhất định có thì nói là pháp không thích hợp, tức gọi là lời nói vô ích. Vì chấp hữu trái với không, nên Phật khuyên bỏ. Vì có lỗi này, nên khuyên không nên. “Chỉ cầu liễu đạt v.v...”, Phật dạy nên lấy nghĩa chánh, vì bỏ tình, chuyên về lý, nên nói “Chỉ cầu”. Chỗ cầu

nư lý, tức là nói về chân tánh của các pháp kia.

“Phàm phu v.v...” trở xuống là đối với lỗi, để khuyên bỏ.

Đạo nói: “Nói lời vô ích, tranh tụng không hiểu, tức chứng tỏ không, nghĩa là có khả năng hiểu.”

Hỏi: Nay, ở đây nói chẳng phải có, không, để phá có, không trong đoạn ba ở trước có khác gì với không mà phải nói lại?

Giải thích:

Trước kia, Phật vì phá tình chấp, nay giải thích ở đây, vì nói về đạo lý. Hơn nữa ở trước, Phật y theo pháp nhân duyên của Thế đế, để phá có, không nhất định. Nay ở đây, chính là nói về nghĩa chẳng phải có, không của Như lai tạng tánh, không đồng với trước, cho nên lại giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, đối với lỗi chấp tướng nghiêng lệch của Nhị thừa kia, nói về thật tướng có ba. Bởi Nhị thừa chấp tướng quên thật, nên đức đã y theo tướng giải thích thật để chỉ dạy.

Văn chia làm năm: Ba lượt trước là y theo tướng nhiệm ô của phàm phu, để nói về thật. Hai lượt sau là y theo tướng tịnh của phàm phu để làm sáng tỏ thật.

Trong năm lượt văn này, so sánh nên có ba:

1. Nêu thuyết xưa của Phật.
2. Nêu người ngu chấp tướng quên thật.
3. Nói người trí hiểu tướng, biết thật.

Nhưng trong văn nay nói có ẩn, hiển, hoặc có người nói đủ, có người nói không đủ.

Trong lượt đầu, chỉ có đạo. Lượt thứ hai, lược qua không có. Lượt thứ ba, nếu nói về khổ là câu thứ nhất, đối với lời nói xưa của Phật. Xưa Phật đã nói thân đều khổ trong pháp Tiểu thừa kia, người ngu bèn cho rằng, thân là vô thường, tất cả đều là khổ v.v... là câu thứ hai. Đó gọi là Thanh văn, cho là người ngu hoặc gọi là phàm phu, vì không biết sự thật, nên gọi là người ngu. Vì tâm không hiểu chánh, nên không gọi là Thánh mà nói là phàm phu nói, cho rằng sở dĩ thân vô thường, khổ, vì nói tất cả khổ, chính là chấp khổ, đây là nói chấp tướng, lại không thể biết thân có tánh vui, đủ chứng tỏ người ngu kia quên thật, nên nên người trí. Vì trái với trước rất dễ hiểu, nên lược qua không nêu.

Ba câu trong lượt thứ hai có đủ: Như nói vô thường là câu thứ nhất, là nêu lời nói xưa của Phật.

Phàm phu chấp vô thường, ví như ngói mộc, đồ đựng, là câu thứ hai. Đây gọi Thanh văn, cho là phàm phu. Vì tìm lời chấp tướng, nên

chấp tất cả đều là vô thường, như dụ hư hoại hiển rõ.

Đoạn văn này ngắn gọn, y theo trước nên nói: “Lại, không biết thân có tánh thường, không biết tánh thường, tức là mê thật.”

“Người có trí v.v...” trở xuống là câu thứ ba, cần phải phân biệt.

“Không nên v.v...” trở xuống là biệt giáo phân biệt, không thể nên đều nói tất cả vô thường, Phật khuyên bỏ chấp tướng.

“Vì sao...” trở xuống là Phật dạy khiến cho biết thật. Nói “Vì sao” là hỏi trước, khởi sau.

“Vì sao không nói tất cả đều vô thường?” Vì thân ta có hạt giống Phật tánh, chính là dùng thật để dạy.

Trong lượt thứ ba, nếu nói vô ngã là câu thứ nhất, lời xưa của Phật.

Phàm phu sẽ cho rằng, tất cả vô ngã là câu thứ hai, chứng tỏ Nhị thừa kia chấp tướng, quên thật nhưng trong văn này chỉ nói chấp tướng, lược qua không nói quên thật.

“Người trí v.v...” trở xuống, là câu ba nói người trí kia hiểu tướng, biết “Thật”, thì phải phân biệt vô ngã, giả gọi, khuyên người ngu biết tướng. Khuyên biết vô ngã, vì hạn cuộc đối với pháp giả danh không thật.

Biết như thế rồi, không nên sinh nghi, Phật khuyên người ngu kia biết thật. Biết vô ngã kia hạn cuộc đối với pháp giả gọi không thật. Không nên ngờ vực rằng, chẳng có ngã trong pháp chân thật kia.

Trong lượt thứ tư, “Nếu nói Bí tạng của Như lai vắng lặng” là câu thứ nhất, nêu lời nói xưa của Phật, ở đây nói Niết-bàn là Bí tạng. Xưa, Như lai nói Niết-bàn trong pháp Tiểu thừa. Vì hoàn toàn diệt vô, nên nói là vắng lặng.

Lại thuở xưa, trong giáo phá tướng, Phật nói pháp Niết-bàn hoàn toàn không vô, cũng gọi là vắng lặng. Phàm phu nghe nói, sinh ra chấp tướng đoạn diệt, là câu hai, chứng tỏ nhị thừa kia chấp tướng quên thật, cho rằng, sau Phật Như lai Niết-bàn, hoàn toàn đoạn diệt. Đó là nói chấp tướng, lược qua không có quên thật.

“Người có trí v.v...” trở xuống, là câu ba, nói người trí kia hiểu tướng, biết thật, phải phân biệt Như lai là thường, không có thay đổi, khuyên chúng sinh biết thật. Lược qua không có tướng trí. nếu có, nên nói: “Phải phân biệt hóa thân Như lai diệt độ, Phật là thường trụ không có thay đổi.”

Trong lần thứ năm, nếu nói giải thoát dụ như huyễn hóa là câu thứ nhất, nêu lời nói xưa của Phật. Đây là nói Bồ-đề cho là giải thoát. Lời

nói xưa của Phật như thế, đối với trong giáo phá tướng, nói giải thoát của Phật là huyền hóa không có thật, nên trong Đại Phẩm chép: “Nếu có một pháp nào hơn Niết-bàn, thì ta cũng nói pháp đó như trò ảo thuật, như biến hóa, hướng chi là Niết-bàn”. Vì thế, nay nêu lên lời nói xưa của Phật.

“Phàm phu sẽ v.v... ” trở xuống, là câu hai, nói lên người ngu kia chấp tướng, quên “Thật”. Cho rằng Đức Phật đã được giải thoát chân thật giống như huyền hóa, chung quy sẽ mài mòn, tiêu diệt! Ở đây nói chấp tướng, lược qua không nói quên thật.

Có “Người trí v.v... ” trở xuống, là câu ba, nói người trí kia hiểu tướng, biết “Thật”.

“Cần phải phân biệt sư tử trong loài người, dù có đi, đến”, là nói người trí kia biết tướng, gọi là Phật, cho là sư tử trong loài người. Hóa sinh gọi là lai, ứng diệt gọi là khứ. Thường trụ không thay đổi, là nói người trí biết “Thật”.

Dưới đây là đoạn tư, đối với quở trách hai chấp tướng khác nhau của Nhị thừa, nói “Thật” không có hai, vì Nhị thừa chưa thể nhập pháp thật, thấy pháp trôi lăn, thay đổi, bèn cho rằng nhất định khác, cần phải đả phá, quở trách, để nói không hai. Và quở trách hai chấp tướng về thật tướng của Nhị thừa, để nói không hai. Vì người Nhị thừa nghe nói có tánh thường v.v... trong vô thường, khổ, vô ngã ở trước, rồi cho rằng tánh “Thường” kia khác với tướng khổ, vô ngã v.v... mà thể đồng nhóm họp. Vì thế phải đả phá, quở trách, để nói không hai.

Trong văn có sáu cặp: Ba cặp trước là phá, quở trách chấp tướng khác nhau trước, sau để nói không hai. Ba cặp sau là đả phá, quở trách hai chấp tướng thật tướng của Nhị thừa, để nói về không hai.

Trong ba cặp trước: “Thế nào là không hai?” Như nhân quả của lúa mì, dù trước sau khác nhau, nhưng tánh chất của lúa mì không hai. Cho đến tất cả sữa, lạc v.v... đều khác nhau, nhưng vì sữa bò không hai. Các pháp đều mường tượng như thế, nói vô minh v.v... Dù là khác, nhưng thật tánh không hai. Thể của một chân tâm tùy duyên chuyển biến thành các pháp, nên văn dưới đây nói: “Đều cùng với các kiết, gọi là vô minh. Đều cùng với pháp lành, gọi là minh. Ba cặp sau: “Thế nào là không hai?”

Như người đi trong đường tối, nhìn thấy sợi dây cho là rắn. Phần nghĩa đồng thể thể tánh không hai. Cũng như có người lầm hương Nam là hương Bắc, thể tánh của hương Nam, Bắc này không hai.

Các pháp này mê Như lai tạng, nên nói là không hai.

Lần đầu trong ba cặp trước, kiết và nghiệp đối nhau nói là hai. Y cứ đối với hai thứ này để nói không hai.

Lần thứ hai, tướng nghiệp quả đối nhau, nói là hai.

Lần thứ ba, tướng thiện ác đối nhau, nói là hai.

Pháp tướng vô lượng, nêu ba pháp tướng này, pháp khác, so sánh có thể hiểu được.

Trong cặp đầu, nếu nói: “Vô minh, nhân duyên các hành, là nêu lời nói xưa của Phật. Vô minh, phiền não, các hành là nghiệp.”

“Phàm phu nghe v.v...” trở xuống là nói người ngu kia nhất định chấp là hai. Ở đây lại gọi Nhị thừa kia là phàm, vì chưa chứng hội không có hai thật, nên vọng tâm chấp tướng, nói là phân biệt, cho rằng vô minh kia và hành nhất định khác nhau, gọi là sinh hai tướng. Minh và vô minh, nêu hai pháp ấy, nói minh cũng là hành. Trong hành, thì minh vượt hơn, đối lập với vô minh kia, hiển hiện hai tướng rõ ràng, nên nêu nghiêng một bên.

“Người trí v.v...” trở xuống, nhờ y theo người trí để nói tánh không hai, thể của nhất chân. Thức tùy duyên chuyển biến thành minh, vô minh, nên tánh chúng không hai, như một tánh chất nước tùy duyên có trong, đục, mà tánh nước không hai, không hai, là tức thật, nhắc lại để kết.

Hành và thức đối nhau, văn rõ ràng dễ hiểu.

“Nếu nói điều lành v.v...” trong cặp thứ ba, là nêu lời nói xưa của Phật.

“Mười điều lành, mười điều ác” là nêu thể của nghiệp kia. “Có thể tạo ra, không thể tạo ra” y theo người, để nói về nghiệp. Mười điều lành đáng làm, mười việc ác không nên làm. Đường lành, đường ác, đối với quả, nói về nghiệp. Mười điều lành chung cho con người. Đi lên cõi người, cõi trời, gọi là đường lành. Mười đường ác chung cho con người. Dẫn đến ba đường, gọi là đường ác. Pháp bạch, pháp hắc, tùy tướng, nói về nghiệp. Nghiệp lành tươi sáng, gọi là “Bạch”, nghiệp ác thô bỉ, như nhớt, gọi là “Hắc”. Phàm hai trí một nghĩa, giống với giải thích trước.

Từ đây trở xuống là ba cặp y theo hai thật tánh trong đoạn ba ở trước, để nói không hai. Nhưng trong văn trên có đủ năm câu. Nay y theo ba câu đầu để nói không hai. Hai câu còn lại, so sánh dễ hiểu.

“Nếu nói “Nên tu tất cả khổ”, là nêu câu đầu ở trên, nói gồm có hai, ở đây cũng gọi Nhị thừa kia là phàm. Người nhị thừa nghe Phật nói có tánh vui, khổ ở trước rồi cho là vì hoàn toàn là thể riêng nên nói là hai. Người trí biết rõ tánh không hai, nghĩa là nhờ trí làm sáng tỏ lý. Bồ-

tất là người trí biết “Thật” khởi tướng. Tướng tức là “Thật”, gọi là hiểu rõ không hai. “Không hai” tức “Thật”, là nhắc lại để kết.

“Nếu nói vô thường” là nhắc lại câu hai ở trên. “Bí tạng của Như lai cũng vô thường”, nghĩa là cũng như phàm phu chấp thân đều là vô thường trong văn trước, Thanh văn nghe nói vô thường trong giáo xưa, bèn cho rằng, sinh tử, cho đến Bí tạng đều là vô thường, nên nay nêu lên.

“Người Nhị thừa kia, chưa từng nghe Bí tạng trong giáo xưa, sao nói rằng, Bí tạng của Phật cũng là vô thường?”

Dù Nhị thừa kia không nghe, mà nói “Tất cả đều là vô thường”, Vì lời nói không có phân biệt Bí tạng cũng là hạn chế của tất cả, nên được nói rằng, Bí tạng của Như lai cũng là vô thường.

“Phàm phu cho là hai”, nghĩa là do giáo xưa của nhị thừa kia nói tất cả đều vô thường. Ở trước. Phật đã dạy bảo nói tánh vô thường. Nhị thừa nghe Phật nói “Thường”, cho rằng “Vô thường” hoàn toàn có tự thể riêng, nên nói là hai. Người trí hiểu rõ nghĩa không hai (đồng với giải thích ở trước).

“Tất cả vô ngã”, là nhắc lại câu thứ ba ở trước: “Bí tạng của Như lai cũng không có “Ngã”, giống như phàm phu ở trước cho rằng, tất cả Pháp pháp đều vô ngã. Người Nhị thừa nghe trong giáo xưa nói Vô ngã, bèn cho rằng, sinh tử, cho đến Phật pháp, tất cả vô ngã, nên nay nêu lên.

Phàm phu cho là hai, nghĩa là do giáo xưa của Nhị thừa kia cho rằng tất cả đều vô ngã. Trong pháp vô ngã ở giáo trên của Phật có chân ngã. Nhị thừa kia nghe lập ra “Ngã” rồi cho rằng, “Ngã” và “Vô ngã”, vì “Thể” xa xôi, nên nói là hai. Người trí hiểu rõ nghĩa không hai, như giải thích trên.

Trên đây bốn đoạn hợp thành đoạn hai, Phật chính thức dạy về sự thú nhập.

Dưới đây là đoạn ba, kết khuyên thọ trì. Có chia làm bốn:

1. Kết khen nghĩa trước.
2. “Nay ta đối với v.v...” trở xuống, là kết khen giáo trước.
3. “Ngã” và “Vô ngã” v.v... trở xuống là Phật khuyên gìn giữ nghĩa trước.
4. “Ông cũng nên v.v...” trở xuống là khuyên vâng giữ giáo trước.

Y theo “Ngã” và “Vô ngã tánh” trong câu trước là không có hai, nhắc lại nghĩa trước. Nghĩa trước đa số y theo nghĩa sau để nhắc lại.

Bí tạng của Như lai, nghĩa bí tạng như thế, y theo nghĩa đó để kết.

“Không thể v.v...” trở xuống là khen.

Trong câu hai, “Nay ta đối với kinh này đã thành tựu tất cả công đức, đều nói: nghĩa là Trên đây, đã nói về lý có thể làm cho chúng sinh nhờ nương tựa lý này mà thành tựu công đức, nên gọi là Nhất thiết công đức thành kinh. Đây là lời tốt đẹp khen chung.

Tất cả Ngũ nghĩa trong Như lai tạng, đã nói danh kinh này xong, gọi là đều nói xong, đây là lời kết.

Y theo nghĩa sau trong câu ba, để khuyên.

Cho nên, nói nghiêng lệch: “Ngã” và “Vô ngã” không hai, phải gìn giữ.

Trong câu bốn, Phật khuyên gìn giữ giáo pháp, nghĩa đồng, gọi là cũng.

“Như ta trước v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ tư, dẫn thuyết chứng thành ở đây lẽ ra dẫn kinh Đại phẩm kia để nói chứng thành nghĩa này.

Ở trên lại nói nhập Như lai tạng, cho đến pháp thuyết bậc nhất này, Phật dạy nhập.

Dưới đây là “Dụ thuyết” thứ hai, Phật dạy nhập. Trước nêu sự dụ.

“Tánh chất của lạc như thế, là từ sữa...” trở xuống là nói rộng tương dụ. Y theo tương này để làm rõ pháp. Văn có bốn:

1. Pháp nhất định có, không, chỉ bày rõ có, không, chẳng hai trong câu hai ở trước.

2. “Bò này ăn uống cỏ nước v.v...” trở xuống là nói về tánh chất trước sau của sữa, lạc v.v... đều đồng nhau, nói rõ trước sau không hai trong câu bốn ở trên.

3. “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là nói rộng có, không, chẳng hai trong câu thứ nhất ở trước.

4. “Nhân duyên ăn cỏ, uống nước của con bò này v.v...” trở xuống là nói rộng trước sau không hai trong câu hai ở trước.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo ba câu sữa lạc để xét định, từ sữa là một, từ mình là hai, từ người khác là ba.

2. “Cho đến v.v...” trở xuống là lấy nghĩa trước so sánh nghĩa sau.

3. Y theo ba câu trước, vặn hỏi để phá bỏ hai nghĩa sau, trở thành

sữa mới sinh.

4. “Cho đến v.v...” trở xuống, là so sánh nghĩa trước với nghĩa sau. Đoạn đầu có hai, rất dễ hiểu:

- Vắn hỏi: Phá tự sinh trong đoạn ba, nói sữa kia “Không thật có”.

- Vắn hỏi: Phá từ người khác thành sữa mới sinh, chỉ rõ sữa kia “Chẳng phải không có”.

Trong phá từ người khác, nếu từ người khác sinh, nêu thuyết khác kia, đây gọi là nước v.v... dùng làm người khác. Đối phá dễ hiểu.

Kế là phá từ mình: Nếu tự mình sinh ra, thì nêu thuyết khác của người khác.

Trong phần nói sữa, trước có tánh chất lạc, lại sinh ra lạc sau, gọi là tự sinh nên nay nêu ra.

Sau đây là đối phá, quở trách. Bất tương ứng, tương tự, tương tục (nối tiếp nhau), sinh nghĩa là dùng lạc tự sinh để phá từ sữa sinh. Lạc từ lạc sinh vì không từ sữa, thành ra sữa này không nên tương tự với nối nhau mà sinh ra lạc sau. Vì sữa giống với lạc, nên nói “Tương tự”. Lạc sinh tiếp với sữa, gọi là nối nhau.

Nói giống với lạc kia, là nói nhân của sữa, lạc. Rằng nối nhau, là nói quả của lạc, sữa.

Nếu nối nhau sinh thì sẽ không cùng sinh, nghĩa là vì từ sữa sinh, phá lạc tự sinh. Vì từ sữa trước kia nối nhau sinh ra lạc, nên nói biết trước không có tự tánh của lạc, đều cùng thời gian của sữa mà sinh ra lạc sau. Nếu không cùng sinh thì vị của năm thứ không cùng lúc, nghĩa là so sánh vị trước với vị sau. Nếu không có tánh lạc đều cùng lúc với sữa mà sinh ra lạc sau, thì tức là trong sữa cũng không sinh ra bơ cho đến đề hồ. Cho nên năm vị không được cùng lúc.

“Dù không một lúc sinh ra v.v...” trở xuống là giải thích thành câu đầu, nói từ sữa sinh. Dù không được cùng lúc, phân biệt với tự sinh ở trước, nhưng chắc chắn không từ chỗ khác đến, là phân biệt cái khác sinh trước kia. nghĩa là không từ trong nước cỏ khác mà đến.

“Phải biết rằng trong sữa trước đó đã có tướng lạc”, chính là nói lạc từ sữa sinh, sữa có tánh lạc là tướng của quả lạc kia, như tướng của lửa ấm chẳng có thể của lạc. “Vì vị ngọt nhiều nên nó không thể tự biến đổi”, là nói nhờ duyên sinh. lời nói này tức là giải thích ngăn ngừa câu hỏi của ngoại đạo. Ý câu hỏi như thế nào?

“Nếu sữa có lạc thì vì sao phải nhờ duyên? Vì đã nhờ duyên sinh, nên biết rõ trước đó trong sữa không có tánh lạc. Vì không có tánh chất lạc, nên lạc không từ sữa sinh?” cho nên giải thích:

Trong sữa thật có vị ngọt, vì nhiều nên không thể tự nó thay đổi, thành ra phải nhờ duyên chua, mới sinh ra được.

Sau đây là đoạn bốn, so sánh nghĩa trước với nghĩa sau, văn rõ ràng dễ hiểu. Đây là ý của đoạn đầu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là lập dụ. Sau nêu dụ để làm rõ pháp.

Trong dụ, nói về năng sinh, sở sinh, dù trước, sau khác nhau, nhưng tính chất thì đồng nhau không hai, để so sánh vô minh và các hành trước sau dù khác nhau, nhưng thật tánh của chúng không hai.

Trong văn đầu tiên là nói: “Con bò này do nhân duyên ăn cỏ, uống nước, máu biến thành sữa”, là nói thời gian trước, sau có hai.

Sau đây, sẽ y theo hai thứ này để nói về tánh không hai:

Hễ bò ăn thức ăn ngọt thì sữa sẽ ngọt, ăn thức ăn đắng thì sữa sẽ đắng, ăn thức ăn có chất béo, thì béo phì ra, ăn cỏ rặt thì sẽ được đề hồ, là nói tánh không hai.

Do ăn cỏ và lúa mà màu sữa, vị sữa đều khác nhau: Ăn lúa thì sữa ngon, ăn cỏ sữa dở, nói lên tánh chất sữa không hai.

Sau đây, sẽ y theo dụ để làm rõ pháp, dùng minh và vô minh sinh ra hai tướng, hợp với bò ăn cỏ, uống nước.

“Máu biến thành sữa”, là nói pháp tướng có hai.

“Nếu vô minh chuyển biến, thì thành minh” hợp với “Ăn cỏ ngọt thì sữa sẽ ngọt” v.v... là nói lên tánh không hai.

Tất cả các pháp cũng giống như vậy, dùng nghĩa trước so sánh với nghĩa sau.

“Không có hai tướng” là kết thành hai. Về nghĩa không hai, cũng như trên đã nói.

Dưới đây là đoạn ba, rộng, phá có, không, thành đoạn thứ nhất ở trước. Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong câu hỏi ở trước, trước vặn hỏi chắc chắn là có, sau vặn hỏi chắc chắn là không.

Do ở trước Đức Phật đã nói: “Vì sữa có các tướng của lạc”, nên vặn hỏi nhất định có. Vì e rằng, Đức Phật bị vặn hỏi, sẽ thay đổi lập ra nghĩa không cho nên vặn hỏi chắc chắn là không.

Trong vặn hỏi là có trước, như Đức Phật đã nói: “Trong sữa có lạc”, nghĩa này thế nào? Là nhắc lại để hỏi trực tiếp.

Sau đây, sẽ y theo lập ra câu hỏi, câu hỏi có bốn:

1. Dùng sinh để vặn hỏi có: “Nếu nói trong sữa chắc chắn có tướng lạc, vì nhỏ nhiệm, nên không thấy” là nêu nghĩa có của Phật.

“Sao lại nói v.v... ” trở xuống là dùng sinh vặn hỏi để phá.

“Từ sữa mới sinh” là nói chẳng phải sẵn có.

“Nếu vốn không v.v...” trở xuống là lập lý, vặn hỏi lại: “Xưa không nay có, có thể gọi là sinh. Nếu trước đã có, thì đâu gọi là sinh?”

“Nếu nói trong sữa chắc chắn có v.v...” trở xuống là nêu nhân, so sánh phá: “Cỏ là nhân của sữa. Trong phần nêu cỏ kia, trước đã có tánh sữa, trong so sánh phá sữa, trước có tánh lạc. “Nếu nói trong sữa chắc chắn có tướng lạc”, là nhắc lại có ở trước thì “Cỏ lẽ ra có sữa”, chính là so sánh để phá.

4. “Trong sữa như thế lẽ ra cũng có cỏ” là nêu quả, so sánh để phá: E rằng Đức Phật bị vặn hỏi cỏ có sữa, nên nay, so sánh phá sữa lẽ ra có cỏ? Đây là nêu quả, so sánh trái lại với nhân của sữa kia.

Sau đây, là vặn hỏi chắc chắn là không, có chia làm ba câu: Dùng sinh để phá không:

Nói “Thế nào là trừ sữa mà sinh ra lạc?”, dùng sinh vặn hỏi để phá:

“Từ sữa sinh ra lạc”, là nói vốn chẳng phải không.

“Nếu xưa không v.v...” trở xuống là phá không được sinh, ở trước đã nêu lời nói vốn không được sinh.

“Vì sao v.v...” trở xuống kế chính là phá.

“Nếu vốn không có lạc mà được lạc, thì vốn cũng không có cỏ, vì sao không sinh? Sữa không sinh cỏ, cỏ có thể vốn không? Trong sữa sinh lạc, nói lạc chẳng phải không?”

Sau đây là Phật đáp:

Trước nêu ba môn, là nói đều không thể.

Chẳng chắc chắn là có, không chính là đáp câu hỏi trước. Không từ cái khác sinh, gồm ngăn ngừa chấp khác.

Nói “Chẳng chắc chắn có”, trở thành nghĩa “Không tự sinh” ở đoạn đầu.

Không chắc chắn là “Không”, trở thành nghĩa từ sữa sinh” ở đoạn đầu.

“Không từ cái khác, thành nghĩa “Chẳng phải cái khác sinh” ở đoạn đầu.

Sau đây là nói rộng để làm rõ:

Trước là phá “Chắc chắn có”. Đầu tiên là nhắc lại, kế là phá:

Nếu sữa có thể của lạc, thì vị lẽ ra phải đồng, sao lại có thể và vị đều khác? Sữa mát, lạc nóng thể của chúng khác nhau, màu sắc của chúng cũng khác lược qua không nói. Thế, vị đều khác, nói chẳng phải vốn có.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết. Kế là phá chắc chắn “Không”. Trước là nhắc lại kế là phá:

Vì sao trong sữa không sinh ra sừng thỏ?

Vì đều sinh, chứng tỏ sinh chẳng phải “Không”.

Nghĩa này thế nào?

Nếu sữa không có lạc mà sinh được lạc thì sữa không có, vì sao sừng thỏ không sinh? Sữa không có, sừng thỏ không thể sinh ra sừng thỏ. Sữa sinh ra lạc, là nói lạc chẳng phải không có. Để lạc trong sữa có chất độc, thì sẽ giết người, dùng nghĩa sau cùng để chứng nghiệm nghĩa bắt đầu, đủ thấy rõ chẳng phải vốn không.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết, kế là phá từ cái khác sinh, trước là nhắc lại, kế là phá:

Nếu từ cái khác sinh, thì nước là cái khác, vì sao trong đó không sinh ra lạc?

“Nước không sinh ra lạc” là nói không từ cái khác.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn tư, sẽ nói rộng, nói lên không hai, trở thành đoạn hai ở trước. Đầu tiên là lập dụ “Minh, vô minh v.v... ” trở xuống, y theo dụ này để làm rõ pháp.

“Vì duyên này v.v... ” trở xuống là đúc kết hội ý dụ trước. Phật tánh cũng như vậy, là nêu pháp để làm rõ sự việc.

Trong dụ có bốn:

1. Y theo nhân, quả của sữa để lập hai tướng. Dụ cho pháp tướng minh và vô minh có hai.

2. “Sữa này dù có ra từ cỏ, máu v.v... ” trở xuống là y theo nhân quả của sữa, nói tánh không hai. Dụ cho thật tánh của minh và vô minh không hai.

3. “Sữa này tiêu mất v.v... ” trở xuống, y theo nhân quả của lạc, để lập ra hai tướng. Dụ cho pháp tướng hành, thức v.v... có hai.

4. “Cho nên không được nhất định nói v.v... ” trở xuống, là y theo nhân quả của lạc nói tánh không hai. Dụ cho thật tánh của hành, thức v.v... không hai.

Trong phần đầu, nhân duyên ăn cỏ của bò này, máu thì đổi màu trắng từ nhân sinh quả. Bò dụ cho chúng sinh. Tâm nhận lãnh duyên “Hoặc”, gọi là ăn cỏ. Khởi chi vô minh, dụ so sánh như máu. Vô minh khởi hành gọi là máu đổi thành màu trắng. Cỏ, máu diệt mất rồi, năng lực của phước thành sữa. Nhân tàn thì quả sinh, cũng được gọi là năng lực của duyên sinh quả. Vì bày tỏ nhân quả trước, sau khác nhau, nên

nói “Diệt rồi”. Năng lực phước của nghé con biến máu thành sữa. Nghé này thế nào? Bò cái dụ cho chúng sinh vô minh, chúng sinh tạo nghiệp từ trước, mà khởi thuyết là nghé con. Vì nghiệp đời trước của chúng sinh này, được huân tập, chuyển biến vô minh ở trước mà khởi hành sau. Như năng lực phước đức của nghé con kia trở thành sữa. Cho nên nói năng lực phước đức của chúng sanh thành sữa.

Trong đoạn hai: “Dù sữa này từ cỏ, máu mà sinh ra, nhưng được nói là hai” chính là nói không hai. Cỏ, máu sinh ra sữa, là sự khác nhau của sữa, nói “Khác”, gồm cả “Một”, là vì lời nói, dù chuyển trước thành sau, cho nên, không được hoàn toàn chắc chắn là hai.

“Chỉ được v.v...” trở xuống là giải thích thành không hai. Chỉ từ nhân duyên cỏ, máu mà sinh ra sữa, chứ chẳng phải từ nơi khác đến. Cho nên, không được hoàn toàn chắc chắn là hai.

“Lạc đến v.v...” trở xuống là kết thành không hai. Vì sữa v.v... này từ trước sinh sau, vì tánh không khác nhau, nên đồng gọi là vị sữa bò. Vì vị sữa bò là đồng, nên gọi là không hai.

“Nhân duyên của sữa này diệt rồi thành lạc trong đoạn ba, chính là nói về sữa, lạc là hai kia. sữa trước diệt rồi, lại nhờ duyên khác, mới được thành lạc, nên gọi là hai.

“Những gì v.v...” trở xuống là giải thích.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết. Lạc này vì mượn vị chua, ấm v.v... mới sinh, nên gọi là từ duyên.

“Cho đến v.v...” trở xuống là so sánh nghĩa trước với nghĩa sau.

Trong đoạn bốn: “Cho nên không được chắc chắn nói trong sữa không có tướng lạc”, nói đúng là “Không hai”. Lạc này vì sữa sinh, nên không được nhất định nói trong sữa không có tướng lạc, mà vì sinh lạc sau, nên tánh chúng không hai.

Từ cái khác sinh, nghĩa là lìa sữa mà có lạc thì không có việc đó, phá cái khác chắc chắn có hai.

Từ cái khác sinh, nghĩa là nêu con người của kiến khác. “Lìa sữa mà có lạc, nêu kiến khác rằng: “Không có việc đó”, là dùng việc để sửa cho đúng cái quấy: vì lìa sữa có lạc, thì không có việc đó, cho nên nói chẳng phải nhất định hai.

Trên đây, đã lập hai dụ. Sau đây, sẽ hợp làm rõ pháp. chỉ hợp với cặp đầu, còn cặp sau, suy ra có thể hiểu.

“Minh và vô minh cũng giống như thế” hợp với “Ăn cỏ, máu biến thành sữa ở trước” là nói pháp tướng có hai.

“Nếu đều cùng có với các kiết sử phiền não...” trở xuống là hợp

với “Dù sữa này từ cỏ, máu nhưng không được là hai v.v...”. Trong đó, đầu tiên, chính là giải thích không hai.

Một thể Phật tánh và các kiết, đều gọi là vô minh, với pháp lành đều gọi là minh. Thể tánh của minh và vô minh không hai.

Thế nào là thể tánh? Là tâm của chân thức, nên trong Địa kinh nói mười hai nhân duyên đều là chân tâm, tạo ra việc làm như chiêm bao, đều là quả báo do tâm làm ra.

“Thế nên v.v...” trở xuống là kết thành không hai.

“Vì nhân duyên này v.v...” trở xuống là kết hợp dụ trước để nói vô minh có hai nhân duyên, nên trước ta đã nói cỏ non béo của núi Tuyết, nếu bò được ăn thì sẽ thành đề hồ.

“Phật tánh cũng vậy”, là nêu pháp để làm rõ.

Đó là nói về Phật tánh, đồng với cỏ non, nhiều chất béo kia và tính chất trước, sau của đề hồ là một, nên nói là “Cũng vậy”.

Do tánh là một, nên vô minh kia chuyển, thì biến thành minh, tất cả như thế.

Bốn Đế đến đây, chính là nói về chứng hạnh.

Dưới đây là đoạn hai, là nói chỗ nương của nhập chứng, trong đó có hai:

1. Nói Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh, trong phần đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là Bồ-tát thấy tánh khó thấy?”

2. “Các thứ dị luận đều do Phật nói v.v...” trở xuống là nói các Bồ-tát nương vào chữ để giải thích kinh. Trong phần đáp câu hỏi trên: “Thế nào là giải thích nghĩa “Mãn tự” và “Bán tự”?”

Trong phần đầu có ba:

1. Nói Bồ-tát y kinh thấy tánh.

2. “Ca-diếp bạch Phật: “Lạ thay! v.v...” trở xuống là nói người Nhị thừa nương vào kinh thấy tánh.

3. Ca-diếp bạch Phật: “Chẳng phải bậc thánh, phàm phu có tánh sinh trở xuống là nói kẻ phàm phu nương vào kinh thấy tánh.

Một phần đầu chính là đáp câu hỏi ở trước. Hai phần sau là giải thích. Trong ba phần này đều trước là nói Phật tánh kia khó thấy.

Y theo đoạn đầu, trước là nói khó thấy.

“Nếu Sát-lợi v.v...” trở xuống là nói các Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh. Trong phần nói khó thấy, có chia làm bốn câu:

1. Lược nói dụ khó thấy. Cái gọi là bò cái, chúng sinh phước mỏng không thấy được cỏ non béo ngậy của núi Tuyết.

2. “Phật tánh v.v...” trở xuống là hợp.

3. “Như biển cả v.v... trở xuống, là thí dụ rộng về khó thấy, trong ví dụ về biển, dụ cho vọng bao gồm chân, dụ núi Tuyết, là dụ chân bao gồm vọng.

4. “Chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp, trong đó, đầu tiên là hợp dụ, nói có Phật tánh.

“Cái gọi là v.v...” trở xuống, là nêu ra thể của Phật tánh, vì sợ người đời chấp pháp đồng với dụ, nên nói “Phật tánh chẳng phải là tác pháp tạo tác”.

“Chỉ vì v.v...” trở xuống là nói về lý do các chúng sinh không thấy Phật tánh. đây là nói về nghĩa khó thấy Phật tánh của chúng sinh kia.

Sau đây, trong phần nói về Bồ-tát nương vào kinh thấy Phật tánh, nếu Sát-lợi v.v... dứt trừ, tức là thấy thành đạo Vô thượng, là nói các Bồ-tát dứt “Hoặc” chứng thấy. Vì Bồ-tát ở thế gian không ngoài bốn tánh, nên nói Sát-lợi, Bà-la-môn v.v...

“Ví như v.v...” trở xuống là nói các Bồ-tát nương vào kinh để hiểu, thấy Phật tánh. trước là dụ, kế là hợp, sau là Phật khen, khuyên nên học.

Trong dụ, trước là thuận.

“Nếu không có v.v...” trở xuống là y cứ ngược lại. Trong phần dụ thuận, pháp thân như hư không. Sấm sét rung chuyển, dụ cho kinh Niết-bàn. từ chân hiện ứng, che khắp thế gian, gọi là nổi mây. Tất cả ngà voi, dụ cho tâm chúng sinh. Người truyền đến nước ngoài, voi ở trên có ba loại:

1. Voi Ưu-nhập-la.
2. Voi Câu-vật-đầu.
3. Voi Phân-đà-lợi.

Các thứ voi này mất vông hoa Ưu-nhập-la kia... có thuyết cho là voi Ưu bát la. Hai thứ voi còn lại cũng như vậy. Dùng tất cả ngà voi này để dụ cho tâm chúng sinh, vì Phật tánh trong tâm chúng sinh biểu lộ rõ ràng, nên nói sinh ra hoa.

Sau đây, trong ví dụ ngược lại, lúc Phật chưa nói kinh Niết-bàn, gọi không có sấm sét. Tánh trong tâm chúng sinh không hiển bày rõ, gọi là hoa không sinh. vì tánh không hiện rõ, nên chỉ được nói chúng sinh vô ngã. Vì không được nói ngã nên chẳng có tên gọi.

Trong hợp có bốn:

1. Nói hàm phụ không thấy Phật tánh, hợp với phản dụ ở trước.
2. “Nếu được nghe v.v...” trở xuống là nói Bồ-tát thấy được, hợp với “Thuận dụ” ở trước.

3. “Dù nghe v.v... ” trở xuống là nói Nhị thừa không thấy, Phật tánh hợp với “phản dụ” ở trước.

“Nghe kinh này v.v... ” trở xuống là nói Bồ-tát thấy được Phật tánh, hợp với “Thuận dụ” ở trước.

Y theo Phật tánh trong đoạn đầu, như thế hợp với “Lúc trời nổi sấm, trên ngà có nổi vân.”

“Vì phiền não che lấp nên không thấy Phật tánh, hợp với “Mất vọng không sinh”.

“Thế nên ta nói chúng sinh chẳng có ngã”, hợp với chẳng có tên gọi.

Các chúng sinh này vì bị các phiền não che lấp, không thấy Phật tánh, nên nói vô ngã.

Trong đoạn hai: Nếu người nào được nghe kinh này, thì sẽ thấy Phật tánh, hợp với mất vọng sinh khi trời dậy sấm. Nói các Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh, như mất vọng sinh trên ngà voi, nêu dụ để làm sáng tỏ. Đây là từ phạm phu cho đến thành Bồ-tát.

Trong đoạn ba, dù nghe kệ kinh, nhưng chẳng nghe kinh này thì sẽ không biết được tướng mẫu nhiệm của Như lai, nghĩa là trùng hợp với không có tiếng sấm thì mất vọng không sinh. Đây là nói về người Nhị thừa, dù nghe các định trong Kệ kinh của Tiểu thừa, nhưng vì họ không nghe kinh Niết-bàn, nên không biết được thể tướng của pháp thân Như lai.

“Như không có tiếng sấm v.v... ” trở xuống là nêu dụ để làm rõ.

Trong đoạn bốn: “Nghe kinh này xong liền biết Phật tánh lúc trùng hợp với tiếng sấm, vân nổi trên ngà voi, ý nói các Bồ-tát nương vào kinh thấy tánh.”

“Dụ v.v... ” trở xuống là nêu dụ để làm rõ việc.

Đây là từ Thanh văn, tiến tới thành Bồ-tát.

Sau đây là khen, người khuyên học, trong đó có năm câu: Bốn câu trước là Phật khen vượt hơn, một câu sau là Phật khuyên học.

Trong bốn câu trước:

1. Nhờ kinh mà thấy được Phật tánh.

2. “Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết khen kinh cao siêu. Vì nghe kinh này mà biết Phật tánh, nên nói Đại Niết-bàn là tạng bí mật.

3. “Tặng trưởng v.v... ” trở xuống là nói trước đây nhờ kinh mà thêm pháp thân. Từ Tiểu đến Đại, gọi là thêm lớn pháp thân.

4. “Vì có thể thêm lớn v.v... ” trở xuống là kết khen kinh cao siêu, vì có công năng nuôi lớn đại nghĩa pháp thân, nên được gọi là Đại bát

Niết-bàn.

Sau đây, trong phần khuyên học, nếu có tập học, thì sẽ đền đáp ơn Phật, trên thuận với tâm Thánh. Đệ tử của chân Phật, trên thuận với Pháp Phật.

Trong phần nói về Nhị thừa thấy tánh, trước nói về khó thấy tánh.

Ca-diếp bạch Phật: “Phật tánh nhỏ nhiệm, nhục nhãn làm sao thấy được v.v...” trở xuống là nói người Nhị thừa nương vào kinh mà được thấy tánh.

Trong phần trước có bốn:

1. Ca-diếp nói tánh khó thấy.

2. Nhị thừa không uống thuốc, không thể nghe nhận, vì chứng hội ở tâm, nên nói là không uống thuốc.

Như lai ấn khả: “Ông khen tánh sâu, Nhị thừa không uống thuốc, không trái với thuyết của ta nói.

3. Ca-diếp thỉnh Phật nói về tướng khó thấy.

4. Như lai giải thích rộng, trong đó có hai:

Nêu Bồ-tát thấy tánh không rõ ràng để nói lên Nhị thừa không thể được thấy tánh. Tất cả Phật tánh sâu xa như thế, v.v... trở xuống là nói chỉ có Phật biết rõ Nhị thừa không thể thấy tánh.

Trong phần trước nói Bồ-tát không liễu đạt.

“Như thế, thứ lớp của Bồ-tát có mười v.v...” trở xuống so sánh Đại với Tiểu, nói Tiểu thừa không thấy tánh.

Trong phần nói Bồ-tát thấy tánh không rõ, đầu tiên là nói Bồ-tát phải thấy một ít Phật tánh, dưới là nhân thấy tổn thương, than thở.

Trong phần trước, trước là dụ, dụ có bốn câu:

1. Dụ tự không thấy tánh. Bồ-tát Thập địa đều tu mười độ, nói vì một trăm người. Vì phân biệt đối tượng mình tu vì chưa thấy thật, nên nói là mù lòa.

2. “Vì điều trị mắt v.v...” trở xuống là dụ xin Phật giải thích. Vì chữa trị tuệ nhãn, xin Phật cho nghe pháp, gọi là tạo ra thầy thuốc.

3. “Bấy giờ v.v...” trở xuống, là Phật nói pháp cho nghe, tỏ ngộ, hiểu biết, dụ cho kinh nói lần đầu tiên, gọi là một chỉ thị. Khoảng giữa, nói lại, gọi là hai chỉ thị. Mới nghe chưa hiểu, như một chỉ thị. Người mù đáp: “Chưa thấy”. Nghe lần nữa mới hiểu, như dùng hai chỉ thị, ba chỉ thị, mới gọi là thấy đôi chút.

Sau đây là hợp. Trước là hợp với câu đầu:

Kinh Đại Niết-bàn này, Đức Như lai chưa nói cũng giống như vậy,

nói lên lý do mù lòa. Như thầy thuốc chưa dùng kim vàng móc màng mắt mù của người kia. vô lượng Bồ-tát dù thực hành đầy đủ các Ba-la-mật cho đến Thập trụ là hợp với một “Trăm người kia”, cũng chưa thấy tánh là hợp với người mù ở trên, vì theo tướng tu hành, nên không thấy tánh.

Một câu thứ hai, vì điều trị, tạo ra thầy thuốc, lược qua mà không hợp. “Như lai đã nói” là hợp với “Kim vàng móc màng mắt trong câu thứ ba”, tức là “Thấy đôi chút” hợp với “Hai, ba chỉ thị trong câu bốn, mới nói thấy đôi chút, trong đó nói riêng về Thập địa thấy đôi chút. Các địa khác đều chưa trải qua, tức là hoan hỷ, cho đến pháp vân mà chưa nghe kinh này đều không thấy tánh. Nghe thì đều thấy tánh chẳng phải chỉ có Thập địa.

Sau đây, trong phần khen ngợi, thấy tánh rồi, đều nói: “Lạ thay! Bạch Đức Thế Tôn! Là Khen ngợi Phật năng chỉ bày.”

“Chúng con trôi lăn v.v...” trở xuống là tổn thương rồi, đời đã mù, không biết ngã, bị pháp luống dối khuấy, rối loạn.

Trên đây, là nói rộng về Bồ-tát không hiểu rõ.

Dưới đây là đoạn hai, nói Bồ-tát để so sánh mắt Tiểu thừa không thể thấy tánh.

Với thứ lớp của Bồ-tát như thế, Thập địa còn không thấy biết rõ Phật tánh, huống chi là Thanh văn v.v... là nêu chung để so sánh với Tiểu thừa.

“Lại nữa v.v...” trở xuống là nêu riêng để so sánh với Tiểu thừa. Có chín lần “Lại nữa”, trong lần “Lại nữa” đầu, trước là nói Bồ-tát thấy tánh không rõ. Sau, so sánh với Nhị thừa. Trong thừa khác, chỉ nói Bồ-tát không rõ, lược qua không so sánh với Tiểu thừa, đều trước là lập dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói chỉ có Phật biết, Nhị thừa không thể thấy được, trong đó trước nói Phật tánh sâu xa, chỉ Phật mới biết.

Kế là nói Nhị thừa không thể biết.

“Người trí v.v...” trở xuống là kết khuyên phân biệt.

Trên đây, đã nói rộng Phật tánh khó thấy. Sau đây, là nói Nhị thừa nương kinh có thể thấy. Ca-diếp trước thưa hỏi về Phật tánh nhỏ nhiệm, nhục nhãn làm sao thấy được Phật tánh? Được Phật đáp:

Trước là nói Nhị thừa nương vào kinh mà tin và thấy.

“Phật tánh như thế, chỉ có Phật biết v.v...” trở xuống, là chứng tỏ Nhị thừa không chứng thấy.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là hợp, làm rõ pháp.

“Thế nên v.v... ” trở xuống là kết khuyển học kinh.

Đoạn ba, trong phần nói về phàm phu thấy tánh, đầu tiên là nói về khó thấy. Phàm phu nói: “Ta không xứng tánh.”

“Nếu có phàm phu nào có thể khéo nói v.v... ” trở xuống là lại nói “Vì nương kinh, nên được thấy tánh”.

Trong phần trước, Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi để phát khởi:

Hỏi: Do đời trước, Như lai trước kia có nói: “Phật tánh rất sâu xa chỉ Phật mới biết được, nhị thừa không thể biết, nên nay mới hỏi. Chẳng phải bậc Thánh, Phàm phu có tánh chúng sinh đều nói có “Ngã”, tức là phàm phu cũng có thể biết tánh, thế sao Phật lại nói chỉ có Phật mới biết, Nhị thừa không thể biết?”

Sau đây là Phật đáp:

Nói phàm phu nói “Ngã” là luống dối, không thật, nên không biết tánh. Trong đó, đầu tiên, nói vọng khác chân, nói phàm không thấy tánh.

“Nay, “Ngã” mà Như lai nói v.v... ” trở xuống là phân biệt chân khác vọng, chứng tỏ tánh khó thấy.

Trong phần trước, trước là dụ, sau là hợp, để làm rõ pháp, văn dụ có năm:

1. Bồ-tát ở quá khứ là dụ giảng nói chân ngã, chúng sinh được nghe.

2. “Thời kỳ sau vương tử, nắm giữ là v.v... ” trở xuống là dụ thuyên chuyển hóa độ ở cõi khác.

3. “Sau người nghèo này, đối với người khác v.v... ” trở xuống là dụ tìm kiếm, chấp trước giả dối.

4. “Người bên cạnh nghe v.v... ” trở xuống là dụ cho bốn quả Thanh văn gạn tình, trách thật.

5. “Trước, vương tử trốn sang nước khác v.v... ” trở xuống là dụ bậc Thánh lại vốn hóa độ, là nói tà khác với chánh.

Trong phần đầu, hai người làm bạn thân với nhau, là dụ phàm phu, Bồ-tát. Vì cơ cảm thuận nhau, nên gọi gọi bạn thân: Một là vương tử, một là người nghèo hèn, nói về hai người trước.

Bồ-tát vương tử vì được hóa sinh từ Phật pháp vương, nên gọi là vương tử. Nghèo hèn, dụ cho phàm phu. Nghèo vì không có cửa tốt, qua lại lẫn nhau, là nói bạn thân trước kia. Căn cơ chúng sinh thuận với bậc Thánh, gọi là qua. Thánh khởi, gọi là lại. Kẻ phàm phu nghèo theo bậc Thánh, nghe nói “Ngã”, gọi là vương tử có một con dao tốt. Chân ngã, không nhớ, gọi là “Tịnh”. Vì chân ngã lìa tướng, nên còn gọi là “Diệu”.

Vì tinh tường trên hết trong lý, nên gọi là bậc nhất. Nghe nói yêu thích, gọi tâm là tham đắm.

“Vương tử cầm dao trốn sang nước khác” trong đoạn hai là nói ôm ấp pháp trong tâm, gọi là cầm dao. Thuyên chuyển hóa độ ở cảnh khác, gọi là trốn sang nước khác.

Trong đoạn ba là nói các phàm phu, sau Thánh diệt độ, an tâm trụ ý trong pháp ngoại đạo, gọi là tá túc ở nhà người. Trong lòng tối tăm mê muội, nói dối là: “Có ngã, có ngã!” gọi là ngủ say, trong lúc ngủ nói mơ: “Dao, dao!”

Dụ trong đoạn bốn nói về bốn quả, gạn tình trách thật. hai thí dụ trước là nói riêng. Hai dụ sau là nêu chung.

Y cứ theo người “Bên cạnh trong sơ quả, nghe nói, liền bắt người nghèo giao cho vua”, dụ cho bảy phương tiện, dẫn dắt tình đến với “Thật”.

Phàm phu nói: “Tâm tôi chưa nhập Thánh, đến thường hằng thành tựu. Tâm tôi dù thành tựu, nhưng ở trong đó, được khởi quán giải. Vì quán và “Hoặc” đều có, nên gọi là “Người bên cạnh”. Tự biết nghĩa chưa dứt tướng “Ngã” của tâm mình, nói là nghe, kiến giải của bậc Thánh Tu-đà, hoàn gọi là vua. Do quán càng thêm trong tâm, làm cho tánh tùy quán đến Thánh, gọi là bắt giao cho nhà vua.”

“Bấy giờ, vua hỏi v.v... ” trở xuống là dụ cho Thánh gạn tình, trong đó, đầu tiên là tự gạn tâm mình, tức hỏi các quan trở xuống, người bên cạnh tìm tòi người khác.

Trong phần gạn mình ở trước, văn chia làm ba:

1. Hỏi từ đâu được con dao? người kia đáp đầy đủ.
2. Hỏi về hình dáng con dao? người kia nói rõ.
3. Vua kinh ngạc cười.

Trong phần đầu, trước là hỏi đáp, có bốn câu:

1. Đầu tiên nói: “Người này đáp đầy đủ hỏi trên, chính là đáp chỗ thấy con dao.

2. “Nay nhà vua lập ra v.v... ” trở xuống là nói nay thật ra không có, ở trong thân hiện tại, chung riêng, tìm cầu ngã không thật có, nên nói: “Dù cho sai kẻ giết mổ cắt rọc thân của thần, chia chỉ tay, chân để tìm con dao cũng không thể được.”

3. “Quan đại thần và vua v.v... ” trở xuống là nói lại chỗ thấy con dao, gọi nghe là thấy.

4. “Cho đến v.v... ” trở xuống là nói lại lý do hiện tại không có. Cho đến không có giải tâm, chống giữ, xúc chạm, hướng chi phải chứng

lấy là hiện tại không có. Đoạn đầu này đã nói xong.

Trong đoạn hai, vua hỏi: “Hình dáng con dao này, giống với cái gì? Là dụ hỏi các tướng của “Ngã”.

“Thấy như sừng dê”, dụ cho đáp không chân thật.

Trong đoạn ba, vua vừa nghe nói, cười kinh ngạc.

“Lời nói v.v...” trở xuống là biết luống dối, nên xả bỏ. Biết cái ngã mà phạm phu kia nói chỉ có danh, không có thật. Giả gọi là không thật, không cần phải dứt cùng cực. Cho nên lời nói tùy ý mà đến, đến nơi nào? Đến với cái “Ngã” giả gọi trong pháp giả gọi của thế tục, tất cả đều luống dối, không cần phải vặn hỏi để dứt, nên lại nói rằng: “Chớ lo sợ!”.

“Kho tàng của ta v.v...” trở xuống là nói về lý, quả trách tình, nghĩa là trong pháp tạng của Thanh văn đều không có “Ngã”. Chỗ nào thích hợp với Bồ-tát để nghe?

Trên đây, đã tự thưa hỏi. Sau đây sẽ tìm ở người khác.

Bên cạnh hỏi người khác thấy ngã, vì không gọi các quan hỏi: “Các khanh có tấy con dao không?”, tìm kiếm đến cùng chưa xong. Tâm Tu-đà-hoàn đã dứt, gọi đã sục lở.

“Tìm kiếm lập v.v...” trở xuống là nói về quả thứ hai, để gạn hỏi về tình, chứng nghiệm thật. Tâm của hai quả biểu hiện, gọi là lập người con khác để nối dõi ngôi vua. Quả Tư-đà-hàm vì tập trước sinh, nên gọi là con. Trí bậc Thánh hiện ở trước, bao gồm các đức, đều đến quy thuộc, gọi là tiếp nối ngôi vua.

“Lại hỏi v.v...” trở xuống là gạn hỏi tình, trách cứ “Thật”, chỉ hỏi người khác, chia làm ba:

1. Hỏi: Thấy con dao hình dáng ra sao?

Người kia đáp: Thấy!

2. Hỏi: Có thấy con dao không??

Người kia đáp đầy đủ: Thấy đủ kiểu.

3. Nghe nói vua vô cùng kinh ngạc, quả trách, nên nói “Chỗ nào có dao hình dáng như thế?”

“Theo thứ lớp...” trở xuống là nói về hai quả sau. Vặn hỏi về tình, trách cứ “Thật”, nêu chung mà thôi.

Trên đây là đoạn bốn, bốn quả trách cứ “Thật”.

Dưới đây là đoạn năm, dụ cho bậc Thánh lại hóa độ, nói về tà khác với chánh. Chờ đến khi căn cơ đạo lực của chúng sinh này thuần thực, trước là bỏ Bồ-tát, trở lại hóa độ hiện tại, gọi là thời gian sau.

Trước hết, vương tử từ nước khác trở về đến nước mình, thành

Phật độ người, gọi là được làm vua.

“Đã lên ngôi v.v... ” trở xuống là gạn hỏi tình, quả trách thật.

Văn lại có ba:

1. Hỏi: Có thấy không?

Người kia đáp: Thấy.

2. Hỏi: Thấy hình dáng con dao thế nào?”

Người kia đáp: đầy đủ nhưng các chúng sinh chấp ngã chẳng phải một, nên nay đáp mỗi trường hợp khác nhau.

3. Vua nghe nói, kinh ngạc cười: “Các khanh không thấy” là nói tà khác với chánh.

Sau đây là hợp, nương vào năm đoạn trước, theo thứ lớp để hợp.

“Bồ-tát như thế, xuất hiện ở đời, nói chân tướng của “Ngã”, hợp với đoạn ở đầu trên.”

“Nói xong bỏ đi” là hợp với đoạn hai.

“Dụ như v.v... ” trở xuống là nêu dụ để làm gương?

“Phàm phu v.v... ” trở xuống là hợp với đoạn ba.

“Như người nghèo kia v.v... ” trở xuống là nêu dụ để làm gương.

“Thanh văn v.v... ” trở xuống là hợp với đoạn bốn, đầu tiên chính là hợp.

“Bồ-tát v.v... ” trở xuống là nêu xưa để làm rõ nay.

“Các phàm phu này v.v... ” trở xuống là nói nay do xưa.

Trong chính là hợp ở trước, trước là hợp với câu hỏi đầu. Thanh văn, Duyên giác, hợp với bốn vị vua trên. “Hỏi sinh tướng “Ngã”, hợp với hỏi hình dáng con dao.

Kế là hợp với đáp câu hỏi trước:

“Như thế sinh v.v... ” trở xuống là hợp với “Vua kinh ngạc cười, quả rằng người kia không biết. Trước nêu pháp, sau dùng dụ để giải thích.

“Bồ-tát như thế, nói với chúng ta” là nêu xưa để làm rõ nay. Do xưa kia, Bồ-tát nói chân ngã, nên nay, phàm phu về ngã với nhiều cách khác nhau. Các phàm phu này theo thứ lớp khởi kiến, là nói nay do xưa. Do thuở xưa, phàm phu nói giả dối có “Ngã” nối nhau đến nay, nên nay nói “Ngã”.

“Vi dứt v.v... ” trở xuống là hợp với đoạn thứ năm. Đầu tiên chính là hợp.

“Dụ như v.v... ” trở xuống là nêu dụ để giải thích.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói vọng khác với chân, là giải thích phàm phu nói “Ngã” chẳng phải Phật tánh, nên không thấy tánh.

“Ngày nay v.v...” trở xuống, là đoạn hai, phân biệt chân khác với vọng, nói chân ngã Phật tánh mà nay nói, chẳng phải Phật tánh mà phàm phu thấy, nên tánh khó được nghe, trong đó trước là nêu thể của chân ngã.

“Tánh như thế v.v...” trở xuống là nói pháp đồng với dụ.

Trên đây nói rộng Phật tánh khó thấy.

“Nếu có phàm phu v.v...” trở xuống là nói các phàm phu nương vào kinh, khéo nói được gọi là thấy, trong đó, đầu tiên là nói người khéo nói, nói thuận với pháp Phật, sau là nói về người nói pháp. người là Bồ-tát.

Từ đây trở xuống là đáp câu hỏi trên: “Làm sao giải thích chữ “Mãn tự”...? Giải thích kinh là do chữ cho nên nói, trong đó có bốn:

1. Như lai nói lược để khởi phát.
2. “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống, là hỏi đáp để nói rộng.
3. Ca-diếp nhận hiểu.
4. Như lai thuật nói lời khen ngợi.

Trong phần đầu, do đâu Như lai nói rằng, các thứ luận khác đều do Phật nói. Do trước đây ta nói: “Ta từ Bồ-tát mà nghe”, nên suy ra tất cả đều do Phật nói.

Vì sao Như lai nói như thế?

Vì muốn cho chúng sinh tập học văn tự để biết kinh pháp, nên nói lời này.

Trong đoạn hai, đầu tiên là hỏi đáp, giải thích bán tự, mãn tự.

“Thế nào gọi là hiểu rõ chữ v.v...” trở xuống là nói giải thích nghĩa Bán tự, Mãn tự.”

Trong phần trước, trước nói về nghĩa Bán tự, Mãn tự. Sau đó giải thích văn.

Về nghĩa bán tự, mãn tự nói rộng có ba:

1. Y theo thể chữ để phân biệt Bán tự, Mãn tự. Căn bản Chương Tất-đàm kia sinh ra căn bản của chữ. Nói là “Bán”, đã sinh ra văn tự của chương khác đầy đủ gọi là “Mãn”.

2. Y theo sởthuyên giải để phân biệt “Bán tự”, “Mãn tự”: Giảng nói Pháp thế gian gọi là “Bán tự”, nói Pháp xuất thế là “Mãn tự”. Lại trong pháp xuất thế, nói Tiểu thừa, gọi là “Bán tự”, nói Đại thừa gọi “Mãn tự”. Nghĩa này như chương bốn tướng ở trước đã nói.

3. Y theo sở sinh để phân biệt “Bán” “Mãn”. Như văn dưới nói: “Người sinh ra phiền não, gọi là “Bán” tự. Sinh ra điều lành gọi “Mãn”. Lại trong sinh điều lành, người sinh điều lành thế gian, gọi là “Bán”.

Sinh việc lành xuất thế gọi là “Mãn”. Sinh hạnh Tiểu thừa trong xuất thế, gọi là “Bán”, sinh hạnh Đại thừa, gọi là “Mãn”.

Nay, trong văn này chỉ y theo môn đầu và nghĩa đầu của môn thứ ba, để giải thích. Trong văn có bốn:

1. Y theo thể của chữ để nói về Bán, Mãn. Chương Tất-đàm gọi là Bán, chương khác đều là Mãn.

2. “Cho nên Bán tự đối với các kinh v.v...” trở xuống, kết Bán tự kia có thể là gốc của chữ Mãn.

3. “Lại, nghĩa của “Bán tự” đều là căn bản phiền não v.v...” trở xuống, y theo sở sinh để nói về Bán, Mãn.

Sinh ra phiền não gọi là Bán, sinh ra điều lành gọi là Mãn.

4. “Như vậy tất cả kinh, sách, ký, luận, đều vì Bán v.v...” trở xuống là kết Mãn nương vào Bán.

Trong phần đầu có bốn:

1. Ca-diếp hỏi sơ lược rằng: “Như lai nói căn bản của chữ là gì?”

2. Như lai lược đáp: “Trong đó, đầu tiên là nói Bán tự là gốc, gọi chương Tất-đàm, dùng làm Bán tự ban đầu.”

“Giữ gìn các v.v...” trở xuống là Phật chỉ rõ gốc của chữ kia. Giữ gìn các ghi nhận v.v... là nói giữ gìn pháp thế gian, duy trì các ấm v.v... là gìn giữ pháp xuất thế. Vì gìn giữ các pháp này, nên gọi là duy trì gốc. Nghĩa này thế nào? Đoạn văn dưới đây nói: “Như đất, như núi, như mắt, như mây, như mẹ v.v...”

“Người phạm phu v.v...” trở xuống là nhờ Học làm sáng tỏ gốc. Học là Bán tự. Vì biết pháp, phi pháp, nên nói là gốc. Pháp này cũng là các ký, luận v.v... ở trước. Vì phạm phu biết pháp, phải nương vào chữ, nên nói nghiêng một bên.

3. Ca-diếp hỏi lại nghĩa của chữ là thế nào?

4. Như lai nói rộng, trong đó có hai:

a. Giải thích riêng nghĩa chữ.

b. “Hợp không khí v.v...” là trở xuống nói chung về hình dạng chữ.

Trong phần đầu, trước là nói rộng về chương Hồ, sau đó là giải thích văn.

Trong chương Hồ có mười hai chương, chương Tất-đàm kia là thứ nhất, qua đó gồm có năm mươi hai chữ. Hai chữ Tất-đàm là nêu tên chương. Các chữ khác là thể của chương. Đó là: A, A, Úc, Y, Úc, Ưu, Yết, Dã, Ô, Pháo, Am, A, Ca, Khư, Già, Răng, Nga, Tra, Tha, Trà, Tổ, Noa, Đa, Tha, Đà, Đạn, Na, Giá, Xa, Xà, Thà, Nhã, Ba, Phả, Bà, Phạm,

Ma, Xà, Ra, La, Hòa, Xa, Sa, Ta, Ha, Trà, Lổ, Lưu, Lô, Lâu.

Lổ, Lưu, Lô, Lâu, âm đúng của nước ngoài gọi là ức, lực, y, ly, lật, đây là chương đầu.

Hỏi: Hai trà trước, sau có khác nhau không?

Đáp: Trước dài, sau ngắn.

Trong chương này, ba mươi bốn chữ từ Ca, Khư v.v... trở xuống, là thể của chữ kia. mười hai chữ đầu là âm của chữ sinh, bốn chữ sau cuối là âm của chữ “Hô”. Dem mười hai âm của chữ “Hô” đầu và thời gian của chữ San, Ca v.v... kia có đơn, có phức (kép), âm của chữ “Hô” đơn kia nương vào âm lật, ly trong bốn chữ sau. Âm của chữ “Hô” phức kia, dùng hai âm của Ức, Lực, Y, Ly ở sau. Trong âm của chữ “Hô” đơn, kép (phức) vì đều có sự khác nhau giữa tiếng dài, tiếng ngắn, nên có bốn âm trước, sau, hợp với thuyết nói có mười sáu âm, mà kinh nói mười bốn âm, là vì hai trợ âm sau trong mười hai âm trước chẳng phải âm chánh, nên trừ mười bốn âm của hai thuyết này. Chương đầu là như thế. dem mười hai âm của chữ “Hô” đơn đầu với ba mươi bốn chữ Ca v.v... làm chương hai. Dùng mười hai âm “Hô”, một chữ “Ca”, mười hai chữ “Sinh”, tức là một Biến, cho đến âm “Hô” “Trà” so sánh cũng đồng như vậy. Ba mươi bốn biến hợp thành một chương.

Trong âm “Hô” kép có mười chương, hình dáng ra sao?

Trong thể của ba mươi bốn chữ kia, hai mươi lăm chữ trong trước là tiếng “Tỳ” kia, đủ như ở dưới nói:

Chín chữ Xà, La v.v... là tiếng siêu kia, cũng như thuyết sau sẽ nói.

Trong tiếng Tỳ có năm câu: Chữ “Ca” đầu tiên, trải qua phối hợp với ba mươi ba chữ còn lại kia vào mười hai âm thành chương ba. Phối hợp chữ “Ca” với chữ “Khư” nhập mười hai âm, mười hai chữ “Sinh” dùng làm một “Biến”, cho đến phối hợp với chữ “Trà”, suy ra cũng đồng như vậy, tức là gồm có ba mươi ba biến làm thành một chương.

Lấy chữ “Nga” sau cuối của câu đầu, phối hợp với ba mươi ba chữ còn kia, nhập mười hai âm thành chương bốn.

Chữ “Noa” sau cùng trong câu hai, phối hợp sang chữ khác, vào mười hai âm thành chương năm.

Chữ “Na” sau cùng trong câu ba, phối hợp với các chữ còn lại, vào mười hai âm thành chương thứ sáu.

Chữ “Nhã” sau cùng trong câu tư, phối hợp sang chữ khác, vào mười hai âm thành chương thứ bảy.

Chữ “Ma” sau cùng trong câu năm, phối hợp với các chữ còn lại,

vào mười hai âm thành chương tám.

Trong tiếng siêu vượt có đủ chín chữ, phối hợp bốn chữ trước với chữ khác vào mười hai âm, lại làm thành bốn chương, chung với chương trước, hợp thành mười hai chương. Nếu dùng các chữ đều phối hợp nhau vào mười hai âm, thì hợp chung, lẽ ra có ba mươi sáu chương, không thể nói rộng nên, nêu sơ lược ở đây.

Nay, trong kinh này nói nghiêng về chương Tất-đàm, dùng làm “Bán tự”. “Bán” gọi là gốc chữ. Nghĩa này thế nào? Nay, nói Bán là dùng chương Tất-đàm để làm rõ thể của tất cả nghĩa trong kinh này, mà vì chưa nói rộng, nên gọi là “Bán”. Nương vào nghĩa này, mở rộng thành một bộ kinh, gọi là Mãn. “Bán” và Mãn này, ở Đại thừa khác nhau.

Trong chương Bốn tướng ở trước, Tiểu thừa là Bán, Đại thừa là Mãn tự, vì Bán trong đây cũng là Đại. Cho nên được học hiểu kinh này, tức là Bán tự ở đây nói rộng, vì làm gốc, nên gọi là gốc chữ. Đầu tiên trong văn, y theo âm A, A v.v... để nói nghĩa chữ. Kế là y theo ba mươi bốn chữ: Ca, Khư, Già, Răng, Nga v.v... để nói về nghĩa chữ. Sau là y cứ ở bốn chữ: Lỗ, Lưu, Lô, Lâu sau thành mười bốn chữ.

Âm đầu trong văn có mười bốn âm, gọi là nghĩa của chữ, nói chung để nêu chữ đã nói, gọi Niết-bàn v.v... chỉ rõ chung nghĩa chữ.

Chữ: Nước ngoài gọi A-la-sát, Hán dịch là Vô Tận. Với “Nghĩa” thường của Niết-bàn kia, vì đồng nhau nên gọi Niết-bàn.

Hỏi: Chương này là chương mà người thế tục, nước ngoài đã học, để nói lên việc thế gian. Nay, vì sao lại nói rằng, pháp Niết-bàn là ng- hĩa của chữ kia?

Giải thích:

Văn tự, giải thích không nhất định, dùng để nói lên việc thế gian. Việc là nghĩa của chữ, dùng để nói lên pháp Phật. Pháp là nghĩa chữ. cho đến cõi này, gấp rút y theo chương v.v... so sánh cũng đồng như vậy, nên nay nói pháp Niết-bàn v.v... dùng làm nghĩa chữ.

Sau đây, là giải thích rất dễ hiểu.

Mười bốn âm này gọi là gốc chữ, lại nêu lên lần nữa.

“Chữ A v.v...” trở xuống là phân biệt rõ nghĩa chữ kia.

Trên đây là đoạn thứ nhất, giải thích riêng về nghĩa chữ. Từ đây trở xuống là đoạn hai, nói chung về hình dáng chữ. phân tích Có chia làm sáu câu: Đầu tiên, hợp với không khí v.v... là nói ra hình dáng của chữ.

2. Dài, ngắn v.v... là nói về thể tướng của chữ, mười hai chữ đầu là

tiếng dài, ngắn. Sáu chữ trước, trước ngắn, sau dài. Sáu chữ sau, trước dài, sau ngắn, hai mươi lăm chữ: Ca, Khư v.v... là tiếng Tỳ kia. Năm chữ “Già” “Khư” v.v... là tiếng trong cổ họng. Năm chữ “Tra” “Tha” v.v... tiếng giữa xương gò má trên. năm chữ “Đa” “Tha” v.v... là tiếng ở chót lưỡi. Năm chữ “Giá” “Xa” v.v... là tiếng trong răng. Năm chữ “Ba” “Phả” v.v... là tiếng trong môi. Tùy tiếng truyền đi, giống như “Tỳ” “Tỷ”. Vì một chỗ nên nói là tiếng “Tỳ”. Nay lược qua không nêu. Sau, chín chữ như “Xà” “La” v.v... là tiếng vượt hơn kia, vì không đồng với tiếng “Tỳ”, nên gọi là vượt hơn.

3. Theo âm, giải thích nghĩa, nói về hình dạng của gốc chữ. vì chữ là gốc của nghĩa, nên làm cho chúng sinh tìm chữ để hiểu nghĩa.

4. “Điều nhân v.v...” là nói về chỗ nương của chữ.

5. “Như vậy v.v...” trở xuống là nói công năng của chữ, có thể làm cho miệng nghiệp của chúng sinh thanh tịnh.

6. “Phật tánh v.v...” trở xuống là nói tánh khác với tướng, ở trong đó, đầu tiên là nói.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

“Thế nên v.v...” trở xuống là kết. Vì Phật tánh thanh tịnh, nên chúng sinh đồng quy về. Vì lý tánh là một, nên Bồ-tát xem chúng sinh bình đẳng không khác nhau.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo thể của chữ kia để phân biệt Bán, Mãn.

“Cho nên, Bán v.v...” trở xuống, là đoạn hai, kết Bán tự ở trước có thể làm gốc cho Mãn tự.

“Lại, Bán tự trở xuống, là đoạn ba, y theo đối tượng sinh để phân biệt Bán tự, Mãn tự.”

Đầu tiên là pháp thuyết, sinh ra phiền não gọi là Bán, sinh điều lành gọi là Mãn. sau dùng dụ để làm rõ.

“Như thế tất cả kinh, sách v.v...” trở xuống, là đoạn bốn, kết luận “Mãn” nương tựa “Bán”, trong đó đầu tiên là nói kinh, sách, ký, luận đều nương vào “Bán tự”.

“Nếu nói v.v...” trở xuống là nói chân khác với tướng. Đầu tiên là nói về “Khác”.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Đầu tiên Ca-diếp bạch Phật cho: “Đến đây là nói tự “Bán”, “Mãn”. Kế là nói về hiểu biết, trong đó có ba:

1. Nói đúng về hiểu biết.

2. “Nếu có người tùy v.v... ” trở xuống là nêu ngược lại không hiểu, giúp cho người xả bỏ.

3. “Cho nên, nay ông là “Bán tự” v.v... ” trở xuống là Phật khuyên từ bỏ không hiểu, bảo phải tập hiểu biết đúng.

Trong phần đầu, trước là hỏi: “Thế nào gọi là hiểu rõ nghĩa của chữ?”

“Biết v.v... ” trở xuống là giải thích. Biết Như lai ra đời, diệt là “Bán tự”, vấn đề này như trên đã nói.

Sinh ra phiền não, gọi là “Bán tự”, nên Phật diệt phiền não là “Bán tự”. Cũng nên biết rằng, Phật đã chỉ bày rõ ràng chữ Mãn tự, vẫn lược qua không nói.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

Trong phần nói không hiểu, đầu tiên là nói theo đũa nghĩa “Bán tự”. Sau là nói theo đũa nghĩa chữ “Không”.

Sinh ra phiền não trong phần theo đũa “Bán tự”, nghĩa là vì “Bán tự”, nên có người vì theo nó mà không hiểu rõ tánh Như lai. Lại vì giải thích Thế đế làm “Bán tự” nên đã có người theo nó mà không thể hiểu biết tánh Như lai. Lại vì giải thích Tiểu thừa làm “Bán tự”, nên đã có người theo nó mà không hiểu biết tánh Như lai.

Trong phần theo đũa chữ “Không” trước là hỏi, kế là nói, trong phần giải thích đầu tiên là nói theo đũa pháp ác, không có chữ thiện.

“Lại, vô tự v.v... ” trở xuống là nói vì theo pháp Tiểu thừa, nên không biết Đại thừa là gọi theo vô tự. Nay ta nói theo đũa chữ “Không”, là để tổng kết.”

Trên đây là đoạn hai nói ngược lại không hiểu. Đoạn ba là kết khuyên, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, đã hỏi đáp, giải thích rộng về nhận hiểu Bán tự, Mãn tự, đoạn ba là nhận hiểu. Đoạn bốn là Phật nói lại lời mình khen, văn rõ ràng dễ hiểu.

Từ bốn đế đến đây là đoạn hai, nói về hạnh xả tướng nhập tướng.

Dưới đây là đoạn ba, nói về hạnh chứng thật thành quả, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng. Trong phần này đáp đủ bốn câu hỏi:

1. Đáp câu hỏi: “Thế nào là hạnh Thánh chung, như chim Sa-la-ta và Ca-lăng-đề.”

2. Đáp: “Như mặt trời”.

3. Đáp: “Như mặt trăng”.

4. Đáp: “Như ngôi sao”.

Đáp bốn câu hỏi này, là nói về quả đức của Phật, thể của đức khó tỏ bày, nhờ dụng mới sáng tỏ. Dụng là ba nghiệp.

Đáp câu hỏi đầu tiên, nói về ý nghiệp của Phật khởi tác dụng hóa độ.

Đáp ba câu hỏi sau, là nói về thân, miệng của Phật khởi tác dụng hóa độ.

Trong phần đáp câu hỏi đầu, nương vào pháp “Sở y” là thường, vô thường v.v... tánh không lia nhau. Nương vào tánh đó, thành tự đức, đức cũng như tánh đó. Cho nên, Đức Như lai vô thường chung với thường, thường chung với vô thường. Cho đến khổ vui, so sánh cũng đồng như vậy, như các con chim kia không lia nhau.

Trong văn có hai:

1. Nói Như lai không bỏ thế gian mà nhập Niết-bàn, vô thường chung với thường, khổ chung với vui.

2. Nói Như lai đạt được Niết-bàn, không bỏ thế gian, thường chung với vô thường, vui chung với khổ v.v...

Trong phần trước, đầu tiên là nói sơ lược.

“Ca-diếp v.v... ” trở xuống là nói rộng.

Trong phần sơ lược:

1. Dụ chim.

2. Nêu chung.

Ca-lăng, Oan ương là nêu tên gọi của chúng. Bay đi hay đậu lại đều nói lên nghĩa chung cùng của chúng. Đồng loại chẳng rời nhau, chứ chẳng phải chim Oan ương không lia Ca-lăng.

Sau đây, là y theo dụ để làm rõ pháp:

Khổ, vô thường v.v... cũng giống như thế, hợp với các loài chim trước không lia bỏ nhau. Ba pháp này và thường, lạc, ngã v.v... kia không lia nhau, chứ chẳng phải trực tiếp ba pháp này không lia bỏ nhau.

Trong phần rộng, đầu tiên là Bồ-tát Ca-diếp hỏi, để phát khởi: “Thế nào là khổ v.v... như các chim kia?” Sau đây là Phật đáp: “Trước là nói pháp chung.”

“Như nếp, gạo v.v... ” trở xuống là nói về nghĩa chung của chúng.

“Cho nên, ta nói pháp khác là thường v.v...” trở xuống là nói chung để kết.

Y theo đoạn đầu là nói về khổ, vui v.v... phân biệt lẫn nhau, nên gọi là “Khác”.

Trong đoạn hai, nói khắp nghĩa vô thường chung với thường. So với pháp khác rất dễ hiểu, trong đó có năm dụ:

1. Dụ nếp, cây gai v.v...
2. Dụ cây Am-la.
3. Dụ vàng chẳng phải.
4. Dụ Hồ ma.
5. Dụ các dòng chảy đổ ra biển.

Bốn dụ trước trong năm dụ là nói hạnh chung, dụ thứ năm nói về pháp chung.

Trong phần đầu, trước là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp.

Trong dụ có hai:

1. Nói dụ đồng với pháp.
2. “Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là phân biệt dụ khác với pháp.

Trong phần nói đồng với pháp, trước là nêu sự dụ.

“Các pháp như thế v.v...” trở xuống là y theo pháp đó, để nói chung. Vì lúc bắt đầu chuyển biến, nên gọi là vô thường. Vì quả thuần thực không thay đổi, nên nói là thường. Vì trong vô thường có tánh “Thường”, nên vô thường chuyển biến thành “Thường”.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích, tánh chân thật, nghĩa là nếp, cây gai kia v.v... đã thành thực (chín), vì không thay đổi, nên gọi là tánh thật. do nói nếp v.v... thường mà thật tánh lạm đồng với pháp.

Sau đây, sẽ nói về “Khác”. Có chia làm bốn:

1. Ca-diếp hỏi: “Nếu những thứ này là thường, thì có đồng với Như lai hay không?”

2. Như lai đáp: “Trước quả trách, sau là đáp. Trong phần quả “Không nên nói như vậy”, vì về lý thì quả trực tiếp.

“Vì sao v.v...” trở xuống là dùng sự để so sánh với trách: “Nay ông không nên” là kết quả, bảo phải bỏ.

Trong giáo, chỉ trừ Phật tánh, Niết-bàn, phân biệt pháp khác với dụ, cũng được gọi là “Phân biệt chân khác với tướng”.

“Lại không có “một” v.v...” trở xuống là nói dụ khác với pháp. Cũng được nói tướng khác với “Thật”.

“Trực tiếp dùng thế gian v.v...” trở xuống là giải thích hội ý lời Phật đã nói ở trước.

3. Ca-diếp nhận hiểu.
4. Như lai nói lời khen ngợi.

Trên đây là lập dụ. Sau đây sẽ y cứ để làm rõ pháp.

“Dù tu tất cả đều nói vô thường” là hợp với “Nấy mầm đến nở hoa

đều là vô thường.

“Nghe kinh này v.v... ” trở xuống là hợp với thành thực, gọi là “Thường”

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích.

“Đây gọi là v.v... ” trở xuống là kết.

Dưới đây trong bốn dụ đều trước lập dụ, sau là y cứ làm rõ pháp. Văn kết để hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói Như lai được Đại Niết-bàn, không bỏ thế gian thường chung với vô thường, vui chung với khổ v.v... trong đó có bốn:

1. Ngã chung với vô ngã.

2. “Pháp Phật giống như chim Uyên ương chung v.v... ” trở xuống là nói vui chung với khổ.

3. “Ngã khác với pháp v.v... ” trở xuống là nói lại “Ngã” và “vô ngã” kia.

4. “Đồng với các phiền não để tạo ra hữu v.v... ” trở xuống là nói thường chung với vô thường.

Trong đoạn đầu, trước là nói, sau là kết. Trong phần giải thích Ca- diếp trước hỏi, để khởi phát: “Như lai không có lo lắng, vì sao lại gọi là lo lắng?” Trong đó, trước nói Như lai không có lo lắng.

“Nói về lo lắng thương xót v.v... ” trở xuống là nêu rộng lo lắng, xót thương, nói Đức Phật đều không có.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là hỏi về Đức Phật nói lo lắng. Trên đây, không hề nói Phật có lo âu. Nay, nêu lên câu hỏi này: “Trước kia, trong thí dụ trẻ thơ, Phật nói rằng: “Như cô gái sinh con, con bị bệnh, cô gái này rất buồn rầu. Phật cũng như vậy, nên nay thưa hỏi để trách. Sau đây Phật sẽ đáp:

Trong phần đáp, nói về pháp, chỉ có hai:

1. Nói Phật không có lo lắng.

2. Nói Phật tùy hóa độ có lo lắng. Không có lo “Ngã” này, có lo vô ngã. Có chia làm bảy dụ:

1. Dụ trời Vô tướng.

2. Dụ thân cây.

3. Dụ trời Phi tướng.

4. Dụ hư không, nhà cửa.

5. Dụ tâm chúng sinh.

6. Dụ huyện này.

7. Dụ thượng, trung, hạ.

Văn kinh có năm:

1. Nêu dụ vô tướng và thần cây, y theo dụ này để làm rõ pháp.
 2. Nêu dụ vô tướng và phi tướng, y theo dụ này để làm rõ pháp.
 3. Nêu dụ hư không, nhà cửa, tâm thức của chúng sinh và dụ vô tướng, y theo dụ này để làm rõ pháp.
 4. Nêu dụ ảo thuật, y theo dụ này để làm rõ pháp.
 5. Nêu về người thượng, trung, hạ, y theo dụ này để làm rõ pháp.
- Y theo đoạn đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, trước nêu dụ trời Vô tướng. Sau là nêu thần cây, so sánh làm rõ Vô tướng.

Trong phần trước, đầu tiên nói trời Vô tướng, là nêu sự dụ kia, gọi là Vô tướng, nói cõi ấy chẳng thật có.

“Nếu vô tướng v.v...” trở xuống là kết không có chỗ nhất định, vì Vô tướng kia mà có tuổi thọ, nên không có chỗ nhất định.

“Vì khó biết này, nên v.v...” trở xuống, là nói thần cây kia hiển bày. Thí như thần cây nương vào cây mà trụ là nêu dụ sự, không được, nói nhất định là nương vào các chi tiết của cây mà nói chẳng có. Tuy không nhất định v.v... trở xuống là nói thần kia chẳng có.

“Vô tướng như thế”, là y cứ sau để làm rõ trước.

Sau đây là y theo làm rõ pháp. chia làm ba câu:

1. Pháp Phật cũng giống như vậy, rất sâu xa khó hiểu, khen chung làm rõ sự sâu sắc.
2. Như lai thật không có lo buồn khổ não là nói thật sự không có ái, tức là có ngã.
3. “Mà đối với sinh v.v...” trở xuống nói hóa độ kẻ có ái, nói chung với vô ngã.

Trong đoạn hai, đầu tiên nêu dụ vô tướng và dụ phi tướng. Sau y theo dụ làm rõ pháp. Chia làm ba câu:

1. Nói thật không có lo, tức là có “ngã”.
2. “Nếu nói v.v...” trở xuống là nói hóa độ có lo lắng, nói chung với vô ngã, trong đó ba câu phá “Không” để nói về “Có”.
3. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là khen chung, làm rõ sự sâu sắc.

Đức Phật không tư duy v.v... so với lời khen để làm rõ sâu: Có lo lắng không có lo lắng là cảnh giới của Phật, chính là khen, làm rõ sự sâu sắc.

Trong đoạn ba, trước là nêu hư không, nhà cửa, tâm thức chúng sinh và vô tướng.

Trong dụ hư không, nhà cửa, đầu tiên là nói không trụ, cũng chẳng

phải không trụ.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết.

“Người phàm phu v.v... ” trở xuống phá trụ nhất định của phàm phu, trong đó, trước nêu đối tượng mà phàm phu thấy. Kế là phá. Sau là giải thích. Tâm và vô tướng, so sánh với phàm phu rất dễ hiểu.

Sau đây là y cứ người phàm phu để làm rõ pháp, chia làm ba câu:

1. Nói Như lai có lo buồn, như thế là nói chung về nghĩa chẳng phải có, chẳng phải không.

2. Nói thật sự không có lo lắng, không có chân thật, chính là nói không có lo lắng.

3. Nói có trở xuống: là nói riêng chẳng phải có.

“Như lai đã nhập Niết-bàn v.v... ” là giải thích rõ ràng không có lo lắng.

“Nếu cho rằng v.v... ” trở xuống là y theo ngu trí, lấy bỏ, được mất, thành Phật, không có lo lắng.

3. Có râu, không có râu, không có khả năng biết, nghĩa là khen chung, làm rõ nghĩa sâu sắc.

Trong đoạn này, trước là nêu dụ người bậc thượng, trung, hạ.

Sau là y cứ người để làm rõ pháp. Có chia làm bốn:

1. Nêu Nhị thừa đồng biết địa mình, hợp với người phẩm trung ở trước, chỉ biết phẩm trung, hạ, không biết phẩm thượng.

2. Như lai không như thế, hợp với người bậc thượng ở trước, biết được phẩm thượng và biết phẩm trung hạ.

“Đều biết địa mình” là hợp với biết phẩm thượng.

“Kể cả địa người” là hợp với biết phẩm trung, hạ.

“Cho nên Như lai gọi là đấng Vô Ngại Trí”, khen để nói lên sự cao quý, vì tất cả đều biết, nên nói là vô ngại.

“Thị hiện tùy thế gian, là nói lên tướng vô ngại”.

3. “Phàm phu v.v... ” trở xuống là nêu phàm phu không biết, hợp với người phẩm hạ ở trước.

“Có thể biết pháp phẩm hạ, không biết pháp phẩm trung, phẩm thượng.”

Trong văn, hợp với nghiêng lệch không thể biết phẩm thượng, phẩm khác lược qua không hợp.

4. “Có râu, không có râu, chỉ có Phật mới biết, trùng hợp với người phẩm thượng biết được phẩm thượng.

Trên đây nói rộng về “Ngã” và “Vô ngã”.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết. Trước kết pháp kia, sau dùng thí dụ để làm rõ.

Đoạn hai trong phần nói về vui chung với khổ, văn được choa làm bốn:

1. Nói Như lai được vui chung với khổ. Đem lại lợi ích cho chúng sinh.
2. “Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.
3. “Các hành khổ v.v...” trở xuống là nói các chúng sinh nhờ Phật giáo hóa lia khổ được vui.
4. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết.

Trong phần đầu, pháp Phật cũng như chim Uyên ương”, là nêu pháp đồng với dụ.

“Già-lăng này v.v...” trở xuống là nói dụ làm rõ pháp, dụ có hai câu:

1. Dụ được vui tùy khổ. Ca-lăng, Uyên ương, dụ cho Phật, Như lai. Lúc năm thứ vẫn đục Tăng, thêm thì gọi là nhà thịnh vượng, phiền não lấy lừng, gọi là nước lớn. Đức Phật lựa chọn chánh pháp hóa độ con người, làm cho trụ, gọi là chọn cao nguyên để an trí con của chúng “Nuôi nấng” là kết.

2. Dụ bỏ khổ, được vui. Vì thôi hóa độ, về chân, nên nói rằng “Tùy gốc yên ổn mà đi đạo”.

Sau đây, y theo gốc để làm rõ pháp. “Như lai hóa độ vô lượng chúng sinh an trụ chánh pháp” như thế là hợp với “Câu đầu” ở trên.

“Như chúng sinh kia v.v...” trở xuống là kết.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nêu ra hai môn khổ, vui. Các hành là khổ, Niết-bàn là vui.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là nói các chúng sinh bỏ khổ, được vui. Trước hỏi để khởi phát, trong đó chỉ hỏi về nghĩa được vui, lược qua không hỏi về khổ, sau là Phật đáp. Khổ, vui được nói đầy đủ, để nói về vui, nêu khổ để làm rõ.

Trong văn, đầu tiên là văn xuôi đáp sơ lược. Kế là kệ, sau là giải thích. Trong phần sơ lược, ta nói các hành hòa hợp, gọi là già chết, giải thích nghiêng về nghĩa khổ, với lời nói có trái, phải trong câu hỏi trước, chỉ nói các hành hòa hợp là khổ, tức biết không hợp là vui Niết-bàn, nên không nói đủ.

Trong phần kệ, kệ đầu nói về quả khổ, vui. Nửa bài kệ trước nói về quả vui, nửa bài kệ sau nói về quả khổ. Bài kệ sau nói về hai nhân khổ, vui. Nửa bài kệ trước nói về nhân vui, nửa bài kệ sau nói về nhân

khổ.

Sau đây, trong giải thích rộng, đầu tiên là giải thích.

“Thế nào v.v... ” trở xuống, y theo người để làm rõ khổ vui.

Trong phần giải thích đúng ở trước, nếu buông lung thì gọi là pháp hữu vi, khổ thứ nhất, là giải thích nửa bài kệ dưới ở trước. Không buông lung gọi là Niết-bàn v.v... là giải thích nửa trên của bài kệ trước.

“Nếu hưởng về các hành”, thì gọi là chỗ chết, chịu khổ bậc nhất, là môn giải thích nửa dưới của bài kệ sau.

“Nếu đến Niết-bàn” gọi là không chết v.v... là giải thích nửa trên của kệ sau.

“Nếu đến Niết-bàn” thì sẽ gọi là không chết, được vui rất mầu nhiệm là giải thích chỗ không chết.

Nếu không buông lung thì cho dù có gom góp các hành, cũng được gọi thân thường, lạc, không tan rã, hư hoại, là nói về không buông lung, trong bài kệ là được chỗ không chết, tùy hóa độ chúng sinh, hiện đang tu tập các hành, thật không có tội lỗi. Cho nên, cũng gọi thường, lạc không chết.

Trong phần y theo người để làm sáng tỏ, trước là hỏi, sau là nói, lời văn rất dễ hiểu.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết. Vì các nghĩa trước, nên khổ khác với vui, vui khác với khổ.

Từ đây trở xuống đoạn ba, nói lại nghĩa “Ngã” và “Vô ngã”.

Vì sao phải nói lại? Vì trước nói “Ngã Như lai và Vô ngã, chưa nói lý do của vô ngã, nên sau đây sẽ nói. Trong đó, đầu tiên là nói: “Pháp là “Ngã”, pháp khác là “Vô ngã”, nói chung để nêu tiêu biểu: Phật tánh là “Ngã”, hữu vi là vô ngã. Sau đây giải thích có ba:

1. Nói chúng sinh không thấy chân ngã.

2. “Cho nên v.v... ” trở xuống, là Phật tùy ý chúng sinh nói vô ngã.

3. “Cho nên v.v... ” trở xuống, trong phần đầu, trước là dụ. Người dụ cho Nhị thừa. Ở trong phiền não, gọi là ở địa. Học cầu như lý, gọi là quán hư không, chỉ thấy tướng không, chẳng thấy Phật tánh, gọi là không thấy dấu vết.

Sau đây là hợp, làm rõ pháp:

Chúng sinh hợp với người, không có Thiên nhãn, là trong dụ không có văn, chẳng phải hợp với trước, nói riêng chúng sinh không thấy lý do, vì các chúng sinh không có thiên nhãn của nghĩa bậc nhất, nên chẳng thấy Phật tánh”. Ở trong phiền não hợp với “Địa trước”. Ngược

nhìn hư không, lược qua không hợp.

“Không thấy tự thân có tánh Như lai” là hợp với không thấy dấu vết.

Trong câu hai, nói “Cho nên”, nghĩa là vì các chúng sinh này không thấy tánh, nên Phật nói vô ngã. Vô ngã che lấp ngã, gọi là “Một giáo”.

Trong giải thích thứ ba, trước hỏi, sau là giải thích. Vì người không có mắt chẳng thấy chân ngã, vì chấp “Ngã” ngang trái, nên nói “Vô ngã” đối trị để phá “Ngã”.

“Nhân phiền não v.v...” trở xuống, là đoạn bốn “Thường và vô thường”, trong đó trước nói chúng sinh là vô thường.

“Tinh tấn, siêng năng v.v...” trở xuống là nói Phật và tinh tấn.

Trong phần trước nói “Do phiền não mà có ra hữu vi”, chính là nói về vô thường.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết. Do các phiền não đã tạo ra hữu vi, là vì vô thường, nên khác với pháp thường. Vì “Thường” khác với vô thường này, nên khác với vô thường.

Sau đây, trong phần nói chung, trước là kệ, sau là giải thích.

Nửa trên của bài kệ trước trong văn kệ, nói Phật tự tại giải thoát, sơn đánh, tức là nghĩa “Thường”. Nửa bài kệ dưới, nói thấy phàm phu, tức chung với vô thường. Tất cả hữu vi sinh diệt, vì về lý là bình đẳng, nên nói là “Bình”. Chỗ ở của phàm phu được gọi là “Địa”, vì phàm phu chưa nhập lý, nên gọi là chỗ hoang vắng, Phật thường thấy phàm phu ở nơi này.

Y theo câu đầu trong bài kệ sau, nói mặt trời Phật trụ trên điện đài trí tuệ để dứt trừ bệnh lo, tức là nghĩa “Thường”. Cũng thấy sinh lo, gọi là chung với vô thường. Do Phật thấy tâm chúng sinh thường lo nghĩ, gọi là “Thấy sinh lo”.

Trong giải thích có ba:

1. Giải thích sơ lược văn kệ.
2. Hỏi, đáp nói rộng.
3. Giải thích: Hỏi, đáp, làm rõ lại.

Trong phần sơ lược, Như lai đều dứt phiền não, trụ trên núi trí, nghĩa là giải thích hai câu đầu trong bài kệ trước và ba câu trước trong bài kệ sau.

“Dứt vô lượng phiền não, trụ trong trí tuệ”, là giải thích ba câu đầu trong bài kệ sau. Nói trụ núi, là giải thích hai câu đầu trong bài kệ trước. Phật thấy chúng sinh thường ở trong vô lượng phiền não” là giải thích

hai câu sau trong bài kệ trước và một câu cuối trong bài kệ sau.

Trong phần nói rộng, trước là hỏi. Ca-diếp bạch Phật: “Thuyết Phật nói không đúng”, nhắc lại để nói thẳng không phải.

“Vì sao v.v...” trở xuống, chỉ rõ tướng không đúng. Trước tự thưa hỏi. Sau, tướng ấy làm rõ lời hỏi có hai:

1. Đối với ba câu đầu trong bài kệ sau, để vặn hỏi: “Ý hỏi ra sao?” Người có lo, mừng thì cần bước lên điện đài trí tuệ để ngăn ngừa chứng bệnh lo âu, còn Phật nhập Niết-bàn không có lo lắng, không có mừng vui thì đâu cần bước lên điện đài trí tuệ kia?

2. “Lại, sẽ v.v...” trở xuống, đối với kệ trước và thấy chúng sinh lo rầu trong bài kệ sau, mà Bồ-tát Ca-diếp mới vặn hỏi, ý hỏi thế nào? Người trụ giải thoát, không thấy tướng của ngã, nhân, chúng sinh v.v... vì sao Như lai đã trụ núi giải thoát, mà còn thấy chúng sinh?

Sau đây là Phật đáp:

Trước, nói về lời hỏi trước, ý giải thích như thế nào? “Điện đài trí tuệ chính là Niết-bàn. Đức Phật trụ trong đài này, nên không có lo, mừng, sao lại hỏi rằng, Đức Phật không có lo, mừng, thì không cần bước lên điện đài trí tuệ kia?”

Trong văn, đầu tiên là nói điện đài trí tuệ tức là Niết-bàn. Sau, nói Như lai trụ nơi đài này không có lo lắng, trong đó, đầu tiên là nói Như lai không có lo lắng.

“Có lo rầu v.v...” trở xuống là nêu phạm phu có lo rầu để nói lên Phật không có lo rầu.

“Núi Tu-di v.v...” trở xuống là giải thích câu hỏi sau kia. Ý giải thích như thế nào? Nói Phật dù trụ trên đỉnh núi cao giải thoát, nhưng tùy hóa độ chúng sinh cho nên mới thấy.

Trong văn có ba:

1. Giải thích hai câu đầu trong bài kệ trước, là nói đức tự trụ trên đỉnh núi giải thoát.

2. “Địa, v.v...” trở xuống là giải thích hai câu sau trong bài kệ trước, nói Phật thấy phạm phu.

3. “Như lai xót thương v.v...” trở xuống là giải thích một câu sau cuối trong bài kệ sau, nói Phật thấy có lo.

Trong phần trước, đầu tiên nói núi Tu-di, nghĩa là chánh giải thoát. Trong giải thích kệ có nói đỉnh núi.

Siêng năng tinh tấn, là dụ cho núi Tu-di không có chuyển động. “Tinh tấn, siêng năng, mạnh mẽ” trong phần giải thích kệ, nghĩa là ở trên đỉnh núi, vì không chuyển động, nên gọi là trụ.

Câu trong đoạn hai, phân tích có bốn:

1. Giải thích địa của phàm phu kia, nghĩa là hành hữu vi bằng phẳng và chỗ hoang vắng, lược qua không nói.

2. “Các Phàm phu v.v...” trở xuống là giải thích phàm phu.

3. “Trí tuệ của Phật v.v...” trở xuống, giải thích nghĩa thấy. Trí tuệ Phật, là phàm phu chánh giác vì ở địa hữu vi tạo tác các hành, nên gọi là thấy.

4. “Lìa hữu v.v...” trở xuống là nói nghĩa “Thường”. Lìa hữu thường trụ, gọi là Như lai. Cho nên Như lai thường thấy phàm phu.

Bốn câu trên đây hợp thành một đoạn, là giải thích nửa kệ sau trong bài kệ trước đã xong.

Trong đoạn ba, đầy đủ nên giải thích Phật thấy chúng sinh lo lắng. Giải thích trực tiếp có lo. Sơ lược không giải thích thấy. Nếu lại giải thích thấy, thì vì không khác trước, nên Như lai xót thương chúng sinh. Vì bị trùng độc, nên giải thích đúng có lo lắng.

“Thế nên v.v...” trở xuống là kết.

Đoạn ba, trong hỏi đáp để làm rõ lại, Ca-diếp trước là hỏi: “Như lai có lo, không gọi là Đẳng giác?” sau đây là Phật hội ý giải thích, đều có nhân duyên đều giải thích chung.

“Hễ có v.v...” trở xuống là phân biệt để giải thích chung, tùy có chỗ chúng sinh thích ứng thọ lãnh hóa độ, trong đó, Phật thị hiện giải thích thành có lo lắng.

“Dù hiện v.v...” trở xuống là giải thích thành không có lo lắng.

“Như Ca-lăng v.v...” trở xuống là nêu dụ để đối chiếu rõ ràng.

Trên đây là nói về tác dụng ý nghiệp của Phật. Sau đây sẽ y theo ba thí dụ: Mặt trời, mặt trăng, các sao để nói về tác dụng của hai nghiệp thân, miệng của Phật, trong đó, đầu tiên là y theo hai dụ mặt trời, mặt trăng, để nói về dụng hóa hiện của thân, miệng Phật. Sau, y theo dụ vì sao, để nói về công dụng hóa độ diệt của thân, miệng của Phật.

Y theo dụ mặt trăng, văn chia ra làm sáu:

1. Nói về thể của Như lai không có khởi tận mà thị hiện có sinh diệt.

2. “Dụ như mặt trăng tròn đầy, thấy một nửa mặt trăng còn lại v.v...” trở xuống là nói thể của Như lai không có đầy thiếu mà thị hiện có thêm bớt.

3. “Như mặt trăng tròn, tất cả hiện v.v...” trở xuống là dụ nói về thể Như lai không có khác nhau, ứng vật mà có chúng.

4. “Như La-hầu v.v...” trở xuống là dụ nói về thể của Như lai

không có suy tổn, thị hiện chịu đựng não hại.

5. “Dụ như nguyệt thực thán sáu v.v...” trở xuống là nói thể Như lai không có tu vôi, thị hiện có thời gian dài ngắn.

6. “Như nói dụ mặt trăng, chúng sinh ưa nhìn thấy v.v...” trở xuống là nói thể Như lai không có trái, thuận, thị hiện có ưa thích, nhàm chán.

Y theo đoạn đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong đoạn hai, trước là dụ, kế là hợp.

“Như thế, chúng sinh đã thấy v.v...” trở xuống, nói lại dụ ở trước. “Thân Như lai v.v...” trở xuống, lại y theo dụ để làm rõ pháp.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn bốn, vẫn chia làm ba:

1. Nói đúng về thể Như lai không có suy tổn thị hiện chịu não hại. Trước là dụ, sau là hợp.

2. “Như hai người v.v...” trở xuống là nói người hóa độ, chịu hại không có tội, trong đó, trước là dụ, kế là y theo dụ, làm rõ pháp.

“Như lai muốn như thế, ở vị lai v.v...” trở xuống là nói ý hóa độ.

3. “Như thầy thuốc chỉ giáo dục con v.v...” trở xuống là nói Phật đã hóa độ, vì chế giới luật, nên chịu đựng não hại. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có hai:

- Khéo giáo hóa đương thời.

- Được lợi ích sau Phật diệt độ.

Trong phần hợp cũng vậy, trước hợp với giáo hiện tại.

“Muốn cho Tỳ-kheo sau Phật diệt độ v.v...” trở xuống là hợp với “Về sau được lợi ích.”

Trong hai đoạn sau, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Trong dụ mặt trời, vẫn chia làm ba:

1. Dụ cho thân nghiệp của Phật.

2. “Phương Đẳng mà Như lai đã nói v.v...” trở xuống là dụ cho khẩu nghiệp của Phật.

3. “Mà tánh Như lai thật không có v.v...” trở xuống là kết.

Trong thân, trước nêu dụ ba thời. Sau là y theo dụ làm rõ pháp.

Về miệng có ba:

1. Nói Đại thừa mà Như lai nói, người truyền pháp ở đời vị lai sẽ được lợi ích rộng nhiều, cũng như mưa mùa hè.

2. Nói về pháp Tiểu thừa mà Như lai nói, giúp cho người Nhị thừa nhiều đời chán lìa, giống như cơn mưa mùa đông, thường gây nên bệnh

lạnh rét.

3. Nói giáo sâu xa kín đáo của Đại thừa mà Như lai đã nói, có thể làm cho mầm tốt của Bồ-tát sẽ được mở rộng, giống như mùa xuân, phần nhiều cây cối sinh sôi nảy nở.

Trong phần kết, y cứ nghiêng một bên thân nghiệp để kết. Thân không có dài, ngắn, vì thế gian nên Phật thị hiện có tu rút ngắn, thật ra không có thời gian dài, ngắn, tức là thân, pháp tánh chân thật của Chư Phật. Sau đây, sẽ y theo ví dụ ngôi sao để dụ cho hóa thân Phật diệt độ. Sự dụ có ba:

1. Dụ ban ngày sao không xuất hiện.

2. Dụ lúc tối tăm, mặt trời, mặt trăng không xuất hiện.

3. Dụ sao chổi (Comete) hiện ra ban đêm, trong đó dụ đầu tiên chính là đáp câu hỏi trên. Hai dụ sau là nêu dụ để giúp làm rõ pháp. Một dụ các sao ban ngày, dụ cho sau Phật diệt độ, Nhị thừa không thấy. Trước là dụ, sau là hợp. Nhị thừa tư tưởng trái ngược, như tia sáng mặt trời kia phản chiếu che khuất Như lai, không thể thấy được. Sao chổi xuất hiện vào đêm tối, dụ cho sau Phật diệt độ, phàm phu không thấy. Dụ cho lúc tối tăm, chính là nói lúc Phật diệt độ, phàm phu không thấy. Trước là dụ, sau là hợp. Dụ sao chổi nói khi Bích-chi-phật xuất hiện ở đời, phàm phu sinh ra nghĩ là diệt, vì nghe nói Bích-chi-phật ra đời, sẽ không có Phật xuất thế, nên nghĩ là diệt, ở trong đó, trước là dụ, kế là y theo dụ để làm rõ pháp. “Mà Như lai v.v...” trở xuống là nói thật không diệt,

Trên đây, Đức Phật dạy bậc Thánh hưởng về hạnh Bồ-đề, Dưới đây thứ hai là nói dạy phàm phu thú hưởng hạnh Bồ-đề trong đó có hai:

1. Nói năng lực pháp được nghĩa Bồ-đề.

2. “Cây Am-la quán Tam bảo v.v...” trở xuống là nói năng lực tu hành của phàm phu kia được nghĩa Bồ-đề.

Trong phần trước có ba:

1. Nói về năng lực pháp làm cho người phát tâm.

2. “Như Phật đã nói nghĩa không thấy v.v...” trở xuống là sức pháp làm khởi hạnh.

3. “Như chiếc thuyền lớn v.v...” trở xuống là năng lực pháp được quả.

Trong phần sau cũng có ba, đến thời gian sẽ nói nhờ năng lực pháp giúp người phát tâm”, trong phần đáp câu hỏi trên nói: “Thế nào là chưa phát tâm, mà gọi là Bồ-tát?”

Nay nói nhờ năng lực kinh, giúp cho người phát tâm, nên thành Bồ-tát, trong đó có bốn:

1. Nói nhờ năng lực kinh, diệt tội, phát tâm.

2. Ca-diếp bạch Phật rằng: “Như Phật đã nói ánh sáng của Đại Niết-bàn chiếu vào lỗ chân lông, phát ra giới hạn phần ánh sáng của Niết-bàn, trừ bỏ Nhất-xiển-đề.”

3. Ca-diếp bạch Phật: “Thế nào là người chưa phát tâm Bồ-đề mà tạo ra nhân Bồ-đề?”

Sau đây, y theo đoạn đầu ở trên, để nói về năng lực kinh giúp cho tướng phát tâm của người.

4. “Như trong hư không nổi lên áng mây lớn v.v...” trở xuống là y theo đoạn hai ở trước nói rộng, làm rõ tướng của phần giới hạn phát tâm, trừ dứt Nhất-xiển-đề.

Trong đoạn đầu, trước là nói về năng lực kinh giúp cho người được diệt tội. “Như ánh sáng mặt trời, mặt trăng hơn các ánh sáng”, ý nói nhờ năng lực kinh nên giúp cho người phát tâm.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Năng lực kinh diệt tội.

2. “Đại Niết-bàn này rất sâu v.v...” trở xuống là khen ngợi cao siêu, sâu xa.

3. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là khuyên người tu học.

4. “Cho nên kinh này gọi là vô lượng v.v...” trở xuống là lại khen ngợi lại kinh cao siêu.

Trong phần trước, đầu tiên là nói vì như giữa ngày, sương mù đều tan biến, dụ cho kinh diệt tội. Sau là hợp rất dễ hiểu.

Đoạn hai là khen ngợi kinh, lời văn dễ hiểu. Trong lời khuyên thứ ba là nên đối với Như lai, sinh tâm thương v.v... khuyên người nên biết đúng. Cho nên, phải thương tu sách này khuyên người siêng học. “Người này không bao lâu sẽ được v.v...” trở xuống là nói về lợi ích siêng học của sự hiểu biết đúng của người kia.

Trong lời Phật khen thứ tư, cho nên, vô lượng đức của kinh này trở thành khen ngợi đức rộng của kinh. Vì người tu tập sẽ được Bồ-đề, cho nên là do vô lượng công đức mà thành, cũng gọi là Bồ-đề không thể cùng tận, nghĩa là khen đức Bồ-đề kia là thương, vì Tam Bảo trước không đoạn diệt, nên gọi là không thể cùng tận. Vì không cùng tận nên gọi là Đại Niết-bàn, vì thường làm sáng tỏ Đại.

“Có ánh sáng lành v.v...” trở xuống, vì nói rộng làm sáng tỏ Đại, nên tác dụng của ánh sáng lành rất rộng. Thân vô biên là nói về thể

rộng. Đủ hai thứ rộng này, gọi là Đại Niết-bàn.

Trên đây, đã nói về diệt tội rồi. Trong đoạn hai làm cho người phát tâm, trước khen ngợi kinh cao siêu, đầu tiên là dụ, sau là hợp.

“Vì sao v.v...” trở xuống, vì giúp cho người phát tâm, nên được gọi là cao siêu.

Nói “Vào trong lỗ chân lông của các chúng sinh”, nghĩa là gốc lành của chúng sinh phạm phủ rất nhỏ hẹp, đồ thọ lãnh pháp cũng giống như lỗ chân lông. Cho nên y cứ gọi là lỗ chân lông của tâm, kinh cũng vào trong thân, giúp cho người ấy phát tâm.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết. Vì đem lại lợi ích rộng, gọi là Đại Niết-bàn.

Đoạn hai, trong phạm vi phát tâm, Ca-diếp trước là hỏi, trong phần hỏi có hai:

1. Nhắc lại năng lực kinh trong đoạn sau ở trên, phát tâm đối với bốn y kia mà thưa hỏi.

2. “Lại như Phật v.v...” trở xuống là nhắc lại nhờ năng lực kinh trong đoạn đầu ở trên, mà được diệt tội, đối với đệ tử bốn y kia, nên hỏi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Ánh sáng Đại Niết-bàn soi vào lỗ chân lông của chúng sinh, làm nhân Bồ-đề”. Nghĩa này không đúng, là nhắc lại nói thẳng là sai quấy.

“Vì sao...” trở xuống là giải thích, trước là tự gạn trách, sau ý nói chẳng phải.

“Ánh sáng soi vào những người phạm bốn giới nặng, là nói ánh sáng soi vào thân người, tạo ra nhân Bồ-đề, cùng người trì tịnh giới có gì khác nhau?” Trách người phạm hạ đồng với người phạm thượng. Đây gọi bốn y, là người trì giới thanh tịnh, tu các pháp lành. Người phạm tội nghe kinh, liền có thể phát tâm, cùng người trì tịnh giới kia có gì khác nhau? Nếu không khác nhau thì vì sao Như lai nói chỗ bốn y? Làm y chỉ cho chúng sinh mà không nói những kẻ phạm bốn giới nặng, năm tội nghịch làm chỗ nương cho thế gian?

Trong câu hỏi thứ hai “Nếu nghe kinh Niết-bàn qua tai, thì sẽ dứt phiền não, sao Như lai trước đây lại nói có người đã phát tâm Bồ-đề đối trước Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng?”

Người không hiểu nghĩa: Là nêu người này để hỏi người trước.

Trong chương Bốn Y ở trước, Như lai đã nói Hy-liên cho đến ba hàng Phật đã phát tâm, nghe kinh không hiểu, nên nay, Bồ-tát Ca-diếp đối với họ mà nêu lên câu hỏi: “Các người tội một khi nghe kinh Niết-

bàn là dứt được phiền não. Vì sao trước kia Phật nói hằng sa Phật đã phát tâm Bồ-đề mà nghe kinh không hiểu? Nếu không hiểu nghĩa thì làm sao dứt lối chấp trước, để thưa hỏi ở đây? Tâm không thấy lý thì đâu thể dứt được kiết? Sau đây là Phật đáp, chỉ đáp câu hỏi đầu, còn câu hỏi sau là tự quả trách, nên không giải thích riêng.

Ý Phật đáp như thế nào? Nói nay nghe kinh, người có thể phát tâm, tức là nghĩa thú. Người ở phẩm trên nghe kinh có thể hiểu một phần nghĩa. Cho nên nhờ năng lực kinh có thể làm cho người đó dứt tội, phát tâm.

“Chẳng phải phạm phu cùng cực v.v... ” trở xuống là Nhất-xiển-đề... làm sao biết được? Chỉ là người phẩm thượng của đường lành (Đệ tử phẩm thượng của bốn y) ở trên nói có người đã phát tâm trước bốn hằng sa Phật, mới hiểu được một phần nghĩa, người hiểu nghĩa mới diệt được tội. Nay, người nghe kinh sẽ diệt được tội nặng, nói biết người khéo hiểu nghĩa này là không đúng.

“Vì là người khác v.v... ” trở xuống nói là Đại Bồ-tát.

Trong văn có ba:

1. Phân biệt nhất định người kia, trừ Nhất-xiển-đề. Người nghe khác sẽ tạo ra nhân duyên Bồ-đề.

Xiển-đề có ba loại:

- a. Xiển-đề phẩm hạ, dứt tất cả pháp lành.
- b. Xiển-đề phẩm trung, không có việc lành xuất thế.
- c. Xiển-đề phẩm thượng, dù ít câu xuất ly tà, nhưng sự chê bai chưa bỏ, nay đều dứt hết.

2. “Pháp và tiếng v.v... ” trở xuống là nói nhờ do nghe kinh mà được quả Bồ-đề. Nhờ nghe kinh này mà tiến vào phần trụ. Cho nên chắc chắn sẽ được Bồ-đề, phần trụ tức là tập khí hạt giống trở lên.

Hỏi:

Sao cho rằng người này nghe kinh thì chắc chắn sẽ được quả Bồ-đề?

Như sau đây trong phần công đức thứ hai có nói: “Không tạo ra tướng nghe, tướng tiếng, tướng chữ, tướng câu, cho đến vì không chấp tướng tất cả pháp, nên được Bồ-đề, chẳng phải chấp tướng nghe mà được pháp.

3. “Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích.

Trong giải thích có ba:

- a. Nói từ lâu đã cúng dường nhiều vị Phật, người lành, được nghe kinh này, kẻ phước mỏng không được nghe.

Hỏi: Cúng dường bao nhiêu Chư Phật mới được nghe kinh này?

Giải thích: Nghe nghĩa kinh suốt qua từ đầu tới cuối. Nay, những điều nói này nếu người kia hiểu nghĩa sẽ diệt được tội, phải nêu cúng dường bốn hằng Chư Phật mới được nghe kinh.

b. “Vì sao...” trở xuống là giải thích, làm rõ câu trước. Sở dĩ người phước mỏng không được nghe kinh, là vì kinh Niết-bàn này là Đại sự của Phật. Người đức lớn có thể nghe việc lớn, người thấp hơn đức nấy sẽ không được nghe. Cho nên người phước mỏng không thể được nghe.

c. “Những gì v.v...” trở xuống là nói về việc lớn ở trước. Trước là hỏi, kể là nói.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn ba, đoạn đầu ở trên, nói về kinh, làm cho người phát ra tướng tâm. Trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi:

Thế nào là chưa phát ra nhân Bồ-đề? Sau đây là Phật nói cho Bồ-tát nghe, trong đó, vẫn có sáu câu, ba cặp:

1. Nói người trái với kinh rằng: “Tôi không cần phát tâm Bồ-đề, chê bai chánh pháp.”

2. “Người này v.v...” trở xuống là nói kinh đem lại lợi ích cho người, làm cho họ trong hiện tại, nằm mộng thấy La-sát, phát tâm Bồ-đề, về sau, sinh vào đường khác, lại nối tiếp nhớ nghĩ, vì trong đây, không tin là lỗi. Cho nên nằm mộng thấy La-sát, làm cho sợ hãi.

Sau đây trong phần nói về kinh pháp là thầy thuốc nói người tu hành phạm lỗi lầm. Cho nên, khiến người kia nằm mộng thấy mình bị đọa vào địa ngục. Đây là cặp đầu.

3 “Phải biết rằng v.v...” trở xuống là nói người phát tâm vì bị sợ hãi ở trước là Đại, chẳng phải Tiểu. Vì cùng cực trong đường lành nhiều, nên nói là Đại Ma-ha tát.

4. “Vì nghĩa này...” trở xuống là kết. Nói về nghĩa do năng lực kinh giúp ích cho người. Đây là cặp thứ hai.

5. “Đây gọi là nhân phát tâm của Bồ-tát v.v...” trở xuống là kết. Nói lý do tâm của Bồ-tát.

6. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết khen kinh pháp, là chân, chẳng phải ngụy, vì đem lại ích lợi cho người, nên biết kinh này thật sự do Phật nói. Đây là cặp thứ ba.

Dưới đây là đoạn tư, y theo câu thứ hai ở trên, nói rộng tướng giới hạn phần phát tâm, dứt trừ Nhất-xiển-đề. Dụ riêng có mười: Tướng theo là tám. Tướng thứ bảy, thứ tám, làm rõ chung một nghĩa. Tướng thứ chín, thứ mười, làm rõ chung một nghĩa. Tướng khác đều là một,

cho nên nói tám.

Bốn tướng trước trong tám chính là nói giúp người phát tướng của tâm, trừ Nhất-xiển-đề. Bốn dụ sau, là lại thành bốn dụ trước.

Dụ thứ nhất trong bốn dụ trước, nói chung là Nhất-xiển-đề không có tâm thọ pháp. Cho nên, kinh này không thể làm cho phát tâm. Trước là dụ, sau là hợp.

Đoạn hai là nói lên gốc lành của Nhất-xiển-đề kia khó sinh. Trước là dụ, sau là hợp.

Đoạn ba nói tâm ác của Nhất-xiển-đề kia khó dứt. Trước là dụ, sau là hợp.

Đoạn bốn là nói tội chướng của Nhất-xiển-đề kia khó trị, trong đó, đầu tiên là nói đem lại lợi ích cho người lành. Sau nói không thể đem lại lợi ích cho Xiển-đề. Trong phần trước, trước là dụ. Văn dụ có hai:

1. Nói về năng trị.

2. “Không nghĩ v.v...” trở xuống là nói không có phân biệt, tất cả trị khắp.

Lại nữa, đoạn trước nói về công năng trị nghiệp ác. Đoạn sau là đối trị phiền não.

Cây thuốc trong đoạn trước dụ cho kinh Niết-bàn, gọi là vua thuốc hơn hết trong thuốc, dụ cho sự cao siêu của kinh này

“Nếu hòa v.v...” trở xuống là dụ, nói về công năng trị. Chỉ có Pháp không trị, phải tương ứng với tâm hạnh, mới trị. Cho nên nói: “Nếu hòa với nước cất lạt, hoặc mật, tô v.v...” đây là dụ cho quán thường lạt, ngã, tịnh. Quán riêng gọi là bột, quán chung gọi là viên. Thoa vào mắt, dụ cho tuệ. Nghe chung, gọi là thấy. Thọ hành, gọi là nghĩ. Vì dứt trừ tội nghiệp, nên nói là “Năng diệt trừ tất cả các bệnh. Trong đoạn sau, đầu tiên là không nghĩ tất cả chúng sanh, v.v... là dụ cho không phân biệt. Tuy bất sanh trở xuống là dụ nói có công năng diệt trừ tất cả phiền não. Dưới là hợp để nói rõ pháp, trước hợp với đoạn đầu, Niết bàn cũng thế hợp với cây thuốc ở trước, có công năng dứt trừ điều ác cho tất cả chúng sanh, hoà hợp với lạt, cho đến diệt trừ tất cả các bệnh. Ý ác gọi là trong, thân miệng, gọi là ngoài. Đây là nói về diệt ác.

“Các hữu chưa phát tâm Bồ-đề v.v...” trở xuống là nói năng sinh thiện. Trong dụ không có văn, phân tích để giải thích.

“Vì sao v.v...” trở xuống là hợp với vua thuốc hơn hết trong các thứ thuốc, trước là hợp, sau là giải thích.

Sau đây là hợp với thứ hai:

“Nếu có tu tập và không tu” là hợp với không nghĩ đến tất cả chúng sinh.

“Nếu lấy rễ của “Ngã”, không lấy lá v.v... ” là nếu nghe kinh, kính tin, thì phiền não đều diệt, hợp với “Năng diệt trừ tất cả bệnh khổ”.

Sau đây là nói không thể làm lợi ích cho Xiển-đề. Trước là pháp, sau là dụ.

Từ đây trở xuống, có bốn dụ, lại thành bốn dụ ở trước.

Từ sau đến trước, theo thứ lớp mà thành. Một là dụ đầu, thành dụ thứ tư ở trước nói Nhất-xiển-đề vì không thọ lãnh đồ đựng thuốc, nên thuốc không chữa trị. Trước là dụ, sau là hợp. Một dụ kế là thành dụ thứ ba ở trước, nói về tâm ác của Nhất-xiển-đề vì khó phá, nên không thể dứt. Trước là dụ, sau là hợp. Kế là có hai dụ, làm rõ một nghĩa hành đoạn hai ở trên, nói gốc lành của Nhất-xiển-đề khó sinh, trong đó, trước nói lý do gốc lành của người khác sinh trở lại, khác với Xiển-đề. Trước là dụ, sau là hợp.

“Như Khư-đà v.v... ” trở xuống là nói gốc lành của Nhất-xiển-đề không sinh, không đồng với người khác. Trước là dụ, sau là hợp.

Hai dụ sau cuối làm rõ chung một nghĩa thành đoạn thứ nhất, trên nói người Xiển-đề không có tâm thọ pháp. Trước là dụ, kế là hợp, sau là dụ làm rõ lại.

Dưới đây là đoạn hai, nói năng lực của pháp kia làm cho người thành hạnh, trong đó, đầu tiên là nói về hạnh diệt tội.

“Vì như hoa sen được mặt trời chiếu v.v... ” trở xuống là nói về hạnh diệt phiền não của đối trị kia, trước nói diệt tội, tức là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào ở trong chúng không có sợ sệt. Nay nói Bồ-tát vì sám hối, diệt tội, nên đối với Xiển-đề ở trong đại chúng, không còn sợ sệt. Trong văn có ba:

1. Nói Xiển-đề có thể sợ.

2. “Thế nào là kiến v.v... ” trở xuống, là nói Bồ-tát không có sợ sệt.

3. Từ “Làm điều ác không chịu quả báo ngay v.v... ” trở xuống là nói Nhất-xiển-đề không sợ sệt, cho nên Phật dạy Bồ-tát đối trị dứt bỏ sợ sệt.

Trong phần đầu, Bồ-tát Ca-diếp trước nêu kệ xưa, thỉnh Phật giải thích. Như Phật nói kệ, đều để nêu lên.

“Không thấy điều v.v... ” chính là nêu lời kệ. Hai câu đầu nói về việc đáng sợ.

Nói “Không thấy”, nghĩa là nói không có chánh hạnh.

Nói “Chỉ thấy” là nói có “Tà giải”.

Điều ác có thể làm là nói có “Tà hạnh”.

Một câu thứ ba là kết thành đáng sợ. Một câu sau cuối là dụ làm rõ việc đáng sợ.

Có những nghĩa nào? Là kết thỉnh để Phật đáp.

Sau đây Phật vì Bồ-tát giải thích. Hai câu trước có một chỗ giải thích. Trước là giải thích câu đầu, kế là giải thích câu hai, vẫn rõ ràng dễ hiểu.

“Vì nghĩa này cho nên v.v...” trở xuống là y theo cả hai câu trước, nói Xiển-đề kia không thể thu hưởng pháp lành, trong đó, đầu tiên là nói chung Xiển-đề không có tâm thu hưởng điều lành.

“Những gì v.v...” trở xuống là phân biệt để làm rõ. Trước là nói về pháp lành.

“Thu hưởng Niết-bàn v.v...” trở xuống là nêu điều lành, làm rõ việc ác, nói không có thu hưởng.

“Chỗ này v.v...” trở xuống là giải thích câu thứ ba. Chỗ này đáng sợ, nghĩa là chê bai chánh pháp phát ra việc đáng sợ.

“Ai nên v.v...” trở xuống là nêu ra.

Vì sao người khác không sinh sợ sệt mà chỉ là người trí? Vì người chê bai pháp không có tâm lành, và phương tiện, nên không có tâm lành, bày tỏ người đó không có “Hạnh” và phương tiện, là nói người đó không có “Giải”.

“Hiểm ác v.v...” trở xuống là giải thích câu bốn, nói là hưởng về các hành hữu vi sinh tử.

Đoạn hai là trong không có việc của Bồ-tát, đầu tiên Ca-diếp hỏi: “Như Phật đã nói” đều để nêu lên.

“Thế nào là kiến v.v...” chính là nêu lời kệ. Hai câu đầu nói về hạnh không sợ. Thấy mà làm là hạnh lợi mình. Tự thấy tội của mình rồi, phát lồ sám hối, gọi là thấy điều mình đã làm.

Thế nào là được điều lành là hạnh lợi người. Chỗ nào không sợ? Chính là nói không sợ. Như dụ đạo nhỏ của vua để làm rõ không sợ. Nghĩa này thế nào?

Nghĩa là kết thỉnh Phật giải đáp cho.

Sau đây, là Phật giải thích cho Bồ-tát Ca-diếp.

Một câu thứ hai là trở về vắng lặng. Từ ba câu còn lại là giải thích ở trước.

“Thấy việc đã làm” là nhắc lại câu đầu.

“Phát lộ v.v...” trở xuống là giải thích, chỉ giải thích việc đã làm,

lược qua không giải thích kiến. Phát lộ các điều ác, từ mé sinh tử, đều phát lộ tùy tướng sám hối. Đến chỗ không có đến, tướng diệt tội sám hối. Quán tội là vắng lặng rớt ráo, đến chỗ không có chỗ đến, nên gọi là “Đến chỗ không có đến”.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là giải thích câu ba, vì nhân ác đã hết, nên không sợ sệt.

“Như vua v.v...” trở xuống là giải thích câu bốn. Trước nêu dụ kia, sau y theo dụ để làm rõ pháp.

“Lại nữa v.v...” trở xuống là giải thích câu thứ hai, được nghĩa của pháp lành. Trong đó, đầu tiên là y cứ rộng Xiển-đề, nói Xiển-đề không thấy tất cả việc mình đã làm.

“Nếu Bồ-tát v.v...” trở xuống, dùng gốc lành của mình để hồi hướng, gồm thâu lấy vì được pháp lành.

Trong phần trước có ba:

1. Nói Xiển-đề không thể tự thấy việc mình đã làm. Trước là nói không thấy.

“Là Nhất xiển v.v...” trở xuống là nói Xiển-đề không sợ.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là nói lên không có sở đắc.

2. “Giả sử v.v...” trở xuống là nói các Như lai cũng không thấy việc mà Xiển-đề làm, nghĩa là không thể thành Vô thượng Bồ-đề.

3. “Lại nữa v.v...” trở xuống là nói Nhất-xiển-đề không thể thấy việc mà Như lai đã làm. Trước là hỏi, sau giải thích cái gọi là không thấy điều mà Như lai làm, nói chung không thấy, sau đây, sẽ phân biệt rõ ràng.

Hai câu trong phần riêng:

1. Không thấy miệng nghiệp của Phật đã nói ra là nói chúng sinh có tánh, Xiển-đề không thấy. Trước giải thích, sau kết.

2. Không thấy Niết bàn thân nghiệp của Phật đã làm, thấy ứng thân vô thường, không biết chân thân thường còn không thay đổi, trước biện minh sau giải thích.

Sau đây trong phần nói thuộc về hồi hướng của Bồ-tát, đầu tiên là dùng điều lành của mình để bố bố thí Xiển-đề.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, nói Xiển-đề không sợ, cho nên Phật đều dạy Bồ-tát đối trị lìa bỏ. Trước nêu văn kệ, làm điều ác không chịu quả báo ngay, như sữa thành lạc ngay, nói lý do Xiển-đề không sợ. Sữa có rượu nồng thì biến thành lạc. Làm ác không phải như vậy. Tạo tác hiện tại, ở vị lai mới cảm thọ, không thể chịu quả khổ ngay, như sữa thành lạc,

giống hư tro lấp lửa, người ngu xem thường dấm lên, chính là nói không sợ. Hiện báo như tro, các khổ đương lai như lửa. Hiện báo cách ngăn, nói là che lấp. Người ngu xem thường làm ác đến lúc bị ép ngặt, gọi là dấm đạp.

Sau đây, giải thích có bốn:

1. Nói Xiển-đề nói dối rằng, Đại thừa chê bai Tiểu thừa, cho làm ác.

2. “Như vua sai sứ v.v...” trở xuống là Phật dạy các Bồ-tát hoằng pháp, lia bỏ.

3. “Có Nhất-xiển-đề thành La-hán v.v...” trở xuống là nói Nhất-xiển-đề đã nói dối Tiểu thừa, chê bai Đại thừa, cho làm ác.

4. “Cho nên, phải biết Đại thừa v.v...” trở xuống là khen ngợi kinh cao siêu, để cho con người học tập, đối trị lỗi trước.

Trong đoạn đầu, trước là nói làm ác. Sau, nói về việc mình làm không chịu quả ngay, như sữa thành lạng, lửa bị lấp trong tro, người ngu dấm đạp lên, lược qua không nói.

Trong làm ác ở trước, vẫn có chia làm ba:

1. Nói Xiển-đề thật sự không thấy Tiểu thừa, vì không có mắt Tuệ.

2. “Như La-hán v.v...” trở xuống là thật không học Đại thừa. Hai dụ, hai hợp: “Như A-la-hán không đi trong sinh tử” dụ cho Nhất-xiển-đề không học Đại thừa.

“Không có mắt...” trở xuống là hợp với “Như A-la-hán siêng tu tâm tử” dụ cho “Nhất-xiển-đề siêng bỏ Đại thừa”.

“Nhất xiển v.v...” trở xuống là hợp.

3. “Nếu người nói v.v...” trở xuống là nói dối rằng, Đại thừa chê bai Tiểu thừa. Trước nói chê bai Tiểu thừa. “Tin, nhận Đại thừa v.v...” trở xuống là nói dối Đại thừa.

Đầu tiên là nói Đại thừa:

“Người này dù v.v...” trở xuống là nói thật sự không tin.

“Nói như thế v.v...” trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi lầm.

Người ác “Như thế, sẽ không chịu quả báo ngay, như sữa trở thành lạng” là giải thích câu thứ hai.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dạy các Bồ-tát nên quên mình mở mang truyền bá chánh pháp để đối trị lỗi lầm trước kia. Đầu tiên là lập dụ, vua dụ cho Như lai. Sứ giả dụ cho Bồ-tát có khả năng giảng nói pháp, để hóa độ chúng sinh, gọi là khéo bàn luận. Khéo thuận với căn cơ chúng sinh, gọi là phương tiện khéo léo. Nhận lãnh sự, gửi gắm

của Phật, truyền trao, hóa độ chúng sanh đời mạt pháp. Cho nên, gọi là “Vâng lệnh đến nước khác”. Truyền trao chân ngôn của Phật, quên mình vì pháp không đổi thay, nên nói: “Thà chịu mất mạng”, chứ không giấu diếm lời vua truyền dạy.

Sau đây là hợp để làm rõ pháp:

“Người trí cũng vậy” là hợp với “Vua sai sứ” ở trước. Khéo biện luận phương tiện khéo léo, lược qua mà không hợp. Đối với phàm phu, hợp với “Vâng lệnh vua đến nước khác.”

“Không tiếc v.v...” trở xuống là hợp với “Thà chịu mất mạng, không giấu diếm lời vua truyền dạy”.

Dưới đây là đoạn ba nói Nhất-xiển-đề lừa dối rằng, Tiểu thừa chê bai Đại thừa. Trước là nói làm ác.

Tự trung, đầu tiên là nói Xiển-đề nói dối rằng, Tiểu thừa chê bai Đại thừa.

“Các phàm phu v.v...” trở xuống là nói phàm phu không biết, cho rằng, La-hán thật chân là Đại Bồ-tát.

“Là Nhất-xiển-đề v.v...” trở xuống là nói rộng, chỉ rõ lỗi của Xiển-đề. Đầu tiên là nói về lỗi của tâm mình.

Trên, đã nói về làm ác.

“Người này đã làm v.v...” trở xuống là nói không chịu quá báo ngay, như sữa thành lạng, như tro lấp lửa, người ngu xem thường, đập lên.

Dưới đây là đoạn tư, Phật khen ngợi kinh cao siêu, khuyên bảo mọi người nên học tập đối trị, để dứt bỏ lỗi trước. Đầu tiên là pháp thuyết: Cho nên, phải biết rằng, kinh sách Đại thừa chắc chắn là thanh tịnh, nghĩa là sự chê bai Đại thừa này, gọi là tà ác, nên phải biết Đại thừa chắc chắn là thanh tịnh. Kế là dụ, sau là hợp.

Sau đây trong phần nói về hạnh đối trị phiền não, đầu tiên là đáp câu hỏi “Ở trong vẫn đục mà không ô nhiễm, như hoa sen, là nói người nường tựa chánh pháp, sẽ lìa phiền não.” Sau đáp rằng: “Ở chỗ nào không bị phiền não làm nhiễm, nói pháp giúp người đối trị phiền não.”

Trong phần trước có ba dụ:

1. Dụ hoa sen.
2. Dụ hoa Ưu-nhập-la.
3. Dụ gió mát.

Một là dụ hoa sen, chính là đáp câu hỏi trên. Sau Nhị thừa nêu giúp đỡ để làm sáng tỏ pháp.

Trong ba dụ này, dụ đầu là điều lành. Trước là dụ, kế là hợp.

“Thế nên ta v.v...” trở xuống là nêu thuyết chứng thành.

“Nhất-xiển-đề kia v.v...” trở xuống là nói lên phần giới hạn của Xiển-đề kia, dứt trừ Xiển-đề.

Thứ hai là nói pháp lành đã sinh kia không bị “Hoặc” làm nhiễm ô. Trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

Thứ ba, dụ gió mát, là nói về công năng diệt “Hoặc”. Trước là dụ, kế là hợp, sau là dứt trừ Xiển-đề.

“Như thầy thuốc v.v...” trở xuống là Phật đáp câu hỏi trên: Thế nào là ở trong phiền não mà không nhiễm. Như thầy thuốc trị lành bệnh, mà không bị lây bệnh. Thầy thuốc chữa bệnh, nếu không chữa khỏi bệnh, thì sẽ làm hoen ố y đạo của mình, còn chữa lành thì không ô nhiễm. Kinh pháp cũng giống như thế, nếu không đối trị được phiền não của chúng sinh, thì sẽ gây ô nhiễm cho thế lực của kinh, còn dứt trừ phiền não thì không ô nhiễm. Đây là nói kinh pháp nhờ người mà diệt “Hoặc”.

Trong văn, đầu tiên là riêng, sau là tổng kết khen.

Trong phần riêng, văn kinh có mười lần “Lại nữa”.

Tám lần “Lại nữa” đầu, nói pháp là thầy thuốc, hai lần “Lại nữa” kế là nói Chư Phật, Bồ-tát, là thầy thuốc của người kia, mục đích dễ hiểu pháp, vì pháp nhờ người mà thông, nên nói là người.

Trong pháp có bốn cặp:

Hai lần “Lại nữa” đầu, Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau. Nêu Tiểu làm sáng tỏ Đại, nói Đại thừa hơn Tiểu thừa.

Hai lần “Lại nữa” kế là y theo hạnh, giải đã sinh của Tiểu thừa, Đại thừa kia là đối nhau. Một cặp trước là sinh giải, một cặp sau là khởi hạnh.

Hai lần “Lại nữa” kế là, về lý giáo đối nhau. Một lần “Lại nữa” trước là giáo có thể trông cậy ở lý. Một lần “Lại nữa” sau là lý có thể nhờ vả ở giáo. Hai lần “Lại nữa” sau là y cứ đối tượng được nhiếp hóa, khó dễ đối nhau. Một lần “Lại nữa” trước là hóa độ dễ dàng người lành, kinh có công năng gồm thâu lợi ích cho chúng sinh. Một lần “Lại nữa” sau, khó hóa độ người ác, kinh có thể gắng gượng làm lợi ích.

Trong cặp đầu, một lần “Lại nữa” trước là nêu Tiểu thừa làm sáng tỏ Đại thừa. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Tiểu thừa. Hiểu tám thứ thuốc, chính là tám thuật. Trong tám thuật có thuốc, gọi là hiểu tám thứ

thuốc.

Trong dụ Tiểu thừa, hợp với thuốc pháp. “Diệt trừ tất cả chứng bệnh” dụ cho năng trị “Hoặc”, chỉ trừ chắc chắn chết, nói lên phần giới hạn của Tiểu thừa, nói không thể chữa trị người phạm bốn giới trọng...

Trong hợp “Các định của Khế kinh như thế” là hợp với “Thầy thuốc” ở trước. “Năng trị tất cả” là hợp với “Diệt tất cả”.

“Mà không thể v.v...” trở xuống là hợp với trừ chắc chắn chết. Vì năng lực Tiểu thừa nhỏ nhoi, không thể đối trị rộng, nên người phạm bốn giới trọng, năm tội vô gián v.v... so với Tiểu thừa bình đẳng, gọi là quyết tử, không đồng với Đại thừa chỉ nói Xiển-đề quyết định chết thôi.

Một lần “Lại nữa” sau là nói Đại hơn Tiểu. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn. “Vượt hơn tám thuật” là nói Đại thừa hơn Tiểu thừa.

“Năng trừ bệnh khổ”, dụ cho đối trị phiền não.

“Không trị chắc chắn chết, dứt trừ Xiển-đề, hợp dụ dễ hiểu.”

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là nói sinh “Giải”. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn. “Dùng thuốc chữa trị người mù để họ được nhìn thấy mặt trời v.v...”, dụ cho có thể sinh “Giải”.

“Chỉ không thể v.v...” trở xuống là nói lên giới hạn của người mù. Vẫn hợp dễ hiểu.

Một lần “Lại nữa” sau là nói về khả năng khởi hạnh. Đầu tiên chính là nói.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là hỏi, đáp làm rõ lại.

Trong phần trước, đầu tiên là dụ, kế là hợp, làm rõ pháp. Sau phân biệt Xiển-đề. Trong dụ, thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn, “Hiểu rành tám thuật, dụ cho pháp đối trị đủ”.

Sau đây nói về khả năng đối trị. trước đối trị phiền não.

“Cô gái sinh đẻ v.v...” trở xuống là nói về đối trị nghiệp ác.

Trong đối trị phiền não, có chia ra hai câu:

1. Nói kinh là năng đối trị.

2. “Nghèo, ngu v.v...” trở xuống là nói kinh gắng gượng đối trị.

Trong phần trước, vì điều trị tất cả bệnh khổ, nên nêu ra sở trị và các thứ v.v... là nói lên năng trị kia và các thứ, mới truyền trao giáo pháp Phật.

“Mửa ra các thuốc truyền trao hành pháp. Hạnh quả trách chướng, gọi là mửa ra thuốc. Thoa thân là khởi giới. Huân tập thuốc sinh định.

“Nhỏ vào lỗ mũi v.v...” trở xuống là nói sinh khởi trí tuệ, thọ pháp rưới vào mũi. Quán riêng gọi là tán, quán chung gọi là hoàn.

Sau đây, trong gắng gượng điều trị, chúng sinh phàm phu không có phước, gọi là nghèo, không có tuệ, gọi là ngu. Nghe kinh không thọ lãnh, gọi là không muốn uống thuốc. Kinh làm ích lợi gần, gọi là người hiền xót thương, nghĩ đến, làm cho mộng nhìn thấy địa ngục, gọi là sắp về nhà. Địa ngục là chỗ trở về của người tội kia, nên gọi là nhà cửa. Vì sợ làm cho tín nhận, gọi là gượng cho uống thuốc, năng lực pháp quả trách chướng, gọi là trừ diệt đối tượng bệnh, nói trong đối trị nghiệp, người của ba tội có thể sinh tâm Bồ-đề xuất thế. Vì sinh con, nên nói là cô gái. Khởi tâm Bồ-đề, gọi là lúc sinh đẻ. Ba tội ràng buộc trẻ thơ gọi là áo con (nhau). Vì không thể dứt trừ, nên nói là chưa ra. Truyền trao Thuốc pháp, gọi là cho uống thuốc. Ba tội đã dứt trừ, gọi là đã ra. chướng đã được trừ thì hạnh sẽ lập, gọi là làm cho con trẻ được yên vui, không bị bệnh hoạn.

Trong hợp “Niết-bàn cũng giống như thế” hợp với thầy thuốc hiểu rõ tám thuật. “Chỗ đã đến” hợp với “Thầy thuốc điều trị bệnh cho uống các thứ thuốc mới mưa v.v...” trở xuống là thuốc. “Nếu đến nhà cửa” là hợp với “Người ngu nghèo”, không muốn uống thuốc.

Sắp về nhà là gượng cho uống thuốc, “Dứt trừ vô lượng phiền não” là hợp với “Nhờ năng lực thuốc mà bệnh được lành.

“Phạm bốn cấm v.v...” trở xuống là hợp với thời gian cô gái sinh nở, nhau chưa ra, cho uống thuốc vào liền ra.

“Chưa phát tâm v.v...” trở xuống là hợp với “Làm cho con trẻ được yên vui, không bệnh”.

“Trừ Nhất-xiển-đề” là nói giới hạn của Xiển-đề.

Y theo phần làm rõ lại hỏi đáp sau, trước là hỏi, kế là đáp, sau là dứt trừ Xiển-đề.

Ca-diếp nêu câu hỏi về chấp Tiểu thừa, gạn hỏi Đại thừa “Người phạm bốn giới cấm v.v... , đối với Tiểu thừa gọi là cực ác, gọi là dứt Đa-la, sao lại có thể cho là nhân Bồ-đề?”

Sau đây là Phật đáp, ý đáp như thế nào? Người phạm bốn tội nặng... tội ấy dù nặng, nhưng nhờ năng lực kinh này làm cho người ấy nằm mộng, thấy mình đang đọa vào địa ngục, sinh tâm ăn năn phát lộ, cho nên có thể làm nhân Bồ-đề.

Trong văn có hai:

1. Nói lợi ích ở hiện tại.

2. “Phạm bốn tội nặng v.v...” trở xuống là nói về lợi ích ở đương

lai của người đó.

Trong hiện tại có năm:

1. Nói về năng lực kinh đem lại lợi ích cho người. Có khả năng làm cho người ấy nằm mộng, thấy mình đang đọa vào địa ngục.

2. Nhờ thấy mà sinh ăn năn.

3. Tỏ ngộ rồi, sinh ra niềm tin, tin biết kinh này có năng lực đem lại lợi ích cho người quả báo lớn, là quả công dụng của kinh pháp kia, gọi là quả báo lớn, chứ chẳng phải quả báo nào khác.

4. “Như người kia v.v...” trở xuống là nói tâm thành tựu xong, lãnh hội, gánh vác ơn pháp, mượn dụ để làm rõ. Tâm Bồ-đề từ chướng mà phát ra, như trẻ thơ kia tùy tu mà thêm lớn, gọi là lớn dần. Vì biết pháp rất linh nghiệm, nên nói là thường nghĩ đến thầy thuốc này rất hiền lành. Tin trong kinh này nói đủ pháp đối trị, gọi là phương thuốc tốt.

Tự nghĩ xưa kia ở trong chướng chưa ra khỏi gọi là ở trong thai. Người phát tâm, gọi là mẹ. Kinh pháp trùm khắp con người, gọi là cho mẹ uống thuốc. Người được pháp, nên thoát ra khỏi bệnh khổ, gọi là thân yên ổn. Vì con người yên ổn nên tâm Bồ-đề vững chắc không hư hoại, nên nói rằng: “Nhờ đây mà mạng ta được bảo toàn.”

5. “Kỳ diệu thay! v.v...” trở xuống là nói tâm thành tựu xong, nhận lãnh, gánh vác vốn xưa đã tu hành, nghĩa là ơn khởi, hạnh báo đáp, mượn dụ làm rõ pháp.

Nghĩ đến hạnh xưa, nghĩa là ở trong ác nặng mà phát được tâm cầu ra khỏi, cho nên, Phật khen rằng: “Lạ thay, mẹ ta!” Siêng năng phát tâm Đại thừa, gọi là chịu khổ lớn. Tập dần trong thời gian lâu gọi là đầy mười tháng, mang thai ta.

Sau khi sinh tâm, ý cẩn thận, ngăn ngừa giữ gìn sao cho tâm lìa lỗi, an trụ pháp lành, nên nói sau khi sinh, tìm chỗ khô, bỏ chỗ ướt, xả bỏ bất tịnh. Nghe pháp giúp cho nói, để làm bú sữa nuôi lớn. Giữ vững tâm Đại thừa, không để cho dị kiến của Tiểu thừa gây trở ngại, phá hoại, gọi là gìn giữ thân ta. Vì nghĩa này nên về lý phải báo đáp. Nướng vào tâm khởi hạnh, làm cho hành giả kia lìa khổ, mãi mãi yên ổn, về nghĩa nói rằng trả ơn, nuôi nấng, hầu hạ, chỉ rõ tướng báo ơn. Con đối với cha mẹ thì săn sóc nuôi nấng, gọi là nuôi dưỡng sắc. Tâm Bồ-đề thuận với ích lợi cho người tu hành, về nghĩa nói rằng nuôi dưỡng sắc. Thường theo người tu hành, nói là thị vệ. Khởi hạnh lợi người, gọi là theo cúng dường.

Trên đây, năm câu hợp thành ích lợi hiện tại, lợi ích đương lai

có thể biết là đường nào. Được ích như thế, chỉ vì người lành, nên trừ Xiển-đề.

Trong cặp thứ ba, một lần “Lại nữa” trước là nói giáo giúp lý, như chú, thuốc chú. Một lần “Lại nữa” sau nói lý giúp giáo, như thoa thuốc lên mặt trống.

Trong phần trước, trước là dụ. Thầy thuốc dụ cho kinh Đại Niết-bàn này. Con của thầy thuốc dụ cho Phật, vì đức của Phật từ kinh, pháp sinh ra nên gọi là con của thầy thuốc. Trong kinh này, nói nghĩa sâu xa, kín đáo, gọi là biết sâu xa. Nói đầy đủ pháp đối trị, gọi là biết chú thuật trừ độc Vô thượng. Nếu ác độc v.v... phát ra đối sở kia. răn dụ cho bốn tội trọng, rỗng dụ cho năm nghịch. Rít, dụ cho chê bai pháp.

Sau đây, là nói về năng trị. Giáo pháp như chú, giáo làm rõ pháp đối trị, gọi là thuốc hay chú. Dùng pháp giúp người, gọi là thoa thuốc vào giấy dếp. Tâm được pháp có công năng diệt trừ các tội, gọi là chạm đến trùng độc, chất độc sẽ tiêu tan.

Y cứ hợp với văn trong đây ít không đủ. Nếu đủ thì nên nói: “Nhờ năng lực của thuốc chú, mà thân được yên vui, chỉ trừ một thứ độc, là nói về giới hạn của thuốc chú kia.

Sau đây là hợp:

“Niết-bàn như thế”, hợp với thầy thuốc ở trước. Con của thầy thuốc lược qua không hợp. Sự hiểu biết sâu xa, cho đến chú thuật trừ độc vô thượng cũng lược qua không hợp.

“Nếu có chúng sinh nào phạm bốn tội trọng” là hợp với “Răn độc hoặc rỗng hoặc rít”; “Đều có thể tiêu diệt”, hợp với “Dùng chú thuật, thuốc chú, để cho thầy thuốc xúc chạm các độc, sâu độc sẽ được tiêu trừ”.

“Như thuốc v.v...” trở xuống.

“Chưa phát tâm v.v...” trở xuống là hợp với đối tượng ít thân được yên vui ở trước “Chỉ trừ một v.v...” trở xuống là hợp với “Trừ một rỗng”. Trong lúc giúp giáo, đầu tiên chính là nói.

“Như bóng tối v.v...” trở xuống là khen ngợi kinh cao siêu.

Trong phần trước, trước là dụ, “Có người” dụ cho kinh.

Toa thuốc độc tạt nhạp, vào mặt trống lớn, dụ cho lý, giúp giáo. Vì Phật, Bồ-tát đích thân đã chứng lý giúp thành giáo pháp, gọi là thoa thuốc độc tạt nhạp vào mặt trống lớn. Tuyên bố với chúng rằng: “Nếu trong mọi người, ai đánh trống sẽ phát ra tiếng.”

“Dù không có tâm v.v...” trở xuống là nói lên khả năng đối trị kia, chỉ trừ một người, là nói giới hạn của người đó.

Sau đây là hợp, làm rõ pháp.

“Niết-bàn như thế” là hợp với “Như có người thoa thuốc độc vào mặt trống. “Ở mỗi chỗ các hạnh trong chúng” hợp với “Đánh trống phát ra tiếng” trong mọi người. Vì có hành hĩa giảng nói kinh này. Là vì nói rằng “Các hạnh trong chúng, có người nghe tiếng trống v.v...” trở xuống là hợp với “Nghe đều chết”. Nhưng trong dụ trước, nói trực tiếp không có tâm, muốn nghe tiếng trống đều chết. Người có tâm muốn nghe và không muốn nghe tiếng trống, đều không nói. Nay trong hợp này, đủ nói.

Đầu tiên, nói có người nghe tham v.v... đều diệt là nói người phẩm thượng thượng của Sơ địa trở lên nghe kinh, diệt “Hoặc”. Như người có tâm trong chúng kia, muốn nghe tiếng trống, nghe xong đều chết.

“Trong đó, dù người có tâm, không có tâm v.v...” trở xuống là nói về người thuộc phẩm thượng trung, của chủng tánh, nghe kinh diệt “hoặc”. Nếu người không có tâm trong chúng kia, muốn nghe tiếng trống, nghe xong đều chết.

Trong chủng tánh của họ, dù không hay biết năng lực của kinh Niết-bàn là diệt trừ phiền não, nhưng với thế lực của pháp huân tập tư chất sâu kín giúp cho diệt “Hoặc”.

Như trong chúng kia, người không muốn nghe, mà nghe cũng chết. Người phẩm hạ này được ích lợi đồng với trước.

Nói: “Cũng vì tạo ra nhân duyên Bồ-đề, dứt dần phiền não.” “Trừ người không chết ngang v.v...” trở xuống, là hợp với “Trừ một người không chết ngang trái.”

Trên đây chính là nói về lý, pháp giúp giáo.

Sau đây, là Phật khen ngợi kinh cao siêu. Văn có ba dụ: Hai dụ trước nói kinh đem lại lợi ích cho người lành. Một dụ sau, nói kinh kia không lợi ích cho Xiển-đề. Y theo dụ mặt trời trong hai dụ trước, nói về lợi ích khởi nhân của Xiển-đề. Trước là dụ, sau là hợp. Hai dụ bày nói lên lợi ích được quả của Xiển-đề kia, trước là dụ, kế là hợp.

“Như Pháp Hoa v.v...” trở xuống là chỉ định pháp khác để làm sáng tỏ pháp này.

Sau đây, trong phần nói không có ích lợi cho Xiển-đề, trước là dụ, sau là hợp.

Trong cặp thứ tư, một lần “Lại nữa” ở trước là nói về người có lòng tin kia, là người lành để hóa độ, kinh có công năng gồm thấu lợi ích. Một lần “Lại nữa” sau là nói người không có niềm tin, người ác khó hóa độ, kinh có khả năng gắng gượng giúp ích.

Trong lần “Lại nữa” trước, đầu tiên là nói kinh pháp có công năng giúp ích người lành.

“Như người điếc v.v...” trở xuống là nói kinh kia không thể đem lại lợi ích cho Xiển-đề.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là y theo dụ làm rõ pháp.

“Phải biết người này, là Bồ-tát chân thật v.v...” trở xuống là nói chắc chắn người kia.

Trong dụ, như thầy thuốc dụ cho kinh Niết-bàn, “Nghe con của người khác” là nêu việc ích lợi của người đó, gọi Phật, Như lai, cho là người khác. Chúng được Phật hóa độ, gọi là con của người khác. Dùng pháp đối với người, về nghĩa nói là nghe. Chẳng phải vì lý do pháp được người giữ gìn, làm lợi ích. Ba tội rằng buộc hài nhi, gọi là “Chẳng phải người giữ gìn”.

“Tìm kiếm dùng thuốc v.v...” trở xuống là dụ kinh đem lại lợi ích cho chúng sinh, trong đó có ba câu:

1. Nói lợi ích của giáo.

2. “Nếu khanh chậm trễ v.v...” trở xuống là nói về lợi ích của lý kia.

3. “Nếu người kia v.v...” trở xuống là nói song song về lợi ích của hai thứ lý, giáo.

Trong câu đầu: Tìm kiếm, dùng thuốc mầu để đối trị với hành, pháp, đều sai sứ giả là giáo pháp kia. từ lý phát ra giáo, truyền đối trị hành pháp kia trao cho người, về nghĩa nói là sai sứ giả, về nghi thức nhiếp hóa, được nói đầy đủ ở giải thích nghĩa, gọi là lĩnh cho sứ giả. Khởi giáo, chuyên về truyền pháp trao cho người nên nói: “Hãy trao thuốc này cho người kia.” Người kia nghe pháp thì tội chướng sẽ được tiêu trừ, nên nói: “Nếu gặp phải các quỷ thần ác nhờ năng lực của thuốc, nên họ đều phải đi xa.”

Trong câu hai, “Nếu ông chậm trễ thì ích lợi của giáo sẽ không đến nhanh chóng”, “Ta sẽ tự đến”, nghĩa là dùng lý để làm sáng tỏ tâm chúng sinh. Vì có căn cơ thì phải nhiếp hóa, nên nói: “Cuối cùng không để cho người kia phải chết một cách oan uổng.”

Trong câu ba “Nếu người kia thấy sứ giả” là nhắc lại câu đầu ở trên. “Và oai đức của ta” là nhắc lại câu thứ hai.

“Khổ dứt, được vui, là nói về lợi ích.

Kế là hợp làm rõ pháp:

“Niết-bàn như thế” là hợp với “Thầy thuốc” ở trên.

“Nếu Tỳ-kheo v.v...” là hợp với “Người khác”. Có khả năng thọ

trì kinh sách như thế, cho đến làm nhân duyên Bồ-đề siêu việt là hợp với “Thấy sứ giả và oai đức của ta, thì các khổ sẽ tiêu trừ, thân được an vui.

“Nếu phạm bốn giới cấm, cho đến chất độc được duy trì” là hợp với “Chẳng được người giữ gìn” ở trước, vì pháp từ dụ mà gọi, nên nói bốn tội trọng và năm tội nghịch, cho là tà quý.

“Nghe kinh này, các điều ác đều dứt” là hợp với “Dùng thuốc mâu nhiệm và sai sứ giả, cho đến sau cùng không để cho người kia phải chết một cách oan uổng”.

“Thầy thuốc như thế v.v...” trở xuống là nêu dụ để làm rõ.

Sau đây, về câu “Trong phần nói về người” chia làm có bốn:

1. Nói Tỳ-kheo trước kia, cho đến ngoại đạo, về ích lợi của kinh, thật là Bồ-tát.

2. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước là vặn hỏi, sau là giải thích. Vì được nghe kinh và nghĩ biết Như lai là thường. Nghe kinh tức là hưởng về “Thấy sứ giả” ở trước, nghĩ đến “Thường” tức là hưởng về “Thấy thầy thuốc” ở trước.

3. “Tạm thời được nghe v.v...” trở xuống là nêu bắt đầu để so sánh sau cùng. Tạm được nghe kinh, còn được quan niệm Như lai là thường như thế, huống chi là viết chép v.v...

4. “Trừ Xiển-đề v.v...” trở xuống là nói giới hạn của Xiển-đề. Trừ Nhất-xiển-đề, ngoài ra đều là Bồ-tát đường lành ở trước, gọi chung là Xiển-đề.

Sau đây trong phần nói về không thể giúp ích cho Nhất-xiển-đề, trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

Một lần “Lại nữa” sau đây là nói người không có niềm tin, kinh có thể gắng gượng giúp ích, trong đó, đầu tiên là giúp cho người có căn cơ đạo.

“Biết phải chết v.v...” trở xuống là chọn bỏ Xiển-đề.

Trong phần trước, trước là dụ: Thầy thuốc dụ cho kinh.

“Tất cả phương thuốc đều thông suốt, dụ cho kinh này nói đầy đủ pháp đối trị, gồm “Lại biết rộng vô lượng chú thuật” là dụ cho năng lực của kinh. Vì năng lực, công dụng sâu rộng, nên nói là vô lượng.

“Thầy thuốc này thấy v.v...” trở xuống là nói về khả năng điều trị của thầy thuốc kia. Văn có ba cặp:

1. Bắt đầu hóa độ người không tin: Trong kinh này nói rõ nghĩa bệnh của căn cơ chúng sinh, gọi là thấy. Chúng sinh được Phật hóa độ,

tự tại như vua. Nói lỗi của chúng sinh kia mắc tội nặng, chắc chắn sẽ đọa địa ngục, nên nói: “Nay vua có, chắc chắn sẽ bệnh, chết.”

Sau đây, là nói về hữu tình không tin, trái với kinh gọi là đáp. Tội ở quá khứ đã nếp thâm ở thân, hiện tại không thể thấy, cho nên nói không thấy việc trong bụng ta, thì sao lại nói có, chắc chắn sẽ bệnh chết?

2. Phật khuyên lần nữa không nghe, vì nghĩa pháp đối với căn cơ, gọi là lời đáp của thầy thuốc “Nghe kinh không lãnh thọ, gọi là không thấy, không tin.” Vì Phật khuyên tu pháp đối trị, cho nên nói: “Nên uống thuốc!” vì chướng đã tiêu trừ, mới giác ngộ, nên nói: “Về sau vua tự nghiệm thuốc. Người bệnh kia không nghe lời, gọi là không chịu uống thuốc.

3. Gắng gượng Hóa độ mới thọ lãnh. “Lúc bấy giờ, thầy thuốc nêu lại kinh này, dùng sức chú là dụ cho năng lực kinh. Làm cho hậu môn của vua mọc nhọt khắp, nghĩa làm cho tướng quả báo xấu ác ở vị lai của vua hiện ra. Quả báo khổ ở vị lai là quả phần sau của người tội kia, cho nên nói là “Nhọt nổi lên ở hậu môn của vua”. Vì thấy trong mộng, nên gọi là đọa vào ngạ quỷ, súc sinh, phải chịu các thứ khổ nạn, vì đều hiện ra trong mộng, nên gọi là có cả vi trùng lẫn máu chảy ra. nhìn thấy cảnh tượng ấy cảm thấy sợ hãi, gọi là “Vua thấy rồi cảm thấy rất sợ hãi”.

“Phật khen người kia v.v... ” trở xuống là mang ơn, khen ngợi.

Sau đây là hợp, làm rõ pháp:

“Niết-bàn như thế” là hợp với “thầy thuốc trước kia, cho đến biết rộng vô lượng chú thuật”.

“Đối với các chúng sinh có dục, vô dục, đều làm cho phiền não của chúng sinh đều sụp lở” là hợp với “Thầy thuốc thấy vua, cho đến nhọt lở, trùng lẫn máu lúc nhúc bò ra”.

Trong đây, chỉ hóa độ chúng sinh không có dục, có dục thì sẽ được Phật hóa độ trước, nay nhân đó nêu lên.

“Các chúng sinh này, cho đến nằm mộng v.v... ” trở xuống là hợp với thấy, sinh ra sợ chúng sinh, cho đến kính trọng thầy thuốc cũng như cha mẹ. Trước là hợp, sau là dụ.

Sau đây là phân biệt Xiển-đề. Trước là dụ, sau là hợp.

Trên đây đã nói rộng kinh pháp là thầy thuốc.

Sau đây, hai lần “Lại nữa” là dùng người làm thầy thuốc. Kinh do người truyền, cho nên giải thích.

Một lần “Lại nữa” ở trước là nói chung Chư Phật, Bồ-tát là thầy thuốc. Một lần “Lại nữa” sau, là nói riêng Phật là thầy thuốc, thầy

thuốc hóa độ phàm phu, về nghĩa chung cả phẩm thượng, hạ, nên trước kia, nói chung Chư Phật, Bồ-tát là thầy thuốc, hay thầy thuốc của Thánh giáo, vì chỉ hạn cuộc ở phẩm thượng, nên sau chỉ nói Như lai là thầy thuốc.

Trong phần trước, trước là dụ. Thầy thuốc dụ cho Chư Phật, Bồ-tát. Biết rành tám thứ thuật, dụ cho đức hóa độ đầy đủ “Đều có thể trị liệu v.v...” là nói năng lực hóa độ.

“Nhưng không thể v.v...” trở xuống là loại bỏ Xiển-đề. Sau là hợp rất dễ hiểu.

Trong phần sau, trước là dụ, kế là hợp, làm rõ pháp. Sau là phân biệt Xiển-đề. Trong dụ, như thầy thuốc dụ cho Phật, Như lai. “Biết rành tám thứ thuật v.v...” dụ cho tự biết pháp. “Biết rành tám thuật, dụ cho biết Tiểu thừa. Về sau, “Vượt qua tám thuật” dụ cho biết Đại thừa.

Sau đây, là nói về giáo hóa người. Trước là Phật giáo hóa Tiểu thừa.

“Dần dần như thế v.v...” trở xuống là dụ cho giáo hóa Đại thừa.

Trong hợp, Như lai hợp với thầy thuốc ở trước. “Ứng Chánh Biến Tri” là hợp với biết tám thuật, cho đến thấu suốt rộng hơn tám thuật.

Sau đây là hợp với giáo hóa người. Đầu tiên nói về giáo hóa Tiểu thừa. Các Tỳ-kheo v.v... nghĩa là các Thanh văn. Phương tiện dứt bỏ phiền não, Phật dạy Tỳ-kheo kia lìa chướng, tu học thanh tịnh v.v... , dạy họ tu cả đối trị, tu học nghĩ tưởng không vững chắc của thân. Dạy họ quán vô thường, nghĩa là dưới nước, trên đất liền. Sau, dạy họ quán khổ, không, vô ngã v.v... là nhắc lại dụ trước kia, sau y theo dụ để làm rõ pháp. Nước dụ cho khổ của thân, như bọt nổi trên mặt nước. Đất liền dụ cho khổ của thân, như cây chuối, núi, khe suối, dụ cho phiền não, vô ngã như khe suối là không hư.

Sau đây, là nói về giáo hóa Đại thừa.

“Như lai giáo hóa đệ tử v.v... như thế” là nhắc lại trước, sinh sau, hợp với “Giáo hóa dần tám việc xong”.

“Sau đó v.v...” trở xuống chính là nói Phật giáo hóa Đại thừa.

“Vì con của Đại thừa v.v...” trở xuống là hợp với “Kế là giáo hóa diệu thuật tối thượng khác”.

Trên đây là nói rộng về các tướng thầy thuốc.

“Đại thừa này v.v...” trở xuống là kết khen, làm rõ kinh cao siêu, trong phần trước đã nói có người, có pháp, dùng pháp làm chính, nên nghiêng về khen ngợi pháp, trong đó, đầu tiên là đương pháp chính là khen ngợi.

“Phải biết rằng v.v... ” trở xuống là y theo dụ để làm vượt hơn.

Về nghĩa trong phần được quả oai lực pháp, có chia làm hai:

1. Nói về hạnh, quả mà Như lai đã hóa độ người ngoài.

2. “Như rắn v.v... ” trở xuống là nói về quả của hạnh lợi mình của Như lai, trước là nói về hóa độ bên ngoài, tức là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào làm Thuyền sư trong biển cả sinh tử?”

Nay nói Như lai đã được thuyền Niết-bàn qua lại rộng khắp để cứu độ chúng sinh, nên sẽ được làm Thuyền sư trong biển sinh tử kia.

Trong văn có hai:

1. Nói về Niết-bàn, dùng Niết-bàn làm thuyền, Phật làm thuyền sư, chính là đáp câu hỏi trên.

2. “Như người ở biển muốn được độ v.v... ” trở xuống là nhân nói Niết-bàn là thuyền là gió. Trong Niết-bàn kia có chứng, có giáo. Vì chứng có công năng cứu giúp, độ thoát, nên nói là thuyền. Vì giáo năng kích phát, nên nói là gió. Trong phần trước có hai:

1. Nói Như lai được thuyền Niết-bàn, đưa chúng sinh ra khỏi biển sinh tử.

2. “Như có thuyền v.v... ” trở xuống là nói về lợi ích hóa độ của Phật theo thứ lớp từ gốc đến ngọn.

Trong phần trước, trước là dụ: Thuyền dụ cho Niết-bàn. từ chỗ này đến chỗ kia, dụ từ sinh tử đến đại Bồ-đề. Từ nơi kia đến nơi này, dụ từ Bồ-đề trở lại sinh tử. Kế là hợp làm rõ pháp:

“Như lai như thế” là hợp với người ngồi thuyền “Vì Đại Niết-bàn” là hợp với thuyền ở trước.

“Qua lại rộng khắp” là hợp với “Từ nơi này đến nơi kia để cứu độ chúng sinh” là hợp với từ chỗ kia đến nơi này.

“Tồn tại, v.v... ” trở xuống là nói về lợi ích hóa độ.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết.

Trong thứ lớp hóa độ, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần nói Niết-bàn cho là gió, văn có chia làm hai:

1. Chính là nói Niết-bàn là gió.

2. “Như người không gặp vua gió v.v... ” trở xuống là nói về gió Niết-bàn, lo nghĩ, cầu mong, là được, không cầu thì không được.

Trong phần trước, trước là dụ: “Như người lái thuyền trên biển muốn độ”, dụ cho người cần gió.

“Nếu được thuận v.v... ” trở xuống là nói về lợi ích được gió.

“Nếu không được v.v... ” trở xuống là nói về tai hại không được gió.

“Nếu không gặp v.v... ” trở xuống là hợp với tổn hại không được.

Trong phần sau, trước là dụ: “Như người không gặp gió, ở lâu trên biển” dụ cho tai hại không gặp gió.

“Suy nghĩ rằng v.v...” trở xuống là dụ cho tâm cầu pháp.

“Nói lời này v.v...” trở xuống là dụ cho lời tốt lành vui vẻ.

Sau đây là hợp làm rõ pháp. Trước là hợp với “Tai hại không gặp gió” trong câu đầu, “Chưa gặp Đại Niết-bàn như thế v.v...” trở xuống là hợp với tâm cầu gió.

“Các chúng sinh này cầu như thế v.v...” trở xuống là hợp với ích lợi được gặp gió.

“Mới biết chân v.v...” trở xuống là hợp với “Lời lẽ vui mừng”.

Trước có cảm tưởng kỳ lạ, kể là khen: “Lành thay!” sau này sẽ sinh ra niềm tin thanh tịnh.

Sau đây, là nói về đức của mình, tức là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là từ bỏ cái chết, nên như rắn lột da.”

Trong văn có hai:

1. Nói “Như lai như rắn lột da, thật ra không chết”, chính là đáp câu hỏi trên.

2. “Như thợ kim hoàn v.v...” trở xuống, nhân nói Như lai đã chứng được “Thật”, khởi tác dụng, thể “Thường”, không thay đổi.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Như lai lập dụ, vặn hỏi Ca-diếp.

2. Ca-diếp chính thức đáp.

3. Như lai nêu pháp, hỏi ngược lại.

4. Ca-diếp đáp.

Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong phần sau, trước là dụ: Thợ kim hoàn dụ cho Phật, được vàng ròng tốt đẹp, dụ cho Phật đã được pháp thân, duyên khởi chân thật.

“Chế tạo các đồ trang sức” dụ cho Phật khởi hóa thân.

Kế là hợp làm rõ pháp.

“Như lai cũng thế” là hợp với “Thợ kim hoàn ở trước”.

“Đối với hai mươi lăm hữu v.v...” trở xuống là hợp với “Chế tạo các đồ trang sức”. Đầu tiên chính là hợp.

“Vì hóa độ v.v...” trở xuống là giải thích ý hóa độ của chân thân.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

“Dù lại thị hiện thường trụ, không thay đổi” là hợp với vàng ròng tốt đẹp.

Dưới đây là đoạn hai, nói về năng lực tu của ba thừa kia, được

nghĩa Bồ-đề, trong đó có ba:

1. Khởi quán giải.

2. Ca-diếp bạch rằng: “Thế nào là được không hư hoại v.v... ” trở xuống là nương vào giải mà khởi hạnh.

3. “Như lai vì chúng sinh làm cha mẹ v.v... ” trở xuống là nương vào hạnh được quả.

Trong quán giải ở trước, đầu tiên là quán Tam bảo, hướng về giải thích “Thật”. “Nay, Thuần-đà này cũng có nghi v.v... ” trở xuống là quán lý sở nhập của tánh ba thừa. Như đối với tám giải trong Địa Trì, mà khởi quán giải. Nay nói bốn, Tam bảo là ba, tánh của ba thừa, tức là nghĩa chân thật trong Tam bảo kia.

“Trước, đã quán Tam bảo”, là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là quán Tam bảo tùy chúng sinh chuyển biến, mà thật ra thường còn. Như cây Thiên ý chuyển biến mà thật sự không chết. Trước hết là quán Phật bảo, trong đó có bốn:

1. Như lai lập dụ, hỏi ngược lại Ca-diếp: “Như cây đã ba lần chuyển biến, thì có thật diệt hay không?”

2. Ca-diếp chính thức đáp.

3. Như lai y theo vấn đề này để làm rõ Phật.

4. Ca-diếp nói lời khen.

Sau quán Pháp, Tăng, trong đó chỉ nói về sự thịnh, suy của pháp, tăng tùy pháp nói, không giải thích riêng. Người có khả năng mở mang chánh pháp, tức là sự thịnh vượng của Tăng, nên không nói riêng, chia làm ba:

1. Nói về lý do kinh, pháp được hưng thịnh, phước bỏ.

2. “Chẳng ai không cầu thân người nam v.v... ” trở xuống là y theo thời kỳ thịnh, suy, để nói kinh có năng lực và không có năng lực khác nhau.

3. “Như mùa hè đã qua, gọi là thu v.v... ” trở xuống là nói về sự thịnh, suy.

Trong phần đầu trước là nói về lý do hưng thịnh của pháp. Do người có trí hiểu được mật ngữ của Phật.

“Như Ba-la-xa v.v... ” trở xuống là nói về lý do thịnh, suy của kinh, pháp. Do không có kính tin, lại thêm hữu tình bất học.

Trong phần trước, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Sau đây là tổng kết.

Trong pháp chỉ nói lên mật ngữ của Như lai rất sâu xa, khó hiểu, lược qua không nói về người trí kia có khả năng hiểu.

Trong dụ, hợp v.v... đều nói đủ. Trong dụ, trước là dụ:

“Mật ngữ của Như lai, vị quan có trí v.v...” trở xuống là dụ người trí hiểu.

Trong phần trước, vua bảo vị quan Tiên-đà-bà đến, là dụ chung mật ngữ, vua dụ cho Như lai, đại thần dụ cho Bồ-tát. Tiên-đà dụ cho tất cả mật ngữ của Phật không có cuộc hạn. Sau đây là phân biệt, làm rõ mật ngữ, trong đó, đầu tiên là nhắc lại chung, mở rộng riêng, kể là nêu bốn danh.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết”. Tiên-đà là tên núi. Trong núi này xuất hiện những việc: Nước, ngựa trong ruộng muối tốt. Dùng chỗ để gọi sự, cho nên bốn thứ đồng gọi là Tiên-đà.

Sau là nói về người trí kia có khả năng hiểu. “Vị quan có trí khéo hiểu biết” là nói chung dễ hiểu.

“Nếu vua tắm gội v.v...” trở xuống là nói riêng có khả năng hiểu.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết.

Trong hợp, trước là hợp với mật ngữ của vua.

“Đại thừa này” là hợp với “Tiên-đà-bà”, y theo hợp để cầu mật ngữ của Phật.

Pháp đã so sánh của Tiên-đà-bà kia có chung, có riêng. Chung là dụ cho Đại thừa. Riêng dụ cho Như lai, Pháp, Tăng, giải thoát và Phật tánh. Về lý, thật dụ chung cho tất cả mật ngữ, nói về vấn đề này, vì đối tượng so sánh có chung, riêng, nên nay, trong phần hợp, chung, dùng Đại thừa hợp với Tiên-đà-bà.

Sau đây, trong phần nói về người trí có khả năng hiểu, nêu “Năm pháp của pháp Phật v.v...” là hợp với Tiên-đà-bà. “Có bốn vô thường”, hợp với “Bốn thật”. Trong Đại thừa này có tám “Thật”, nói đức quyền hóa độ của Phật, Pháp, Tăng, giải thoát và Phật tánh có vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Nói chân thể của Phật, Pháp, Tăng, giải thoát, Phật tánh là nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh v.v... đó là tám “Thật”. Nếu chung với “Không”, “Hữu” thì sẽ có mười “thật”. Nay ở đây, chỉ nêu bốn ng- hĩa như vô thường, vì lời nói không cùng tận.

Trong bốn chỉ một là vô thường, nay sao lại nói bốn vô thường?

Giải thích:

Nói về nghĩa có hai môn:

1. Môn phân tướng, chỉ một vô thường, khổ v.v... tức là chẳng đúng.

2. Môn nhiếp tướng, vô thường làm chủ thể, gồm thâu các nghĩa

đều vô thường, khổ v.v v.v... cũng như vậy.

Nay y theo tướng gồm nhiếp, cho nên bốn thứ đều gọi là vô thường.

Sau đây là hợp với “Vị quan có trí kia hiểu được”. Trước là hợp với “Phần chung ban đầu”. Kế là hợp với “phần riêng kia, sau hợp với văn kết”.

“Vị quan có trí của Đại thừa cần phải khéo biết” là hợp với phần chung ban đầu.

“Nếu Phật ra đời v.v...” trở xuống là hợp với phần riêng kia. trong phần riêng có năm:

1. Y theo Phật bảo, nói về hiểu mật ngữ.
2. Y theo Pháp bảo.
3. Y theo Tăng bảo.
4. Y theo giải thoát.
5. Y theo Phật tánh.

Trong năm thứ này đều có “Quyền”, “Thật”. Trong “Quyền” có đủ các nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã v.v... Trong thật có đủ các nghĩa: Thường, lạc, ngã, tịnh, thiện, hữu v.v... chỉ trong văn hiện nay y theo bốn thứ trước, để nói lên “Quyền”, ẩn che “Thật”, che giấu “Quyền”, trái phải của văn. Lại, về nghĩa “Quyền” trong bốn thứ trước đều suốt qua. Nhưng trong văn, y theo Phật bảo ban đầu, để nói nghiêng về bên “Vô thường”. Y theo pháp nói “Khổ”. Y theo Tăng nói riêng về nghĩa “Vô ngã”. Y theo giải thoát nói nghiêng về nghĩa “Không”, vì cũng là ẩn hiển, của văn kia.

Y theo Phật bảo “Nếu Phật đầu tiên xuất hiện ở thế gian, nói cho chúng sinh nghe Niết-bàn của Như lai” hợp với “Cầu Tiên-đà”. Trong Niết-bàn của Phật, bao gồm đủ nhiều mặt, dù có nhiều nghĩa, nhưng vẫn mang danh từ chung là Niết-bàn, cho nên, lời nói này dường như chung cho Tiên-đà. Vị quan có trí phải biết rằng, đây là “Như lai vì kẻ chấp thường, mà nói vô thường v.v...” là hợp với “Vị quan có trí kia dâng nước v.v...”

Bồ-tát Trí giả có thể hiểu lời Phật nói “Chánh pháp sắp diệt” là hợp với cầu xin Tiên-đà. Trong phần chánh pháp diệt, bao gồm nhiều mặt, dù có nhiều nghĩa, nhưng gọi chung là pháp diệt, nên giống như Tiên-đà.

“Vị quan có trí nên v.v...” trở xuống là hợp với dâng ruộng muối v.v... Do pháp diệt, nên người phần nhiều gây ra điều xấu ác, để rồi phải chịu các quả báo khổ. Cho nên y cứ nghiêng một bên để nói về

khổ.

Y theo Tăng bảo, hoặc y theo chứng bệnh “Ngã”, Chúng tăng phá hoại, hợp với “Đòi hỏi Tiên-đà”. Đây chính là nói về Tăng, nêu Phật giúp làm rõ.

Trong chúng Tăng phá bao gồm nhiều nghĩa. Dù có nhiều nghĩa, nhưng gọi chung là Tăng hoại, giống như Tiên-đà. “Vị quan có trí phải biết Phật vì kẻ chấp ngã mà nói vô ngã v.v...” là hợp với “Vị quan có trí dâng đồ đựng v.v... cho vua ở trước”.

Chúng Tăng phá hoại nghĩa là giả dối không thật. Cho nên, y theo sự phá hoại này để nói nghiêng về “Vô ngã”.

Y theo giải thoát, hoặc nói là không, nghĩa là Chánh giải thoát” hợp với “Cầu xin Tiên-đà”.

“Vị quan có trí v.v...” trở xuống là hợp với “Dâng ngựa v.v... cho vua” Vì Chánh giải thoát lia tướng “Có” rõ ràng, cho nên y theo giải thoát để nói riêng về nghĩa “Không”, ở trước đã nói về nghĩa “Không”, để nói lên đối tượng giải kia, sau “Không lay động v.v...” , phát ra đối tượng mật kia, trong đó có ba:

1. Nói giải thoát là nghĩa không dao động, đầu tiên là nêu, kế là giải thích.

“Thế nên v.v...” trở xuống là kết.

2. Nói giải thoát cũng là vô tướng. Đầu tiên là nêu, kế là giải thoát.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

3. Nói giải thoát cũng là nghĩa “Thường”, không thay đổi kia, đầu tiên là nêu, kế là giải thoát.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Trong giải thoát, có đủ nhiều nghĩa này. Đức Phật nói nghiêng về “Không”, là dùng “Ngôn mật”. Có chỗ nói “Tất cả chúng sinh đều có tánh” là hợp với “Cầu xin Tiên-đà”. Trong Phật tánh bao gồm nhiều nghĩa. Dù có nhiều nghĩa, nhưng vì gọi chung là Phật tánh, nên giống với Tiên-đà. Vị quan có trí phải biết rằng đây là Như lai nói về pháp “Thường”, hợp với “Dâng cho vua nước v.v...” , trong nhiều nghĩa, nói riêng ý nghĩa “Thường” của Như lai, gọi là hiểu “Mật ngữ”.

“Các Tỳ-kheo đều hiểu v.v...” trở xuống là hợp với văn kết ở sau, trong đó, trước là hợp. Như vị quan có trí kia, về nghĩa là biết ý vua, nêu dụ để khắc ghi.

Trên đây đã hợp xong, sau đây là kết. Trước là kết mật ngữ.

“Đúng thế, đại vương cũng có “Mật ngữ” là nêu khắp dụ ở

trước.”

“Huống chi v.v... ” trở xuống là y theo mật ngữ để làm sáng tỏ Phật.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết làm nghĩa khó hiểu của Phật ngữ.

Sau đây là kết: Người trí kia hiểu được. Chỉ người trí mới hiểu được, phân biệt Thánh khác Phàm, phàm chẳng thể tin, chứng tỏ phàm khác với Thánh.

Trên là nói pháp hưng thịnh. dưới đây là nói lên tình trạng suy vi của pháp, trong đó có ba:

1. Nói chúng sinh vì không cung kính, nên pháp suy vi.

2. “Chánh pháp của Như lai sắp diệt v.v... ” trở xuống là nói vì các chúng sinh không học, nên pháp suy vi.

3. “Cô gái chặn bờ v.v... ” trở xuống là nói các chúng sinh vì thêm phiền não, nên pháp suy vi.

Trong phần đầu, trước là dụ “Ba-la-xa v.v... ” là gặp phải nắng hạn, không mọc”, dụ cho sự suy vi của kinh này. “Mọc ở dưới nước, trên đất liền, đều khô héo”, dụ cho tình trạng suy vi của kinh khác. Kế là hợp làm rõ pháp:

“Niết-bàn như thế” hợp với “Ba-la-xa v.v... ”

“Không cung kính” hợp với “Nắng hạn”.

“Không có năng lực” hợp với “Về sau sẽ không đơm hoa, kết trái. Dưới nước, trên đất liền, Ba-la-xa mọc v.v... lược qua không hợp.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích. Không cung kính ở trước, vì không biết.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích “Không biết” ở trước, vì phước mỏng.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói vì chúng sinh không học, nên pháp suy vi.

“Nhưng Bồ-tát v.v... ” trở xuống là phân biệt Thánh khác với phàm.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp. chúng sinh không biết, không hiểu pháp, vì lười biếng không thực hành giáo pháp. Kế là dụ, sau là hợp.

“Thảm thương thay! v.v... ” trở xuống là Như lai thở than, thương xót cho chúng sinh, ở đời đương lai đáng sợ, thương xót cho người theo học Tiểu thừa!

“Khốn khổ thay! v.v... ” trở xuống là Đức Phật thương xót cho

người không tu tập Đại thừa.

“Trong bậc Thánh phân biệt v.v...” trở xuống, đầu tiên là nói Bồ- tát tự chọn lấy “Nghĩa thật”, sau nói cho người nghe.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn:

1. Dụ thêm giả dối tình mình.
2. “Đến chợ v.v...” trở xuống là dụ nói dối rằng mình đã truyền trao cho người thuốc cam lộ.
3. “Lượm lấy đem về nhà v.v...” trở xuống là dụ cho thuốc cam lộ lạt lẽo, không có mùi vị.
4. Dù không có v.v...” trở xuống là dụ so sánh, suy lường, để nói lên sự vượt hơn.

Trong phần đầu có bốn lần pha thêm nước vào sữa, con người nói là các thứ. Nay, lại y theo một đầu để nói thì ban đầu pha thêm hai thăng nước. Về sau, ba thăng nước nữa cũng vậy. Đầu tiên, cô gái chặn bò dụ cho chánh pháp của Phật rủ xuống cho chúng sinh đời mạt pháp. “Cô gái chặn bò khác” là dụ cho chúng sinh ở thời kỳ đầu tượng

pháp.

“Cô gái ở gần kinh thành”, dụ cho tượng pháp kia duỗi xuống cho chúng sinh đời mạt pháp. Vì gần với mạt pháp, nên nói là đô thành gần.

“Cô gái trong thành” dụ cho thời đại mạt pháp, chúng sinh truyền pháp vì thường dối gạt nên chưa hẳn là nhất định, hưởng chi cạn cợt như vậy.

Trong đoạn hai, văn chia làm có bốn câu:

1. Dụ đến chợ bán thuốc cam lộ, tuyên bố với mọi người.
2. “Có một người v.v...” trở xuống là dụ người tu hành ăn, thọ , dụ cho một người tu hành chân thật, được gọi là con, là con đối với phát tâm Vô thượng.

“Nói cưới vợ” nghĩa là cưới vợ các hạnh, phải ưa thích sữa, yêu mến khách, nghĩa là phải ưa pháp để trao cho chúng sinh.

“Đến chỗ đại chúng nghe pháp thọ lãnh” gọi là “Đến chợ mua”.

3. “Bán sữa v.v...” trở xuống là dụ phần nhiều mong cầu lợi dưỡng.

“Người này đáp v.v...” trở xuống là dụ cho người nghe phân biệt biết. Đoạn hai này đã nói xong.

Trong đoạn ba “Nhận lãnh pháp ở tâm” gọi là “Lấy đem về nhà”. Suy nghĩ, lựa chọn, gọi là “Nấu thành cháo như”, đều không có việc đó, gọi là “Không có vị sữa.”

Trong câu bốn “Dù không có vị, nhưng gấp một ngàn lần về khổ”, là nói vượt hơn Tiểu thừa.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong hợp, lại có bốn. Hợp với đoạn đầu, trước là riêng, sau là chung.

Trong phần riêng, đầu tiên là nói: “Sau khi ta Niết-bàn, các Tỳ-kheo tội ác sao chép sơ lược kinh này, chia thành nhiều phần” hợp với “Pha thêm nước vào sữa lần đầu”. Như Tiểu Nê-hoàn (Tiểu Niết-bàn) của kinh loại sáu quyển kia.

“Người này dù đọc kinh, nhưng diệt trừ nghĩa cốt yếu, đặt yên lời nói trang nghiêm của một thế gian” hợp với “Pha thêm nước vào sữa lần thứ hai”. Sao chép đoạn trước đặt vào đoạn sau. Sao chép đoạn sau đặt vào đoạn trước v.v... là hợp với “Pha thêm nước lần thứ ba”.

Trước là hợp, sau là quở. “Nhận chứa vật bất tịnh rồi nói là Phật cho phép” là hợp với “Pha thêm nước lần thứ tư”.

Trên đây đã hợp riêng “như cô gái chẵn bò v.v...” trở xuống là hợp chung, chỉ rõ lỗi lầm. Trước nêu dụ cô gái chẵn bò. Sau là y theo dụ, nói rõ lỗi ở chỗ dùng lẫn lộn lời nói thế tục, quyết định lầm là kinh, làm cho con người không nói đúng, không học đúng. “Tỳ-kheo tội ác này vì lợi dưỡng, nên v.v...” trở xuống là hợp với “Đoạn hai”, ở trong đó, chỉ hợp với “Nhiều đòi hỏi về trị giá”. Những phần khác lược qua không hợp.

“Như cô gái nghèo bán sữa kia v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba.

Trước, là nhắc lại dụ ở trước, sau là y theo dụ để làm rõ pháp.

“Dù không có vị v.v...” trở xuống là hợp với “Đoạn bốn”. Đầu tiên chính là hợp.

“Như người kia v.v...” trở xuống là định theo.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

“Dụ như v.v...” trở xuống là định theo.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, chính là nói về trạng thái suy vi, hưng thịnh.

Dưới đây là đoạn hai, y theo thời kỳ thịnh, suy mà nói kinh có năng lực, không có năng lực khác nhau. Đầu tiên, y theo thời kỳ hưng thịnh, để nói kinh có năng lực. “Như con muỗi ở đầm, không thể khiến cho v.v...” trở xuống, y theo thời kỳ suy vi, nói kinh không có năng lực.

Trong phần trước có ba:

1. Nói về người đời, không ai chẳng mong được làm thân nam. Nay dù không cầu, nhưng phải cầu thân nam.

2. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích rộng, làm sáng tỏ việc cô gái vượt lên trở thành thân nam đáng cầu mong trong đó, trước là nêu chung lỗi của họ. cô gái là chỗ trụ của các điều xấu ác.

“Như con muỗi v.v...” trở xuống, có bốn lần “Lại nữa”, phân tích để làm rõ.

3. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống, là Phật khuyên con người phải nên học kinh để xả bỏ thân nữ, thành thân nam, trong đó có năm:

- a. Chính là khuyên học kinh để bỏ nữ, thành nam.
- b. Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết.
- c. Đức Phật nói lời khen ngợi.
- d. Bồ-tát Ca-diếp khiêm tốn.
- e. Như lai lại khen ngợi.

Trong phần đầu có bốn:

1. Phật khuyên học kinh này, quả trách thân nữ, cầu thân nam.

2. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích: Vì trong kinh này có tướng trượng phu Vô thượng, cho nên phải tu tập để cầu thân nam. Nghĩa là Phật tánh là cái mà bản thể pháp thân Phật chứng được, nhưng sau thành trượng phu vô thượng mạnh mẽ bậc nhất, nên phải tu tập để cầu thân người nam.

3. “Nếu con người v.v...” trở xuống là nói về tướng nam, nữ. Nói rộng có ba:

Y theo hình tướng để phân biệt. Hình tướng rất dễ hiểu.

Y theo tâm để phân biệt: Cương quyết là nam, yếu hèn là nữ.

Y theo “Giải” để phân biệt: “Giải” chân là nam, vì chân chính ngay thẳng. Không “Giải” là nữ, vì tà vạy. Nay y cứ người sau để giải thích. Văn có bốn câu:

1. Nói người nam không biết Phật tánh, không có tướng nam, trước nói, sau giải thích.

2. Nói người nam không biết Phật tánh, Đức Phật gọi là nữ, nữ thì quên lời nói.

3. Nói cô gái biết được Phật tánh, nói người đó tướng trượng phu.

4. Nói cô gái biết được Phật tánh, Phật nói đó là người nam, nam thì quên lời nói.

Bốn câu này hợp thành câu ba.

4. “Đại thừa v.v...” trở xuống là khen ngợi kinh, khuyên học. Trước là Phật khen, sau là khuyên.

Trên đây, bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất. Bốn đoạn sau dễ hiểu. Sau đây, sẽ y theo thời kỳ suy vi mà nói kinh không có năng lực. Trước là dụ, kế là hợp. Như con muỗi, ở dưới đầm không thể nhiễm chúng. “Tâm địa của chúng sinh v.v...” trở xuống là nói về tướng tận diệt của pháp Phật. Kinh này diệt trước, ở đương lai không hoạt động, gọi là “Ẩn vào lòng đất”.

“Phải biết rằng v.v...” trở xuống là nói về thời kỳ diệt của kinh này, kinh khác đều diệt.

Dưới đây là đoạn ba, nói về chỗ thịnh suy. Kinh này được hưng thịnh khắp ở phía Nam Thiên Trúc. Trước là dụ, sau là hợp. Suy vi ở Kế tân. Có chia làm bốn:

1. Chính là nói về chỗ diệt. Kế tân có vị vua, tên là Di-la-quật. Nhưng Tỳ-kheo Sư Tử trong phó pháp, truyền pháp cho người vì qua đời nên làm cho pháp diệt. Đây là nơi diệt của pháp Tiểu thừa, pháp Đại thừa diệt ở nước Câu-diêm-di.

2. Nói vào thời pháp diệt, lòng người khác nhau: Có người tin, có người không tin.

3. Nói về thời kỳ diệt tận của kinh này, các kinh khác cũng đều diệt. Vì sao? Vì trong kinh này đã nói đủ về tà chánh, chứng tỏ sự khác nhau giữa Phật nói và ma nói. Vào thời kỳ có kinh này, vì tà không lẫn lộn chánh, nên làm cho tất cả các kinh được an trụ. Sau khi kinh này diệt, vì tà thuyết lẫn lộn với chân, nên làm cho tất cả kinh khác đều diệt.

4. Phật bảo Bồ-tát chứng pháp được biết. Vì Phật muốn cho Bồ-tát hộ pháp rộng khắp, cho nên mới bảo.

Trên đã nói về Tam bảo, dưới đây quán sát tánh của ba thừa. Đoạn văn này đáp câu hỏi về vô tánh của ba thừa trên: “Thế nào là được nói? Câu hỏi kia thế nào? Nếu cho rằng ba thừa không có thể tánh riêng thì sao nói riêng ba thừa làm gì?”

Nay, Đức Phật đáp:

Nói người ba thừa đồng một Phật tánh, không còn có tánh riêng. Vì không có tánh riêng, nên ngoài Nhất thừa không có Nhị thừa riêng”, thế nên văn sau nói: “Nếu đời không có Phật, thì chẳng phải không có Nhị thừa được hai Niết-bàn. Vì tất cả thế gian chỉ có một Phật thừa, nên không có riêng Nhị thừa được Niết-bàn.”

Đoạn văn này dù Phật đáp câu hỏi trên của Ca-diếp nhưng gồm quở trách Thuần-đà nghi ngờ vô thường. Do giải thích nghi ngờ đó của Thuần-đà, nên Bồ-tát Văn-thù hỏi lại để phát khởi:

Trong văn có sáu:

1. Bồ-tát Văn-thù nêu sự nghi ngờ của Thuần-đà thỉnh Phật giải thích.
2. Phật khiến Thuần-đà nêu ra nghi ngờ, hứa sẽ giải thích cho hiểu.
3. Văn-thù thưa hỏi.
4. Như lai giải thích.
5. Văn-thù nhận hiểu.
6. Có điều gì khó hiểu, thì Bồ-tát Ca-diếp rộng hỏi đáp, với Phật.

Trong đoạn đầu, nay Thuần-đà này vẫn còn nghi ngờ, nghĩa là nêu chung nghi kia. Do đâu sinh nghi? Vì trước kia, Đức Phật đã giải thích năm câu hỏi mà làm bắt đầu. Trước kia Phật đáp rằng:

Chưa thấy Phật tánh, gọi là thân vô thường, thân tạp thực v.v... , Như lai đã thấy Phật tánh từ vô lượng kiếp đến nay.

Thuần-đà ở trước đã trở về nhà để sửa soạn cúng phẩm. Giữa đường suy nghĩ, suy lường về nghĩa thường trụ của Như lai. Vì ông thấy biết năng lực của Phật tánh, trong vô lượng kiếp về trước, khi chưa thấy tánh, lẽ ra họ đã thấy vô thường? Nếu vốn vô thường thì về sau lẽ ra cũng như thế, nên sinh ra nghi ngờ này.

Vì đối với câu hỏi trên, nên nói “Vẫn còn”. Vì sao Thuần-đà không tự thỉnh Phật giải đáp nghi ngờ mà để cho Văn-thù hỏi. Văn-thù là vị lãnh đạo đứng đầu của Thuần-đà, biết nghĩ nên vì ông thỉnh Phật, chính là nghi ngờ của ngài, đâu có gì đáng kinh ngạc? Như trong Địa kinh nói: “Bồ-tát Văn-thù, thủ lãnh của chúng giải thoát, biết nỗi ngờ vực sâu sắc của chúng, nên Ngài đã vì chúng thỉnh Phật bằng bài kệ ở đây cũng , tương tự như thế: Cúi mong Đức Phật phân biệt giải thích.”

Đoạn hai dễ hiểu.

Trong đoạn ba “Thuần-đà tâm nghi Như lai là thường trụ, vì thấy Phật tánh”, là nhắc lại lời nói trên của Phật. Sau đây sẽ y cứ lập ra câu hỏi:

“Nếu thấy Phật tánh mà là thường, thì khi xưa chưa thấy, lẽ ra là vô thường?” dùng thời gian sau để suy ra thời gian trước.

“Nếu vốn vô thường thì về sau lẽ ra cũng như vậy?” So sánh trước với sau.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là nêu việc để so sánh vặn hỏi.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết để chỉ rõ lỗi lầm: Vì đều là vô thường, nên Phật và Thanh văn, Duyên giác không khác nhau.

Trên đây Bồ-tát Văn-thù đã nêu nỗi hoài nghi đối với Phật của

Thuần-đà, xin Phật giải thích. Trong trường hợp này, Bồ-tát Văn-thù cũng tự có nghi. Nghi phàm phu Nhị thừa kia, v.v... là hoàn toàn chắc chắn khác với Phật. cũng có nghĩa rất rõ ràng không khác, nên văn sau nói: “Văn-thù-sư-lợi sắp hỏi ta, ta đã biết ý ông ấy, nên liền nói cho nghe. Văn-thù-sư-lợi liền được hiểu rõ.” Lại nữa đoạn văn sau nói: “Phật chẳng những chính vì Thuần-đà nói kệ, mà cũng vì Văn-thù, nên biết hiện nay, Văn-thù cũng có nghi ngờ. Bồ-tát Văn-thù biết sâu xa Đức Phật khi đã giải thích tâm nghi của Thuần-đà xong thì tâm nghi của mình cũng tan biến, nên im lặng không hỏi.

Trong phần giải thích thứ tư, đầu tiên là nêu kệ, chính thức đáp:

- Xưa có nay không .
- Xưa không nay có.

Tự lập đạo lý. Nghĩa của bài kệ này tùy người không nhất định. Nếu y theo Phật để giải thích thì Phật ở quá khứ, trong vô lượng kiếp về trước, gọi là tức y theo lúc ấy gọi là nay, ở quá khứ trong vô lượng kiếp trước Phật đã có thân sinh tử, gọi là xưa có bấy giờ, pháp thân vô thường, nói là nay “Không”. Phật ở quá khứ, trong vô lượng kiếp về trước, pháp thân vô thường, gọi là “xưa không”. Vào lúc bây giờ, có thân sinh tử, gọi là nay có.

Nếu y theo phàm phu, Nhị thừa mà nói thì đối với quả đương lai, Phật sẽ giảng nói khi chưa thành Phật là “Xưa”. Trở lại, tức nói khi chưa thành Phật, cho là “Nay”. Đức Phật ở hiện tại có thân sinh tử, gọi là “Vốn có”. Pháp thân vô thường, nói là nay “Không”. Lại pháp thân vô thường ở hiện tại, gọi là “Vốn không”. Hiện có thân vô thường sinh tử, nên gọi là “Nay có”.

“Ba đời có pháp, không có việc đó”, nghĩa là đả phá nghĩa nhất định của người. Lời này không đầy đủ, nếu đầy đủ thì nên nói “Ba đời không có pháp cũng không có việc đó”. Bài kệ này tùy người, cũng không nhất định. Nếu y theo Phật để giải thích, thì Phật vốn đã có thân sinh tử, ba đời thường có, vì không có việc này, nên nay đã lìa, vốn không có pháp thân, ba đời thường không, vì không có việc này, nên hiện nay, Phật đã được.

Nếu nói y theo phàm phu, Nhị thừa, thì họ vốn đã có thân sinh tử, ba đời thường có, vì không có việc đó, nên phải dứt trừ. Phàm phu, nhị thừa kia vốn không có pháp thân thường trụ, ba đời thường không, vì không có việc đó, nên phải tu chứng”. Vì nghĩa này, nên Chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác vừa có khác nhau, vừa không có khác nhau, y theo người để kết đáp. Vì nghĩa đã giải thích trong bài kệ trước, nên

Chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác vừa có khác nhau, vừa không có khác nhau. Dem nghĩa của bài kệ này, y theo Phật để giải thích.

Vì giao tiếp khác với Nhị thừa, nên có khác nhau.

Nghĩa này thế nào? Như lai vốn xưa kia đã có sinh tử, ba đời thường có. vì không có việc đó, nên Phật từ vô lượng kiếp đến nay, Như lai dứt sinh tử đã xong.

Phật vốn không có pháp thân thường trụ, ba đời thường không. Vì không có việc đó nên Phật từ vô lượng kiếp đến nay đã tu thành tựu xong. Vì điểm này khác với Nhị thừa, nên có khác nhau. Dùng nghĩa của kệ này, y theo Nhị thừa để giải thích: Vì đồng với Như lai, nên không khác nhau.

Nghĩa này thế nào? Thanh văn, Duyên giác vốn có sinh tử, ba đời thường có. Vì thân không việc đó, nên vị lai sẽ dứt. Nhị thừa đã không có pháp thân thường trụ, ba đời thường không có. vì không có việc này, nên ở vị lai sẽ được. Sẽ dứt, sẽ được, vì không khác với Phật, nên không có khác nhau.

Đạo nói: “Khác nhau, Đức Phật giải thích bỏ đi nỗi nghi ngờ của Thuần-đà ở trước Như lai sinh tử, ba đời thường có. Vì không có lý này, nên nay Phật đã dứt nghi xong, đâu được vặn hỏi rằng: “Xưa, Phật vô thường, về sau, cũng lẽ ra như vậy?” Pháp chân thường trụ, ba đời thường không. Vì không có việc này, nên nay Phật đã chứng đắc, giao tiếp khác với Nhị thừa, thì đâu được vặn hỏi rằng: “Như lai vô thường, hoàn toàn không khác với Nhị thừa kia?”

Đạo nói: “Không khác nhau”, Phật giải thích, đáp: loại bỏ điều mà chính bản thân Văn-thù đã hoài nghi và câu hỏi trong kệ của Bồ-tát Ca-diếp: “Thanh văn, Duyên giác sẽ bỏ vô thường, sẽ chứng pháp thường, không khác với Phật?” Đức Phật giải thích là xóa bỏ nỗi nghi ngờ trong tâm Văn-thù: “Người Nhị thừa sẽ chứng đắc đồng với Phật”, đâu được vặn hỏi rằng: “Người ba thừa đều có tánh riêng hay không?”

Đoạn năm là Văn-thù nhận hiểu, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn sáu, rất khó hiểu: “Ca-diếp đối với Phật hỏi đáp, để làm rõ, thì có gì khó hiểu?”

Trước kia, Phật đã nói về con người có nghĩa khác nhau, chẳng khác nhau. Phật tánh có nghĩa khác nhau, chẳng có khác nhau, cũng tự chưa được rõ ràng, nên sau đây sẽ nói, trong đó có hai:

1. Hỏi về tánh không có khác nhau? Như lai giải thích rộng.
2. “Thế nào là tánh khác nhau v.v...” trở xuống là hỏi về tánh khác nhau. Như lai giải thích rộng.

Trong phần trước có ba:

1. Nói Phật tánh của ba thừa không khác nhau.

2. Ca-diếp bạch Phật: “Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, thì giữa Phật và chúng sinh có gì khác nhau? v.v...” trở xuống là nói người ba thừa đặc quả không có khác nhau, vì tánh là một.

3. “Nay, tôi mới biết khác nhau, chẳng có khác nhau v.v...” trở xuống là Ca-diếp nhận hiểu.

Trong phần trước, Ca-diếp trước hỏi để khởi phát: Như Phật đã nói: “Tánh Bồ-tát bình đẳng không khác nhau, chỉ mong Phật giảng nói rộng, làm lợi ích chúng sinh?”

Sau đây là Phật đáp, trước dạy bảo, sau là giải thích, chia làm ba:

1. Y theo ví dụ sữa, để nói tánh không khác nhau.

2. Y theo dụ vàng, để nói tánh không khác.

3. Trong nghĩa trước, có chỗ khó hiểu, nay lập lại để giải thích.

Trong phần trước, trước là thí dụ, dụ có bốn câu:

1. Dụ ba thừa khác nhau.

2. “Người này, thời gian sau, vì cúng tế v.v...” trở xuống là dụ y theo tướng, để nói về tánh.

3. “Thấy sữa kia đồng một màu trắng v.v...” trở xuống là dụ mới thấy, kinh ngạc!

4. “Người này suy nghĩ v.v...” trở xuống, là dụ cho suy nghĩ tỏ ngộ, hiểu biết.

Trong phần đầu, Trưởng giả dụ cho Phật, Như lai. “Nếu là con của Trưởng giả”, dụ cho Đại Bồ-tát, đã chứng tánh; “Có nhiều bò”, dụ cho chúng sinh ba thừa. Tướng ba thừa khác nhau, gọi là các thứ sắc.

Giao phó cho một người chăn bò, là gửi gắm cho người thực hành hóa độ, gìn giữ, dẫn dắt, nuôi nấng, để cho Bồ-tát điều dắt, hóa độ.

Trong câu hai “Có lúc người này vì cúng tế v.v...” là giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo Phật để giải thích: “Nói “Người này” là Trưởng giả, người dụ cho Phật, Như lai. Vì cúng tế, nghĩa là dùng lý tánh để nuôi nấng các Hiền, Thánh.”

“Vắt hết sữa của các con bò, chứa trong một chiếc thùng”, nghĩa là nói hết ba thừa đều có Phật tánh, nói lên một giải thích, gọi là chứa trong một chiếc thùng.

Trong câu ba “Thấy sữa đồng một màu trắng, thì kinh hãi v.v...” , giải thích có hai nghĩa:

1. Đối với nghĩa đầu ở trên, y theo Phật đã hóa độ phàm phu, Nhị thừa, để giải thích lời Phật nói: “Phàm phu, Nhị thừa nghe Phật giảng nói tánh của ba thừa là một, gọi là “Thấy sữa đồng một màu trắng”. Chấp tướng, nghi tánh, gọi là tìm kiếm kinh ngọc, ở chỗ sắc bò đều khác nhau nhưng sữa chỉ một màu trắng?”

2. Đối với nghĩa sau ở trên, y theo Bồ-tát tu hành để giải thích. Bồ-tát Tu hành chứng tánh một vị, gọi là “Thấy sữa kia đồng một màu trắng”. Vì chấp tướng, nghi ngờ chân, nên nói “Tìm kiếm rất kinh ngọc vì sắc bò đều khác nhau vì sao sữa vẫn một màu trắng?”

Trong câu bốn, “Người này suy nghĩ v.v...” là giải thích có hai nghĩa:

1. Đối với nghĩa ban đầu ở trên, là y theo phàm phu, Nhị thừa để giải thích. Phàm phu, Nhị thừa từ lâu về sau, tư duy, suy lường, biết được do các Thánh làm rõ vì tánh, hạnh đồng, nên làm cho tánh là một. Như người so lường về ghé con, vì chúng sinh cảm nghiệp sữa là đồng, nên làm cho sữa chỉ một màu trắng.

2. Đối với nghĩa sau nói trên, y theo Bồ-tát tu hành để giải thích. Bồ-tát tu hành, đã suy nghĩ từ lâu, do bậc Thánh làm sáng tỏ tánh, hạnh đồng, nên làm cho tánh thành một.

Trong ba câu này dù đều có hai nghĩa, nhưng y theo nghĩa đầu của văn hợp sau đây thì lẽ ra tốt đẹp.

Sau đây, “Nói vì tâm nghi của Thanh văn, phàm phu v.v...” trở xuống là hợp với “Làm rõ pháp”.

“Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng vậy” là hợp với “Phần nhiều các con bò có các thứ màu”. Một câu thứ hai, là lược qua không hợp.

“Đồng một tánh v.v...” trở xuống là hợp với câu ba, ở trong đó, trước hợp với thấy sữa chỉ một màu trắng “Đồng một Phật tánh”, chính là hợp với dụ ở trước.

“Cũng như v.v...” trở xuống là định theo.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích.

“Mà các chúng sinh nói là Phật vì v.v...” trở xuống là hợp với “tìm kiếm, kinh ngọc v.v...”

“Mà các chúng sinh nói Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác mà có khác nhau” là hợp với “Tìm kiếm, kinh ngọc vì tánh chất, màu da của bò đều khác, “Có các Thanh văn, phàm phu đều ngờ vực về ba thừa sao không có riêng khác” là hợp với “Sữa vì sao đồng một màu?”

“Các chúng sinh này lâu sau, đã hiểu v.v...” trở xuống là hợp với câu bốn, trước là hợp, sau là định theo.

Trong đoạn hai, đầu tiên là lập dụ: Mỏ vàng dụ cho người ba thừa. “Đào luyện sao cho chất cặn nhơ được chảy tan, thành vàng”, dụ cho dứt trừ vọng nhiễm mà thành Phật. Thành Phật đáng trân trọng, gọi là vô lượng ngay thẳng.

Kế là hợp làm rõ pháp.

“Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng vậy” là hợp với “Quặng vàng trước kia đều được thành tựu”.

“Đồng một Phật tánh” là hợp với “Chảy thành vàng”.

“Vì sao v.v...” trở xuống là hợp với “Rèn đúc cặn nhơ”.

Trước là hỏi khởi phát vì sao đồng một? Vì dứt trừ phiền não, nên giải thích lý do đồng.

“Như vàng kia v.v...” trở xuống là nêu dụ để định theo.

“Là vì v.v...” trở xuống là kết. Vì sau cùng trở thành không khác, nên mới tánh là một.

Dưới đây là lớp thứ ba, lại giải thích rõ nghĩa trong đoạn đầu ở trước, nói trước nghi người lâu sau, suy nghĩ, suy lường, lý do được hiểu. Do nghe Phật nói Bí tạng của Niết-bàn, nên hiểu, trong đó, đầu tiên là giải thích.

“Như người kia v.v...” trở xuống là nêu ví dụ, đối lập rõ ràng. Thanh văn, phàm phu, về sau, khi thành Phật, như Trưởng gia kia sửa là một tướng nên không có gì lạ.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích lý do biết tánh trước kia đồng là một, vì dứt phiền não.

Dưới đây là đoạn hai, nói do tánh là một, nên được quả không khác, nêu quả không khác nhau, thành không hữu dư riêng.

Ca-diếp trước là thưa hỏi. Trong thưa hỏi có hai:

1. Thưa hỏi đồng khiến cho khác.

2. “Nếu các chúng sinh đều có tánh v.v...” trở xuống là hỏi khác khiến cho đồng.

Câu hỏi đồng, khiến cho khác nhau là nói Nhị thừa hiện vô đắc. Câu hỏi khác nhau khiến cho đồng, là nói nhị thừa đều sẽ thành Phật.

Trong phần trước nói: “Nếu chúng sinh có Phật tánh” là nhắc lại lời nói ở trước của Phật, Phật và chúng sinh đâu có khác nhau, y theo tánh để hỏi về tướng. Tánh lý đã đồng, thì chúng sinh và Phật đâu có khác nhau?

“Nói như thế v.v...” trở xuống là kết, để chỉ rõ lỗi: Phật và chúng sinh đều có Phật tánh thì vì sao Tôn giả Xá-lợi-phất v.v... đã dùng tiểu Niết-bàn mà nhập Niết-bàn? Cho đến Bồ tát dùng Đại niết bàn mà

nhập Niết bàn.

Vì tánh đồng với trách cứ, không đồng với chứng đắc. Người như thế v.v... Nếu đồng với Phật tánh thì sao không đồng với Niết-bàn của Như lai mà nhập Niết-bàn? cũng có kinh nói: “Không Nhập-niết-bàn có nghĩa là không Nhập-niết-bàn của Nhị thừa?” Sau đây là Phật đáp:

Vấn lại có hai:

1. Đối với câu hỏi đầu tiên ở trên là nói về Niết-bàn của Phật, vì người Nhị thừa không được, nên có khác nhau, trong đó đầu tiên là nói.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết Đại thừa khác Tiểu thừa. Nhị thừa đã được Niết-bàn thường diệt, không gọi là được Đại Nhập-niết-bàn của Phật, nên Đại Nhập-niết-bàn gọi là “Khéo có”.

2. “Nếu đời không có v.v... ” trở xuống là đối với câu hỏi ở sau nói người Nhị thừa không đắc quả riêng, vì phải đắc đồng với Phật, nên không hữu dư khác, trong đó lại có hai:

a. Đối với lời hỏi ban đầu ở trước, đã nói Tôn giả Xá-lợi v.v... không có Niết-bàn riêng.

b. “Như ông nói v.v... ” trở xuống là đối với trách cứ ở sau nói người Nhị thừa sẽ đắc đồng với Phật.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Nếu đời không có Phật, thì chẳng phải không có Nhị thừa được hai Niết-bàn”, “Nhị thừa không có sở đắc riêng”. Nếu đúng thì nên nói: “Tất cả thế gian chỉ có một Phật thừa, nên không có hai thừa được hai thứ Niết-bàn.” Đây giống như trong kinh nói: “Cõi Phật mười phương chỉ có một Phật thừa, không hai, không ba.”

“Ca-diếp nói v.v... ” trở xuống là hỏi, đáp để làm rõ lại. Ca-diếp trước hỏi “Nghĩa này thế nào?” Sau đây Phật sẽ giải thích. Ý giải thích ra sao? Nói trong vô lượng kiếp, mới có một vị Phật xuất hiện ở đời. Do Phật khó xuất hiện, vì hóa độ chúng sinh Đức Phật “Quyền” mở ra ba thừa để độ thoát, chẳng thật có ba, cho nên nói “Không có”.

Trong đoạn hai, như ông đã nói: “Bồ-tát, Nhị thừa không khác nhau” là nhắc lại lời hỏi ở trước. Ngài Ca-diếp, trong câu hỏi lần đầu đã nói: “Tánh của Bồ-tát Thanh văn, Duyên giác không có khác nhau, các mong Phật nói rộng.”

Nay, Phật muốn nói lại câu hỏi của Ca-diếp, để nói về sở đắc của ba thừa không có khác, nên nay nhắc lại.

Trước kia, ở đây ta đã nói nghĩa kia, các A-la-hán không khéo léo, nói người Nhị thừa hiện không có chứng đắc riêng.

Trong chương Bốn tướng ở trước, Phật nói: “Niết-bàn mà Các La-hán đã được, giống như đèn tắt, không phải khéo có, nên nay chỉ vào Niết-bàn kia, nói về sở đắc của Nhị thừa chẳng thật có, cũng có thể kể là nói ở trước Niết-bàn là khéo có của Như lai, nhị thừa không được, nay chỉ cho Niết-bàn đó. Nêu lên hiện tại Nhị thừa không được thành Phật, mà tương lai sẽ được đồng với Phật.

“Vì sao v.v...” trở xuống chính là nói Nhị thừa đều sẽ thành Phật.

“Nói vì sao là gạn trước, khởi sau, vì sao La-hán hiện không khéo có”

“Các La-hán v.v...” trở xuống là giải thích nghĩa sau, làm rõ nghĩa trước. Vì La-hán sẽ được Đại Niết-bàn, nên hiện tại không có, trong đó, đầu tiên chính là nói La-hán sẽ được Niết-bàn.

“Nghĩa này v.v...” trở xuống là kết khen Niết-bàn là vui rất ráo. Vì là chỗ quy thú cuối cùng của các La-hán, cho nên biết Niết-bàn có vui rất ráo.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết khen ngợi Niết-bàn là Đại. Vì ba thừa đồng quy, nên được gọi là Đại.

Dưới đây là đoạn ba, Ca-diếp lãnh giải.

Trong hai đoạn trước, y theo đoạn sau để lãnh hội. Lời nói đầu tiên của Ca-diếp: “Bất đầu biết nghĩa khác nhau nên không khác nhau”, nói sơ lược để lãnh giải. Thanh văn, Duyên giác hiện không khéo có, gọi là “Khác nhau”, sẽ chứng đắc đồng với Phật, gọi là không “Khác nhau”. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Giải thích khắp không khác, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là kết. Vì đồng chứng Niết-bàn nên gọi là “thường”.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết thành nghĩa khác nhau, chẳng khác nhau.

Trên đây là câu hỏi thứ nhất: “Tánh không khác nhau?” Như lai đã giải thích rộng.

Từ đây trở xuống là câu hỏi thứ hai: “Tánh có khác nhau?” Như lai giải thích rộng:

Thể tánh là một, nhưng vì y theo duyên có khác, nên phải nói về thể tánh. Trong đoạn văn này có ba câu hỏi đáp:

1. Hỏi về tánh khác nhau. Như lai y theo bậc Thánh để đáp.
2. Bồ-tát Ca-diếp y theo phàm phu để hỏi lại, Như lai giải thích cho hiểu.
3. Dùng Phàm đối với Thánh để làm câu hỏi. Như lai giải thích

cho hiểu.

Câu hỏi đầu dễ hiểu. Trong phần Như lai đáp, trước là phân biệt, sau là kết.

Trong phân biệt, y theo con người, y theo dụ để làm rõ sự khác nhau: Thanh văn như sữa, Duyên giác như lạc, Bồ-tát như bơ sống và bơ chín, Địa tiền ví như bơ sống, Địa thượng như bơ chín, cũng có thể Thất địa trở xuống như bơ sống. Bát địa trở lên, như bơ chín, Phật như đề hồ.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết.

Y theo hai phần bơ sống, bơ chín trong Bồ-tát, lẽ ra phải có năm tầng bậc, vì hợp nên nói là bốn.

Trong câu hỏi thứ hai “Tất cả tánh tướng của chúng sinh, sao lại hỏi nghiêng về phàm phu?”

Sau đây, Đức Phật y theo dụ để đáp. Trước là dụ, sau là hợp. Dùng hợp này để thông suốt thí dụ trước. Dụ có chia làm sáu. Bắt đầu từ sữa lẫn máu cho đến Đề hồ. Sáu thứ này so sánh với pháp.

Kiếp trước không nhất định. Gồm có bốn phần:

1. Nghĩa như trước.

2. Như thuyết trong phần Ca-diếp ở sau nói: “Phật tánh của phàm phu, như sữa có lẫn máu. Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm dứt một ít phiền não, như bị chảy máu. A-Na-hàm như lạc, Phật tánh của La-hán giống như bơ sống. Duyên giác, và Bồ-tát như bơ chín, Phật như đề hồ.

Về nghĩa thứ ba: Phàm phu, Nhị thừa và Phật tánh của đường lành trong Đại thừa, như sữa có lẫn máu, chủng tánh giải, hạnh như bị chảy máu. Sơ địa như lạc. Nhị địa trở lên tương tự như bơ sống, Bát địa trở lên giống như bơ chín, Phật như đề hồ.

Nghĩa thứ tư: Giải, hạnh về trước, như sữa lẫn máu. Phật tánh của Sơ địa giống như chảy chút máu. Phật tánh của Nhị địa trở lên như lạc. Phật tánh của Bát địa trở lên như bơ sống. Phật tánh của thân sau như bơ chín, Phật như đề hồ.

Hai nghĩa sau cùng, về nghĩa thì có, văn không có. Dù văn không nói, nhưng về lý tất nhiên có Phật tánh.

Trong lần thứ ba, đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp nêu Phàm đối với Thánh, để vặn hỏi đều Phật đã nói, như trước kia, Phật nói: “Tánh phàm không bằng tánh Thanh văn vượt hơn. Tánh phàm đã kém, vì sao Như lai lại nói ở thành Câu-thi-na, Bồ-tát Hoan Hỷ Chiên-đà đã thành Phật trong kiếp Hiền? Tánh Thanh văn vượt hơn, vì sao Như lai không thọ ký cho Tôn giả Xá-lợi và Mục-liên v.v... mau thành Phật đạo?”

Sau đây là Phật đáp: “Ý Phật đáp thế nào? rõ ràng Hoan Hỉ kia dù làm Chiên-đà, nhưng thật ra là Bồ-tát. Đức Phật đối với các Thánh, tùy nguyện chậm mau mà thọ ký cho khác nhau. Hoan Hỉ Chiên-đà vì phát nguyện mau chóng, nên Phật thọ ký cho ngay, không thọ ký cho phàm phu, nên không được đặt ra câu hỏi.”

Trong văn có ba:

1. Nói Như lai tùy nguyện của Bồ-tát chậm, mau mà thọ ký cho khác nhau. Có Thanh văn v.v... nguyện hộ pháp lâu thì Phật thọ ký cho chậm. Nếu phát nguyện mau chóng thì Phật thọ ký cho ngay.

2. “Như người đi buôn v.v...” trở xuống là nói tùy cơ nghi hóa độ, không được thọ ký mau chóng cho Thanh văn kia.

3. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết. Y theo đoạn đầu, lời văn dễ hiểu.

Hỏi: Hàng Thanh văn, Duyên giác đâu thể thành Phật mau chóng, mà Phật nói hễ phát nguyện mau chóng thì sẽ thọ ký cho ngay ư?

Giải thích:

Nhị thừa chắc chắn nhập Đại thừa. Sau khi nhập Đại thừa, thì thành Phật có sớm, muộn, nên nói có mau, chậm.

Trong đoạn hai, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn câu:

1. Dụ Phật nói Thanh văn thành Phật mau chóng. Người đi buôn dụ cho tâm Phật, trong đó đầy đủ pháp cao siêu Bồ-đề cho nên nói rằng “Có châu báu vô giá”, gọi là chúng Thanh văn dùng châu báu đó làm chợ. Phật đã trao đại Bồ-đề cho Thanh văn rằng, họ sẽ thành Phật nhanh chóng, khiến cho nhân hạnh vì tìm kiếm quả Phật kia, nên gọi là “Đến chợ bán”.

2. Người ngu thấy v.v... ” trở xuống là dụ Thanh văn mỉm cười, như người đời nói: “Chỗ nào sẽ có châu báu vô giá rao bán trong chợ?” Đức Phật nói rằng: “Chỗ nào sẽ có quả Đại Bồ-đề trao cho hàng Thanh văn, rằng họ sẽ thành Phật nhanh chóng.”

3. “Chủ vật báu tuyên bố v.v...” trở xuống là dụ cho Như lai khen rằng trao cho ông đại Bồ-đề này.

4. “Nghe xong lại cười v.v...” trở xuống là dụ cho phàm phu mỉm cười.

Trong phần hợp, Thanh văn, Duyên giác như thế, là hợp với câu hai. Đầu tiên chính là hợp.

“Như người kia v.v...” trở xuống là yên định.

“Ở vị lai v.v...” trở xuống là hợp với câu bốn, nói phàm phu mỉm cười.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết.

Trong hai đoạn trước, y theo đoạn đầu để kết.

Ở trên nói về quán “Giải”. Dưới đây kể là khởi “Hạnh”. Đầu tiên nói về hạnh lợi mình. Bồ-tát Ca-diếp lại nói: “Vì sao v.v...” trở xuống là nói về hạnh lợi người.

Trước nói về hạnh lợi mình, là đáp câu hỏi trên: “Thế nào là được chúng không hư hoại?” Trong văn, trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi để khởi phát.

Ở trên dù Bồ-tát vì chúng hỏi Phật, câu hỏi đã xa. Phật sẽ đáp lời hỏi trên, dưới rất nhiều. Sau đây là Đức Phật đáp:

Tinh tấn, siêng năng hộ pháp, tức là đồng với hạnh hộ pháp của Bồ-tát, không thể cầu danh khác để được quyền thuộc không thể phá hoại. Cũng có thể trong đây chỉ nói về lợi người.

Trên đây, một đoạn là nói về hạnh nhiếp hóa người. Do siêng năng hộ pháp, chúng sinh đều ưa khen, nên được quyền thuộc không thể phá hoại.

Từ đây trở xuống sẽ nói về công hạnh mở bày, hóa độ chúng sinh của Bồ-tát. Đây là Phật đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào làm mất sáng dẫn đường cho người mù?” Trong đó có hai:

1. Nói chúng sinh không có pháp tự thấm nhuần môi, miệng cháy khô, Bồ-tát phải thấm nhuần.
2. Nói chúng sinh mù lòa, không có mắt tuệ, Bồ-tát phải dẫn đường.

Một đoạn sau chính là đáp câu hỏi trên, y theo đoạn trước để giải thích. Trong đoạn trước, trước là hỏi, sau là Phật giải thích cho nghe. Trong đó, trước là pháp, kể là dụ, sau là hợp. Trong phần sau có bốn câu:

1. Nói phàm phu không biết Phật là “Thường”, giống như người mù bẩm sinh.
2. “Nếu biết v.v...” trở xuống là nêu Thánh để làm rõ phàm, nói lên Bồ-tát Địa tiền tín hạnh biết Phật là “Thường”. Phật nói người ấy dù có nhục nhãn, nhưng gọi thiên nhãn, thấy được Phật là “Thường”, được gọi là thiên nhãn bậc nhất, đây là một cặp đầu.
3. “Lại nữa, nếu có người nào biết v.v...” trở xuống là nêu Đại thừa, làm sáng tỏ Tiểu thừa, chứng tỏ Bồ-tát đã chứng hạnh địa Thượng kia, biết được Phật là “Thường”. Phật nói mắt của Bồ-tát này gọi là thiên nhãn.
4. “Dù có thiên nhãn v.v...” trở xuống là nói Tiểu thừa khác với

Đại thừa, nói lên người Nhị thừa không biết Phật là “Thường”. Dù có thiên nhãn, mà gọi là nhục nhãn, trước trình bày, kể là giải thích.

Cho đến không nhận thức được tay chân của thân mình. Ba quy y của chân tánh là tác dụng “Sở y” của mình, nói là tay chân. Vì không thể thấy chân tánh này, nên gọi là nhục nhãn. “Không giúp cho người khác nhận thức chân ngã Phật tánh”, là nói không thấy người khác. Vì không thấy được tay chân, chân thân người khác, nên gọi là nhục nhãn.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết.

Hai câu sau ở đây lại thành một cặp.

Dưới đây là đoạn ba, nói về “Hạnh” được “Quả”, trong đó có hai:

1. Nói Như lai tùy loại mà nói pháp khác nhau.

2. “Như nhân sinh v.v...” trở xuống là “Phật tùy căn cơ khéo nói. Tùy từng loại mà nói pháp khác nhau”, là đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là Phật thị hiện có nhiều đầu?” Trong đó đầu tiên là nói Như lai đã vì chúng sinh mà làm cha, mẹ.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích.

“Đối với các thứ hình loại, Như lai chỉ dùng một thứ tiếng để nói pháp, các loài đều được hiểu. Giải thích có ba:

1. Y theo “Chân” để nói về “Một”. Như lai dùng một pháp là tiếng con sâu để nói, trong chúng sinh đều được hiểu. Như một chân thân mà chúng sinh thấy khác nhau. Tiếng “Thường vắng lặng” là tiếng sâu của pháp, đối với tịnh nhĩ, chẳng có lúc nào không nghe. Đối với nhĩ căn bất tịnh thì chẳng có lúc nào tạm nghe, nên nói là “Thường vắng lặng”.

2. Y theo pháp để nói về “một”. Đức Phật nói một khổ, chúng sinh đối với khổ đó đều hiểu khác nhau. Tất cả Tập, Diệt, Đạo v.v... đều như vậy, nên kinh nói: “Phật dùng một âm thanh giảng nói pháp, các chúng sinh đều tùy được hiểu.

Nay, ở đây đã nói y theo đoạn sau để nói.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn hai, “Phật tùy căn cơ khéo nói pháp”, là đáp trong câu hỏi trên rằng: “Thế nào là người nói pháp được thêm lớn như đầu tháng?”

Y cứ theo đây để chứng nghiệm ở trước, ở trước đã hỏi về diên đảo. Nếu đúng thì nên nói: “Thêm lớn như đầu tháng”, cũng không đầy đủ, nếu đầy đủ thì nên nói: “Thế nào là người nói pháp, làm cho chúng sinh thêm lớn, như cha, mẹ ở thế gian dạy cho con trẻ mới sinh mười

sáu tháng. Lúc con nhỏ mới sinh mười sáu tháng, tiếng nói chưa rõ ràng. Cha, mẹ dạy bảo cho đồng với lời mình nói. Phật cũng như vậy, vì giáo hóa chúng sinh, trước đồng với bất chánh, sau là dạy cho chúng sinh chánh ngữ.

Trong văn có bốn:

1. Phật lập dụ để hỏi ngược lại.
2. Bồ-tát Ca-diếp đáp.
3. Phật y theo dụ, nói rõ pháp, hỏi ngược lại Ca-diếp.
4. Bồ-tát Ca-diếp chính thức đáp. Trước đáp, sau giải thích.

Phẩm Nhất Thiết Đại Chúng Sở Vấn: Trên đây, nói rộng về nhân Bồ-đề, sau đây là nói về nhân Niết-bàn kia, do các đại chúng thưa hỏi mà giải thích. Vì y theo đây để làm rõ, nên nói rằng: “Phẩm Đại Chúng Sở Vấn.”

Trong phẩm này văn được chia làm ba:

1. Như lai hiện tướng khởi phát.
2. “Bấy giờ, Trời, Người, A-tu-la v.v...” trở xuống là nói lý do các đại chúng thở than buồn thảm!
3. “Bấy giờ Đức Thế Tôn vì đại chúng, an ủi khuyến dụ v.v...” trở xuống là đối với chúng làm rõ pháp.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Như lai đôn đốc cúng dường, khởi phát.
2. “Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn cho tất cả chúng sinh được thỏa mãn v.v...” trở xuống là khởi phát thọ cúng dường.
3. “Bấy giờ, khu đất của rừng cây rất hẹp v.v...” trở xuống là cúng dường thực phẩm khởi phát.

Trong phần đôn đốc cúng dường, văn lại có ba:

1. Phật phát ra ánh sáng thúc giục thẳng.
2. Nhân chúng đè nén cảm xúc, Phật phát ra ánh sáng thúc giục cúng dường lần nữa.
3. Nhân Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại, Phật lại dùng lời nói để đôn đốc cúng dường nữa.

Trong phần đầu có ba:

1. Ánh sáng Phật chiếu ngay Thuần-đà.
2. Thuần-đà gặp ánh sáng dâng cúng phẩm lên Đức Phật.
3. Trời, người đè nén, đầu tiên là đè nén thân, sau là đè nén miệng.

Câu trong lần thúc giục cúng dường thứ hai, được chia thành sáu:

1. Phật phát ra ánh sáng chiếu soi đại chúng.

2. Đại chúng Gặp ánh sáng, nghe Thuần-đà.
3. Đến giờ cúng, đại chúng tiến đến chỗ Phật, để thỉnh Như lai cho Tỳ-kheo nhận cúng phẩm.
4. Tỳ-kheo biết thời, đáp y ôm bát sắp thọ cúng phẩm.
5. Thuần-đà vì Phật trang nghiêm nơi chốn, làm cho thế giới tam thiên như cõi nước An Lạc.
6. Thuần-đà một lần nữa, lại thỉnh Phật trụ lại. Văn rất dễ hiểu. Trong lần thúc giục cúng dường thứ ba, chia làm hai câu:
 1. Miệng Phật thúc giục cúng dường.
 2. Nghe Phật nói xong, đại chúng kính mến, vui vẻ. Thuần-đà vẫn khóc than buồn thảm không dứt.
 Trên đây là thúc giục cúng dường. Trong phần thọ thứ hai có chia làm bốn câu:
 1. Như lai vì thỏa mãn hy vọng của chúng, nên hóa hiện vô lượng thân để nhận cúng phẩm của đại chúng.
 2. Đức Thích-ca đích thân nhận cúng phẩm của Thuần-đà.
 3. Thuần-đà, và Đại chúng thấy thần biến của Phật, tâm sanh vui mừng.
 4. Đại chúng niệm Phật thọ cúng, sẽ dứt được nỗi vui buồn trong lòng.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, đầu tiên là nói Đức Thích-ca tự thân thọ cúng. Kế là nói về cúng phẩm của Thuần-đà nhiều, ít. Thuần-đà có thần lực thật ra có thể dâng cúng phẩm nhiều hơn, nhưng vì nói lên thần lực Phật để cho chúng sinh tôn kính, nên ông chỉ dâng cúng chừng ấy thôi.

Sau đây, là nói về năng lực Phật đầy đủ tất cả. theo như kinh khác nói thì Phật có ba thân:

1. Chân thân: Là Pháp thân và Báo thân.
2. Ứng thân: Ứng hiện, thọ thân hình, tu đạo, thành Phật.
3. Hóa thân: Nương vào ứng thân mà khởi hóa thân.

Nhưng nay trong văn, hóa thân thọ cúng, tức là hóa thân. Đức Thích-ca thọ cúng, tức là ứng thân. Kệ ở dưới đã nói chân thân thường trụ tức là chân thân. Đoạn hai này đã nói xong, trong đoạn ba, Thuần-đà trước vui mừng, sau, giống như đại chúng.

Trong đoạn bốn “Vâng theo thánh chỉ của Phật, bậc Thánh nghĩ rằng”, nghĩa là nhân cảm nghĩ xót thương này, có rộng phát khởi, nên vâng theo ý chỉ của bậc Thánh để khởi niệm. Chỉ giống như y.

Niệm Phật thọ cúng dường xong, Phật sẽ nhập Niết-bàn, chonên,

đại chúng cảm thấy xót thương. Vui vẻ vì được thọ cúng, cho nên vui mừng. Đây là đoạn hai đã nói xong.

Đoạn ba là trong thọ thực, trước nói về trụ xứ nhỏ hẹp nhưng có thể chứa nhiều người. Sau là nói về thức ăn không có vị khác nhau. Những thứ này đều là duyên khởi của pháp môn Niết-bàn, thị hiện việc không nên chấp trước, nên sau đại chúng thấy biết việc này gọi là biết pháp tánh, thọ pháp lạc. Đoạn đầu này đã nói xong.

Đoạn hai, trong đại chúng khóc than buồn thảm, bấy giờ trời, người đồng khóc kể, xót thương, than thở là nêu chung.

Sau đây là nói ra lời khen rằng: “Cho đến còn sẽ cúng dường; đâu có việc khóc than rồi, lại không có chỗ gặp phước! Nay tôi lia hẳn mù lòa không có mắt, khóc than xong, lại không có chỗ sinh ra trí!”

Từ đây trở xuống là cặp thứ ba, làm rõ pháp. Trong đoạn văn này, Phật đáp đủ bảy câu hỏi:

Đáp câu hỏi đầu, nói về quả Niết-bàn. Đáp sáu câu hỏi sau, nói về nhân Niết-bàn, nói về quả Niết-bàn.

Trong phần đáp câu hỏi trên: “Sao Đức Phật lại thị hiện rất ráo Niết-bàn?” Ý hỏi như thế nào? Nay cuối cùng Như lai nhập Niết-bàn tận diệt, sao Phật lại thường thị hiện ở thế gian để giáo hóa chúng sinh? Nay Phật sẽ đáp: “Nói sau cùng vì không rất ráo Niết-bàn, nên Phật thường thị hiện ở thế gian chứng đắc chân thật, gọi là Đại Niết-bàn.”

Hỏi: Trong chương Ai Thán có nói đầy đủ về quả Niết-bàn kia, nay vì sao ở phẩm này lại nói lại ư?

Giải thích:

Vì trước đã nói thể của Niết-bàn là “thường”, chưa từng nói dụng của Niết-bàn là “thường” nên phải nói nữa. Vả lại, Trên đây, đã nói về nhân Bồ-đề. Nay, ở phẩm này, nếu không nêu quả Niết-bàn để đối lại làm rõ nhân, thì sẽ lẫn lộn với nhân ở trước. Vì phân biệt nhân Bồ-đề kia, nên phải nêu tiêu biểu quả Niết-bàn.

Lại nữa, trong nhân Bồ-đề đã nói ở trên, phần nhiều đều nêu quả đối lại để làm rõ nhân. Cho nên, trong phần nói về được sống lâu ở trước, đã nêu quả để làm rõ nhân, ở phẩm này vì cũng giống như phẩm trước, nên phải nêu quả.

Y theo phần nói về nhân, Phật đáp ba câu hỏi ở trước, để nói về chứng hạnh. Đáp ba câu hỏi sau, nói về giáo hạnh của Phật. Khế hội với thường trụ là chứng hạnh của Phật. Quyền, thật của Thông giáo là giáo hạnh của Phật, chứng hạnh là lợi mình, giáo hạnh là lợi người.

Y theo chứng hạnh, đầu tiên là Phật đáp câu hỏi: “Thế nào là thị

hiện đạo người, trời?” chính là nói về “Chứng thể”.

Phật đáp câu hỏi thứ hai: “Thế nào là lia bệnh?” là nói về lợi ích trừ chướng do chứng đắc của Phật.

Thứ ba là Khởi đáp câu hỏi: “Thế nào là biết tánh mà thọ pháp lạc?” là nói về ích lợi sinh niềm vui do chứng đắc của Phật.

Phật đáp chung ba câu hỏi trong giáo hạnh sau, trong văn, từ đầu đến hết kệ là, Phật đáp hai câu hỏi đầu, để nói về quả Niết-bàn và làm rõ “thể chứng”.

Sau kệ là văn xuôi, Phật đáp hai câu hỏi kế là, để nói về lợi ích của chứng.

“Nay Như lai muốn vì vị lai làm ngọn đèn sáng lớn v.v... ” trở xuống là nói về giáo hạnh của Phật.

Trong phần trước, đầu tiên là Phật nói: “Vì an ủi đại chúng mà nói kệ, nói về ý kệ, chứng tỏ Phật thường trụ, làm ngưng dứt tình cảm xót thương của đại chúng, gọi là an ủi.

Sau đây, là nói về lời Phật an ủi đại chúng.

Trong đoạn văn này, có hai mươi mốt hàng kệ rưỡi. Trong bản nước ngoài chỉ có mười ba bài kệ. Mười bốn bài kệ đầu, cứ mỗi hai bài kệ làm một, tức thành bảy bài kệ. Hai bài kệ rưỡi kế là lại hợp thành một, chung với tám bài kệ trước. Năm bài kệ sau cuối, mỗi bài kệ riêng là một, nên có mười ba. Vì phương ngôn khác nhau cho nên như vậy. Theo pháp kệ của nước ngoài, chữ, câu, bao gồm rất nhiều. Còn Trung quốc thì sơ lược ít. Vì cách phiên dịch này nhiều, ít không bằng nhau, trong đó, tùy theo phần nghĩa mà chia làm bốn: Hai bài kệ đầu, Phật hứa sẽ nói về Niết-bàn. Hai bài kệ kế là, Phật hứa sẽ nói về dẫn dắt. Kế mười ba bài kệ rưỡi, Phật chính là nói về Niết-bàn. Bốn bài kệ sau cuối, Phật chính là nói về dẫn dắt.

Trong phần trước, nửa bài kệ đầu, Phật chỉ bày rõ tâm chúng sinh. Một bài kệ giữa, Phật nêu Niết-bàn là “Thường” “Lạc” mà mình đã chứng đắc. Nửa bài kệ sau, Phật hứa sẽ nói.

Một bài kệ đầu trong đoạn hai, Phật nêu quả Niết-bàn, để nói về nhân. Y cứ theo chứng nghiệm văn này thì chắc chắn biết phẩm này nói về nhân Niết-bàn, không nên hoài nghi. Nửa bài kệ giữa, nói về lợi ích của Niết-bàn, nửa bài kệ sau, Phật khuyên tu.

Mười hai hàng rưỡi kệ trong đoạn ba, hợp thành sáu kệ, chính là nói về Niết-bàn. mười hàng kệ trước, cứ hai hàng làm một bài kệ. Hai hàng rưỡi kệ sau hợp thành một. Trong mỗi bài kệ, trước là lập dụ của giả thuyết bài kệ đó. Kế là nương vào thí dụ của kệ để nói về Niết-bàn

rốt ráo của Như lai. Sau, trái với thí dụ kia, chính là nói Như lai không nhập Niết-bàn là nghĩa “Khéo có” thường trụ của Phật. Một bài kệ sau cuối là kết, Phật khuyên ngừng dứt nỗi buồn thảm là nghĩa bất diệt, thường trú của Phật, nên ưa pháp này, không nên khóc than kể lể?

Trong đoạn bốn chia làm bốn:

1. Một bài kệ rưỡi, Phật dạy tu chánh đạo.
2. Có nửa bài kệ, nói về lợi ích của tu.
3. Có một bài kệ, là kết khuyên tu tập.
4. Một bài kệ sau là kết khen, làm rõ sự vượt hơn.

Trong phần trước, kệ đầu Đức Phật khuyên quán “Phật” là “Thường”. Trước là khuyên, sau là dạy. Nửa bài kệ sau là dạy khuyên. Pháp, Tăng cũng là “Thường”. Lấy trước so với sau, cho nên nói chung Tam bảo đều “Thường”, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong ích lợi thứ hai, là được hộ pháp lớn, nói về ích lợi. Ba quy y của chân thường có công năng giữ gìn chúng sinh nên gọi là hộ. Sự vượt hơn trong che chở, giữ gìn gọi là “Đại”. Do chánh tri, nên vì chúng sinh kia, che chở, giữ gìn gọi là hộ, như chú sinh quả, “Dụ thuyết” để làm rõ lợi ích. Tam bảo như chú, thân như cây khô, quy chân Tam bảo, thành tựu đức hạnh. Như chú làm cho cây khô sinh ra quả trái.

Trong đoạn ba “Đó gọi là Tam bảo”, là lời kết. Ngoài ra là lời Phật khuyên. Đầu tiên Phật khuyên đại chúng hãy lắng nghe, nhận lãnh, kế là Phật khuyên nên vui mừng. Sau là khuyên hãy phát tâm.

Nửa bài kệ đầu trong đoạn bốn, là nêu chấp trước kia, cũng là khuyên. Tam bảo đều dùng chân đế làm thể, gọi là đồng chân đế. Nửa bài kệ sau là kết khen. Đây là thể của tâm Bồ-đề xuất thế, gọi là thế nguyện trên đồng với thể của nguyện lành trong Địa kinh.

Kế là trong văn sau, trước là Phật đáp câu hỏi ở trên: “Thế nào là lìa tất cả bệnh?”

Trong phần trước, đầu tiên là nói về xa lìa tâm bệnh. “Nếu có biết được ba pháp thường v.v...” trở xuống, là xa lìa thân bệnh. Vì nhận thấy sự thật, sẽ dứt bỏ được “Hoặc” nên lìa tâm bệnh. Vì chứng “Thường”, sẽ tiêu diệt được đau khổ, nên lìa thân bệnh.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Nói nương vào thế nguyện trên hết ở trước, mà phát nguyện thì sẽ không có ngu si và các “Hoặc” đều được dứt trừ. Vì si là gốc của bệnh, nên nói nghiêng về.
2. Nói người ấy có khả năng thọ nhận chúng sinh cúng dường.
3. Nói người ấy trên hết trong thế gian, như A-la-hán, ở đây nói là

như Phật, A-la-hán.

4. Nêu lên cái mất, để làm rõ cái được. Không thể quán sát Tam bảo thường trụ, vì tướng vô thường đã hoại diệt Tam bảo, cho nên người ấy như Chiên-đà-la.

Trong “Lìa thân bệnh”, nếu người có khả năng biết Tam bảo là thường trụ, nói về hạnh trị bệnh. “Lìa khổ được vui” là nói không bị bệnh bên trong. “Chẳng có ai nhiều hại” là nói không bị bệnh bên ngoài.

Trong phần đáp biết pháp tánh, thọ pháp lạc, văn chia làm ba:

1. Nói đại chúng biết tánh, thọ vui.
2. Nói Bồ-tát Ca-diếp biết tánh, thọ hưởng thú vui.
3. Phật nói Thuần-đà biết tánh, thọ vui.

Đại chúng biết tánh, chứng nhập Sơ địa. Ca-diếp, Thuần-đà nhập địa thứ mười, gọi là thọ lạc.

Trong phần nói về đại chúng biết, trước, chính là nói về đại chúng biết pháp, thọ vui. “Biết Phật là “Thường” v.v... ” trở xuống là mang ơn cúng dường.

Trong phần trước, có bốn câu:

1. Nói trời, người, A-tu-la v.v... nghe Phật nói pháp thân, cảm thấy vui mừng.

2. Dứt trừ chướng như, khéo dứt các “Cái”, lìa chướng phiền não, tâm không cao thấp. Xa lìa chướng trí, chứng thật bình đẳng. Xa lìa phân biệt nhiễm, tịnh, vì tâm bình đẳng, nên không có cao, thấp.

3. Do dứt chướng nên oai đức thanh tịnh.

4. Do tâm vui mừng nên dung nhan vui vẻ. Đây là tướng địa hỷ của quán ban đầu, bình đẳng với các Bồ-tát trong Pháp Hoa, nghe nói tuổi thọ của Phật, được ích lợi tương tự.

Giải thích trung gian kia, nói tuổi thọ của Phật được Bồ-đề, nghĩa là trí chứng của Sơ địa. Ở đây nói được hoan hỷ, chính là đồng với Bồ-tát kia. Vì tướng hỷ ở ban đầu, nên ở đây mới nói. Về sau trong phần nói Ca-diếp v.v... biết pháp tánh, lại không nói về hỷ.

Y theo phần nói về Ca-diếp biết pháp tánh, đầu tiên Như lai hỏi để khởi phát, sau đó Ca-diếp đáp: “Đã thấy” là đáp chung, sau đây phân biệt rõ ràng, trong đó có tám câu:

1. Bồ-tát Ca-diếp thấy vô lượng hóa Phật thọ cúng.
2. Thấy trụ xứ của chúng đệ tử Phật không ngăn ngại.

3. Thấy đại chúng nghe kệ, phát tâm. Văn ấy trái ngược. Nếu đúng thì nên nói: “Lại, thấy đại chúng nghe Phật giảng nói mười ba

pháp kệ, đều phát thệ nguyện.”

4. Biết đại chúng đều cho rằng Như lai chỉ thọ cúng dường của họ.

5. “Nếu như v.v... ” trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp biết Thuần-đà kia đã dâng một ít cúng phẩm, nhờ năng lực Phật mà được đầy khắp.

6. Biết việc này chỉ có Bồ-tát biết.

7. Biết việc này là do Như lai khéo hóa hiện.

8. Biết đại chúng đã tỏ ngộ, Phật là “Thường”.

“Những việc trên đây đều là nương vào tâm tam-muội, tương ứng với nhập cảnh giới Phật, gọi là thấy, chứ không phải chỉ có mắt thấy sự tướng mà thôi!”

Y theo phần nói về Thuần-đà biết pháp tánh, văn chia làm bốn:

1. Như lai hỏi.

2. Thuần-đà đáp.

3. Như lai nói cho Thuần-đà nghe.

4. Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, vui mừng.

Trong phần Thuần-đà đáp: “Thật vậy” là đáp chung. Sau đây là giải thích riêng, trong đó có bốn câu:

1. Thấy thân tướng tốt trang nghiêm của hóa Phật ở trước.

2. “Nay, đều v.v... ” trở xuống là nhìn thấy hóa Phật kia biến thành Bồ-tát với thân thể, dáng mạo đẹp như vàng ngọc khác thường, cũng có thể nhìn thấy người, trời trước kia và đại chúng nghe Phật nói kệ, phát tâm, đều thành Bồ-tát.

3. Thấy thân Đức Thích-ca như cây thuốc.

4. Thấy Phật được các Bồ-tát vây quanh.

Trong phần Phật giải thích, cho nghe, đầu tiên là nói hường về đối tượng mà Chư Phật đã thấy trước kia là do Như lai hóa thành, vì làm ích lợi cho chúng sinh, để được vui mừng, nên làm.

Bốn câu nói về cảnh mà Bồ-tát đã thấy ở trước, với đức hạnh không thể suy nghĩ bàn luận, có khả năng làm Phật sự, sau nói Thuần-đà đã thành tựu địa vị hạnh.

Trong phần Bồ-tát Ca-diếp vui mừng, trước là lời Phật nói như vậy. Sau nói về tùy hỷ.

Trên đã nói về “Chứng nhân”. Dưới đây xuống sẽ nói về nhân của giáo hạnh quyền, thật của Không giáo, để hóa độ chúng sinh là nhân. Phật đáp ba câu hỏi trên trong nhân này:

1. Đáp nói về Mật.

2. Đáp nói rất ráo và không rất ráo.

3. Đáp dứt nghi.

“Thế nào là không nhất định?” là đáp chung, không riêng.

Trong văn có ba:

1. Ca-diếp lãnh hội trước, hỏi sau, Như lai lược đáp.
2. Thuần-đà, Văn-thù, Ca-diếp hỏi rộng, Như lai đáp rộng.
3. Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết. Như lai nói lời khen ngợi.

Trong phần đầu, Ca-diếp trước hỏi phát khởi: “Nay Như lai muốn vì vị lai làm ngọn đèn sáng lớn, nên nói là Đại Niết-bàn”, là lãnh hội ở trước. “Tất cả khế kinh nói nghĩa hữu dư hay vô dư? Là hỏi sau. Sau đây là Phật đáp:

Điều các kinh nói có chỗ không rõ, gọi là hữu dư. Nghĩa rõ ràng, quyết đoán rõ, gọi là vô dư. Hữu dư là Phật đáp mật ngữ ở trên không rõ ráo. Vô dư, là Phật đáp mật ngữ ở trên rõ ráo.

Trong phần rộng, trước là Phật đối với Thuần-đà, Văn-thù nói về nghĩa hữu dư.

“Thế nào là nghĩa vô dư? v.v... ” trở xuống là đối với Ca-diếp kia, Phật nói về nghĩa vô dư.

“Muốn khiến cho v.v... ” trở xuống là tổng kết ý Phật nói.

Trong nghĩa hữu dư, có bảy lần nêu kệ: có người nói là sáu độ. Kệ đầu là “Đàn”, hai kệ kế là giới. Một bài kệ kế là nhẫn. Một bài kệ kế là tinh tấn, một bài kệ kế là trí tuệ. Một bài kệ sau cuối là thiền định.

Câu tương sâu kín ẩn mật, lại không thứ lớp, không hẳn chỉ nói theo môn sáu độ, nhưng chỉ trong kinh này nói hữu dư là, Nêu rộng, hội thông.

Kệ đầu y theo lời nói bố thí để nói về hữu dư, trong đó gồm có tám lần hỏi đáp:

1. Câu hỏi đầu tiên của Thuần-đà:

Bố thí tất cả đều đáng khen ngợi. Nghĩa này thế nào?

Như lai đáp: Chỉ trừ một người, những người khác đều đáng khen.

2. Thuần-đà lại hỏi: Thế nào là trừ một người?

Phật đáp: Như người phá giới trong kinh này.

3. Thuần-đà hỏi Phật về người phá giới kia, Phật nói là Nhất-xiển-đề, các sự bố thí khác đều đáng khen.

4. Nhân lời Phật nói, Thuần-đà lại hỏi:

Xiển-đề là người thế nào?

Phật giải thích cho Thuần-đà nghe, đầu tiên là nói về người Xiển-đề.

“Chỉ trừ v.v... ” trở xuống là phân biệt nghĩa khác với ác. Trong phần trước, đầu tiên là nói về người chê bai chánh pháp, hướng về Xiển-đề. Kế là nói về người phạm bốn tội trọng, năm tội nghịch hướng về Xiển-đề. Sau là nói về người chê bai không có Tam bảo, hướng về Xiển-đề.

5. Thuần-đà hỏi: “Chẳng phải tướng phá giới của Xiển-đề, mà Như lai giải thích là người phạm bốn tội trọng, năm tội nghịch, chê bai chánh pháp?”

6. Thuần-đà hỏi: “Người phá giới này có cứu được không?” Sau đây, Phật nói cho nghe về người có thể cứu, trong đó, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là chung. Có duyên đáng cứu độ là cái chung ban đầu.

“Nếu bị v.v... ” trở xuống là riêng. Trong phần riêng có ba:

1. Phạm tội trọng có thể cứu.
2. Người chê bai pháp có thể cứu.
3. Năm tội nghịch có thể cứu.

Trong phần trước, trước là nói về người phạm tội trọng, hạnh có thể cứu được chia làm năm hạnh:

1. Hổ thẹn, tự trách cứ mình, sinh tâm sửa lỗi.
2. Khởi ý hộ pháp.
3. Thấy người hộ pháp thì đích thân đến cúng dường.
4. Thấy người đọc tụng thì đích thân đến nghe thọ.
5. Tự hiểu lợi ích rồi, nói rộng cho người nghe.

“Ta đã nói v.v... ” trở xuống là nói người kia có thể cứu trong đó, trước là Như lai sẽ nói người kia không phá giới.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích. Do kinh diệt tội, nên chẳng phải phá giới. Trước là dụ, kế là hợp.

“Cho nên v.v... ” trở xuống là kết.

Y theo phần chê bai pháp, đầu tiên là nói về người sám hối kia đáng được cứu.

“Nếu phạm v.v... ” trở xuống là nói về lỗi không sám hối.

Trong phần trước, trước là nói về sám hối quy pháp của hạnh đáng cứu chia làm bốn câu:

1. Nói lược về ăn năn lỗi lầm.
2. Nói lược về quy y pháp.
3. “Từ nay v.v... ” trở xuống là nói rộng về ăn năn lỗi lầm.

4. “Trừ những người này v.v... ” trở xuống là nói rộng về quy y pháp. Ví như người đời nương vào đất mà ngã, lại nương vào đất để đứng dậy. Người chê bai pháp cũng vậy, đối với pháp sinh khởi chê bai,

lại nương vào pháp mà diệt.

“Nếu bố thí v.v...” trở xuống, là nêu bố thí được phước, trở thành kẻ được Phật cứu độ.

Trong không sám hối chép rằng: “Nếu phạm như người ác trên, là cái ác chê bai pháp.”

“Phạm v.v...” trở xuống cho đến một tháng, nửa tháng, che giấu không sám hối, thì phước bố thí sẽ ít, hưởng chi trong thời gian lâu.

Còn năm tội nghịch, đầu tiên là nói về người sám hối kia đáng được cứu độ. Sau nói về lỗi không ăn năn của người ấy.

Trong phần trước, trước là nói về hạnh đáng cứu độ là sự hổ thẹn sinh ăn năn, khởi tâm hộ pháp. Sau đây, là nói về người đáng cứu độ.

Trước nói người ấy không phạm năm tội nghịch.

“Nếu bố thí v.v...” trở xuống là nêu bố thí sẽ được phước, trở thành người đáng được cứu độ kia. về lỗi không sám hối, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây đã nói về phần riêng, sau đây là nói chung về lý do ba người tội đáng được cứu độ ở trước. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, nói nghiêng về người phạm bốn tội trọng đáng được cứu độ, trong phần hợp nói chung là bốn tội trọng, năm tội nghịch. Còn hạng chê bai pháp, lược qua không nói.

Phạm tội trọng trong pháp, ông nghe ta nói, ông hãy lắng nghe, ta hứa sẽ nói.

“Nên sinh v.v...” trở xuống là Phật dạy sinh tâm lành.

“Nếu thí chẳng v.v...” trở xuống là nêu bố thí được phước. Sẽ trở thành người đáng được Phật cứu độ.

Trong thí dụ có năm:

1. Dụ gây ra tội lỗi sẽ bị trôi lăn.
2. “Ở một v.v...” trở xuống là dụ nương vào giáo, sinh ra điều lành.
3. “Nghe người kia nói v.v...” trở xuống là dụ cho hoà hảo điều lành trở về gốc.
4. “Giữa đường v.v...” trở xuống là gặp khổ không lùi bước.
5. “Qua đời v.v...” trở xuống là dụ khen thưởng điều lành được quả.

Trong phần đầu “Như cô gái”, dụ cho ba người tội. Vì có khả năng khéo sinh con, nên gọi là cô gái. Bên trong có căn cơ đạo, gọi là mang thai. Vì tâm đạo sắp phát, nên nói sắp sinh nở. Tánh Như lai tạng là chỗ

đáng nương tựa, nói là dùng làm cõi nước. Gây ra lỗi lầm vì mê mờ che lấp, gọi là đất nước hoang tàn, loạn lạc, trôi lăn sinh tử, gọi là “Trốn sang nước khác”.

Trong câu hai “Miếu thờ trời”, dụ cho kinh Đại Niết-bàn. “Nương vào kinh phát tâm, gọi ở miếu thờ trời, tức là sinh sản.

Trong câu ba “Nghe nói Phật tánh là thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là “Nghe nước cũ của mình đã được yên ổn, giàu có. Ấp ủ điều lành, hưởng về, gọi là đem con mình muốn trở về nước xưa.

Trong câu bốn “Lúc gặp khổ, gọi giữa đường gặp sông. Khổ ép ngặt, lẩn át con người, gọi là “Dòng nước chảy siết”, gìn giữ điều lành không mất, gọi là “Cổng con trẻ này”.

Mới tu hành, chưa thể tránh khỏi khổ, gọi là “Không lợi qua được”. Vì khen thưởng điều lành đến chết, nên gọi rằng: “Tự nghĩ nay ta thà ở một chỗ mà chết, chứ không lợi qua sông một mình.”

Người mất đạo vì bỏ dở dang, nên nói: “Nghĩ đến cảnh hai mẹ con mình đều cùng chết chìm.”

Trong câu năm: “Khi qua đời sinh lên cõi trời” dụ cho được Bồ-đề.

“Vì lòng thương nhớ đến con, nghĩ muốn cho con được lợi qua”, là nói quả do nhân.

“Mà là v.v... ” trở xuống là kết.

Trong hợp “Bốn Tội trọng, năm vô gián”, hợp với câu đầu ở trên “Sinh tâm hộ pháp”, hợp với câu hai.

“Dù là v.v... ” trở xuống là hợp với câu năm.

Đoạn bảy Thuần-đà hỏi:

Xiển-đề kia sinh tâm ăn năn, thì việc bố thí có được kết quả hay không?

Sau đây, trước là Phật quở, sau là giải thích cho Thuần-đà nghe. Trong giải thích có hai.

1. Nói Xiển-đề vì cắt đứt gốc lành, nên không thể được sinh. Vì không thể sinh, nên không thể tự ăn năn, cung kính, cúng dường Tam bảo.

2. “Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là nói cúng dường người ấy, sẽ không được quả lớn.

Trong phần trước, đầu tiên là Như lai lập dụ, kế là hỏi Thuần-đà, sau là Thuần-đà đáp. Sau đây là Phật y theo lời hỏi đáp này để nói về Xiển-đề.

Trong lập dụ ở trước, người cho dụ Xiển-đề. Xiển-đề trước dứt

phương tiện, gọi là “Ăn trái”. Vì chưa “Dứt sinh đắc thiện” nên nói “Mưa ra hạt”. Cũng thành nghĩa ở tâm, nên nói “Để dưới đất”.

“Mà lại nghĩ đến v.v...” trở xuống là dứt “sinh đắc thiện”.

Trong duyên điều lành kia, không có lý nhân quả, vì cho là ngon hơn nên nói: “Trong hạt lẽ ra có vị ngọt” với tâm tà “Duyên” điều lành, gọi là trở lại lượm lấy. Chê bai mà không phá hoại điều lành, gọi là vỡ hạt nếm vị ngọt. Do cắt đứt điều lành, nên gọi là “Cắt đứt lợi ích”.

Các khổ đều nhóm họp, gọi là “Vị rất đắng”, gặp khổ thay đổi theo, gọi là tâm hối hận. Sợ mất nước được yên vui ở hiện tại, gọi là “Mất hạt giống của trái”. Miệng lại nói có danh tức là “Thu lượm”. Lo nghĩ ở tâm, gọi là gieo trồng trên đất. Thường nói có điều lành, gọi là “Thêm sửa đổi”.

Lại dẫn ba tạng để thành tựu nghĩa “Có thiện”, gọi là “Tô dầu, sữa”, tưới bón đúng lúc. Hỏi ngược lại cũng dễ hiểu.

Trong lời đáp của Thuận-đà: “Không” cũng là đáp chung. Sau đây sẽ nói rộng để làm rõ:

Người kia, dù cho nối tiếp điều lành của kinh Đại Niết-bàn, cũng bất sinh, nên nói “Dù cho mưa xuống cam lộ cũng bất sinh”. Sau đây, Phật y theo giả thiết đó để nói về Xiển-đề: “Xiển-đề như thế” hợp với “Người” trước. “Đốt cháy gốc lành” là hợp với “Ăn trái đập nát hạt, để nếm vị v.v...”

“Sẽ đối với v.v...” trở xuống là hợp với “Gieo giống không mọc”. Đầu tiên chính là hợp “Nếu sinh v.v...” trở xuống là trái lại để hợp.

Dưới đây là đoạn hai, bố thí Xiển-đề không được quả báo lớn, Phật sẽ nói về nghĩa này.

Vì nói chung về quả báo khác nhau của tất cả Bồ-tát, trong đó, đầu tiên là chung.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Trong phần chung đầu tiên nói: “Vì nghĩa này” nghĩa là vì Xiển-đề kia đã đốt cháy gốc lành, không thể sinh lại. Vì bố thí người ấy không có quả báo lớn, nên tất cả người được bố thí chẳng phải khác nhau. Giải thích, kết rất dễ hiểu.

Đoạn tám là lý do Thuận-đà vặn hỏi: “Tất cả quả báo đã thí, đều khác nhau. Vì sao xưa kia, Như lai nói kệ này rằng: “Tất cả bố thí đều đáng khen ngợi?”

Sau đây, Phật vì Thuận-đà giải thích trong đó có bốn câu:

1. Chính là nói về nguyên nhân.

2. “Cũng vì v.v... ” trở xuống là gồm nói về việc đã làm.
3. “Như kệ này v.v... ” trở xuống là Phật giải thích nghĩa kệ cho nghe.
4. “Phải biết rằng v.v... ” trở xuống là Phật dùng lý để khuyên đúng.

Y theo câu đầu có duyên đáp chung.

“Thành Vương xá v.v... ” trở xuống là nói riêng để làm rõ.

Tâm Ưu-bà-tắc kia không có niềm tin thanh tịnh, ngờ vực bố thí không có quả báo, đến hỏi Như lai. Vì muốn cho họ tu hạnh bố thí, nên nói kệ này. ba câu sau rất dễ hiểu.

Trong bài kệ thứ hai, trước Phật nêu lên kệ, kế đó Văn-thù vạy hỏi. Sau là Phật giải thích.

Trong phần đầu, xưa kia Như lai vì khuyên răn thứ phi, hoàng hậu, thái tử của vua Ba-tư-nặc, nên nói bài kệ này.

Nửa trên bài kệ là khuyên răn thứ phi, hoàng hậu, nửa dưới bài kệ là răn các vương tử. Vì họ ngạo mạn, tự cao, nên phải răn.

“Tất cả con sông phải có khúc quanh”, dụ cho các thứ phi, hoàng hậu đua nịnh, tà vạy hưởng về vua, được vua sủng ái, không nên ngạo mạn tự cao.

“Tất cả rừng rậm, thì gọi là gỗ”, dụ cho vua tự tại sẽ thọ hưởng sự yên vui. Vương tử chưa đồng với nhà vua, không nên sinh tâm ngạo mạn.

“Cô gái thì đua nịnh” hợp với nửa trên của bài kệ trước. “Tự tại sẽ vui”, là hợp với nửa bài kệ sau ở trước

Trong phần Văn-thù vạy hỏi, đứng dậy khỏi chỗ ngồi đồng thưa hỏi Phật về các phương tiện. Sau đây là phát ra lời hỏi, trong đó có ba:

1. Trực tiếp chẳng phải bài kệ trước.
2. “Phật đã nói v.v... ” trở xuống là nói tất cả, Chư Phật đều hiểu.

3. “Vì sao v.v... ” trở xuống là hỏi riêng về bài kệ trước.

Nói vì sao là thưa trước, khởi sau.

“Ở đây v.v... ” trở xuống là nói về tướng hữu dư. Trước nói về hữu dư của nửa trên của bài kệ trước. Văn chia làm hai:

1. Nêu sự, chính là thưa hỏi. Ở đây có đầu sông ngay thẳng, không quanh co, nêu việc để thưa hỏi.

“Sông như v.v... ” trở xuống là nói Phật chưa nói, cúi mong v.v... trở xuống là thỉnh Phật giải thích.

“Khiến các v.v... ” trở xuống là nói Phật nói có ích.

2. “Ví như v.v...” trở xuống là Bồ-tát Văn-thù trách Phật nói không rõ ràng. Trước là dụ, kế là hợp.

“Dù tạo tác v.v...” trở xuống là thỉnh Phật hội ý thông qua.

“Tất cả rừng rậm v.v...” trở xuống là nói về hữu dư của nửa bài kệ dưới của kệ trước. Trước nói sau giải thích.

“Tất cả cô gái v.v...” trở xuống là nói về hữu dư của nửa trên bài kệ sau. Trước nêu lên, sau giải thích.

“Tất cả tự v.v...” trở xuống là nói về hữu dư của nửa dưới của kệ sau. Trước là nói sau giải thích.

“Có tự tại”, nghĩa là Chuyển Luân Thánh Đế, Như lai Pháp Vương, không thuộc về vua chết. Vua dứt bỏ thú vui, Thập địa đã làm Chuyển Luân Thánh Đế, đồng với Pháp vương không thuộc về ma chết, nên khiến cho được yên là vui.

“Thích, Phạm v.v...” trở xuống là nói về vô thường khác không được nói vui.

“Nếu được thường v.v...” trở xuống là nói thường để làm rõ vô thường.

Trong Như lai giải thích, văn chia làm ba:

1. Phật khen Văn-thù hỏi, dạy hãy lắng nghe.

2. “Ví như v.v...” trở xuống là nói Phật giảng vì chúng sinh, tự nói không có lỗi.

3. “Bấy giờ v.v...” trở xuống là Phật khen việc Văn-thù đã làm.

Đoạn đầu dễ hiểu, trong đoạn hai, đầu tiên là dụ, kế là hợp:

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết thành hữu dư.

Văn có hai dụ:

1. Dụ suy lường căn cơ thích hợp để trao pháp. Trưởng giả dụ cho thứ phi, hoàng hậu, thái tử. “Thân trẻ thơ bệnh khổ”, dụ cho lỗi khởi ngạo mạn. Thầy thuốc dụ cho Phật. Quán căn cơ, gọi là chẩn.

Vì nói pháp đối trị, gọi là hợp với thuốc. Người bệnh tham nhiều, dụ cho phần lỗi của người được Phật hóa độ.

“Cầu lời nói của pháp y v.v...” trở xuống là dụ Phật suy lường người bệnh.

2. “Ông chớ cho rằng v.v...” trở xuống là tự nói không có lỗi.

Trong hợp lại có hai: Trước là hợp với đoạn đầu.

“Văn-thù v.v...” trở xuống là hợp với đoạn sau.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Như lai cũng vậy”, tổng hợp thầy thuốc ở trước, “Vì các vua v.v...”, hợp với Trưởng giả ở trước. “Nhân vua Ba-tư-nặc v.v...” là hợp với “trẻ thơ bệnh nặng “Vì muốn

điều phục v.v... ” là hợp với “Thầy thuốc chẩn đoán người bệnh”. Nên nói kệ v.v... hợp với làm, hợp với thuốc.

Trong phần hợp với đoạn sau, đầu tiên là Phật khuyên Văn-thù biết Phật không có lỗi.

“Như đây v.v... ” trở xuống là nói rõ lại không có lỗi, để cho chúng tín nhận, văn kết dễ hiểu. Đoạn hai này nói xong, đoạn ba, Phật lại khen, lời văn dễ hiểu.

Trong bài kệ thứ ba, Văn-thù trước là hỏi. Bồ-tát Văn-thù lại nói người dịch kinh nêu. Sau đây, là làm rõ lời hỏi.

Trong lời hỏi có bốn:

1. Nêu kệ xưa của Phật. Kệ này Phật vốn nói cho vua A-xà-thế nghe. Vua A-xà-thế vì điều phục Đê-bà-đạt-đa, hạ lệnh bảo giết cha, lại đến trách cứ Đức Phật: “Sao Như lai cho Đê-bà-đạt-đa xuất gia, để ông ấy bảo ta làm việc ác này?” Bấy giờ Đức Phật dùng kệ đáp.

Đối với lời nói của người khác, thuận theo không trái, dạy y theo lời Phật nói, đúng như pháp ăn năn dứt bỏ, cũng không xem người khác làm, vì không thực hành việc ngăn cản, ức chế vua A-xà-thế, dùng lời trách cứ Phật, chẳng cần xem Phật làm hay không làm, chỉ tự xét hành động thiện, bất thiện của thân.

2. “Nói như vậy v.v... ” trở xuống, là nói chung chẳng phải lời Phật nói.

3. “Đối với lời nói của người khác v.v... ” trở xuống, tùy phần để gạn trước hỏi, trước gạn hỏi Như lai:

Nửa bài kệ đầu, “Đối với người khác không trái” cúi mong Phật giảng nói, xin Phật dạy cho được hiểu đúng.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là nói lên giáo xưa không đúng. Nói “Vì lẽ gì” là gạn hỏi trước, khởi sau.

“Thế Tôn thường v.v... ” trở xuống là nói lên tướng không đúng. Phật chê bai ngoại đạo, tự khen đệ tử mình, sao nói là không trái với người khác? Thanh văn hưởng, là khen người Tiểu thừa. Nếu hộ giới v.v... thì khen hàng Đại thừa. Vì sao Như lai đối với chín bộ dưới, lại thưa hỏi một bài kệ sau? Trong chín bộ kinh Tiểu thừa kia, thấy có ai chê bai người khác thì bị Phật quở trách ngay, sao Phật lại nói “Cũng không xét người khác làm hay không làm?”

4. “Kệ như thế v.v... ” trở xuống là nói chung để kết thỉnh, Phật đáp có hai:

1. Nói về kệ này, Phật nói không vì tất cả, mà chỉ vì vua A-xà-thế.

2. “Lại nữa v.v...” trở xuống là trong phần nói về kệ này thuyết gồm cả vì người trì giới, thấy lỗi người, không vì có lòng tốt đối trị lỗi người, nghĩa là trong phần trước có bốn:

1. Nói kệ này nói không vì tất cả, chỉ vì vua A-xà-thế.

2. “Nếu không có nhân v.v...” trở xuống là nói rộng Chư Phật chẳng phải không có nhân, nói tương lai gần với mình.

3. “A-xà-thế v.v...” trở xuống chính là nói về thuở xưa, Phật vốn đã nói nguyên nhân của kệ. Vua A-xà-thế hại cha, không tự trách mình, lại đến trách Phật. Như lai có trí thấy rõ Điều-đạt đã từ vô lượng đời đến nay, thường muốn hại Phật, sao Như lai lại cho ông ấy xuất gia? Nên ta trả lời: Đầu tiên. Phật dùng kệ đáp:

“Phật bảo v.v...” trở xuống là nói thẳng quả trách, là kết, nói việc đã làm.

Trong đoạn hai, đầu tiên là trong phần nói về kệ này Phật đã vì người trì giới, thấy lỗi người khác.

“Nếu lại v.v...” trở xuống là nói người trì giới kia không tiếp nhận lời răn dạy của người khác, mà trở thành giáo hóa người khác.

Trong lần thứ tư, đầu tiên Phật nêu kệ. Xưa, Như lai vốn có thể vì khuyên răn thọt sắn, nên Phật nói kệ này, kể là Bồ-tát Văn-thù hỏi. Sau, Phật giải thích. Trong môn, Bồ-tát Văn-thù trước là trái lại lời Phật nói “Chẳng phải tất cả đều sợ gây, chẳng phải ai cũng đều yêu thân mạng”, thật ra chẳng phải lời Phật nói.

Lấy sự giận dữ của chính mình để làm thí dụ. Siêng năng thực hành đạo phương tiện, Phật không có thật sự siêng làm như thế, bởi lời nói phương tiện không cùng tận đạo lý. Kể là nói về thuyết Như lai nói không cùng tận.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích rõ các tướng không cùng tận. Đầu tiên là gan hỏi, sau là nói rộng để làm rõ.

Trước là nói câu đầu: “Sợ gây hữu dư”. A-la-hán vua Chuyển Luân v.v... không ai hại được, sao Phật lại nói rằng, một lời nói sợ gây?

Hỏi: Kinh nói “Hại A-la-hán, là phạm tội nghịch.” Nay sao Phật lại nói: “Như A-la-hán, không ai hại được ư?”

Giải thích:

Vì báo thân hiện tại của La-hán chính là nghiệp quả phần đoạn của Phạm phu, về lý, cũng có thể giết hại. Tuy nhiên pháp thân biến dịch ở đời vị lai của La-hán kia, thì không thể giết hại. Nay nói về pháp thân này.

“Dũng sĩ v.v...” trở xuống là nói về yêu thân mạng hữu dư, trong

câu thứ hai.

“Nếu nói tha thứ v.v... ” trở xuống là nói nửa kệ sau là hữu dư kia. trước nhắc lại văn kệ, nói chung làm rõ hữu dư.

“Vì sao v.v... ” trở xuống là giải thích, lỗi có ba thứ:

1. Lấy mình dụ cho A-la-hán kia. Con người thì sẽ có lỗi ở chỗ thấy mình đồng với phàm. Đồng với phàm phu kia, có “Tưởng” ngã và tưởng “Mạng”. Nếu có tưởng này thì nên giữ gìn, không cho người khác đánh mất, hủy nhục.

2. Lấy mình dụ cho phàm phu kia, tức là có lỗi thấy A-la-hán đồng với mình. Thấy A-la-hán đồng với “Hành nhân” của mình. Vì phàm phu tạo tác ra hành sinh tử, nên gọi là “Hành nhân”. Cho nên đoạn văn ở trên nói: “Đường ác nguy hiểm”, nghĩa là các hành. Nếu thấy A-la-hán đồng với hành nhân của mình, thì là tà kiến, khi chết sẽ đọa vào địa ngục.

3. Đoạn văn trong Như lai giải thích, phân tích có ba:

a. Như lai nói lại câu hỏi trước để nói thí dụ phàm và Thánh không được đối nhau, vì tưởng “Ngã” thì ở phàm, còn tưởng “Không giết hại” thì ở A-la-hán.

b. Nói về nguyên nhân Phật nói kệ ngày xưa, đừng cho rằng không có nhân mà nói ngược lại, nghĩa là nói chẳng phải vô nhân.

“Ngày xưa v.v... ” trở xuống là chứng tỏ có nhân. Nhân ở thợ săn giết nai mà thưa hỏi Phật, nên nói kệ này. Nói một kệ trước là nhằm chú nguyện thợ săn sao cho đồng với tuổi thọ của Phật. Cũng có thể với lời nói này Phật chú nguyện cho nai kia. Phật nói một kệ sau, để quả trách, khuyên răn gã thợ săn hãy từ bỏ nghiệp giết hại.

c. Phật khen Bồ-tát Văn-thù có thể hỏi về Mật giáo.

Trong kệ thứ năm, Văn-thù trước là hỏi, sau là Như lai giải thích.

Trong lần thứ sáu, trước là Như lai nêu bài kệ mà Ngài đã nói xưa kia. Kệ này Như lai vốn nói cho cô gái mới nói. Cô gái kia đã nhầm chán, muốn xa lìa các khổ lệ thuộc vào người khác, thì gọi là khổ! Khiến cho nhầm chán thân nữ. Tất cả đều do mình tự tại, yên vui, khiến cho cầu thân người nam. Tất cả thế lực kiêu hãnh, ngạo mạn cực kỳ tàn bạo, hung ác, Đức Phật răn các người nam, nên từ bỏ tính ngạo mạn, tự cao. Người hiền, thiện, tất cả đều yêu mến, nhớ nghĩ, để cho các người nam tu hạnh hiền thiện. Kế là Bồ-tát Văn-thù hỏi:

Trước là nói chung về lời Phật nói không cùng tận, thỉnh Phật nói nhân duyên?

“Vì sao v.v... ” trở xuống là tùy phân biệt để vấn hỏi. Nói “Vì sao”

là gạn hỏi trước, khởi sau.

“Như trưởng giả v.v...” trở xuống là nói rõ các tướng không cùng tận, trong đó, trước nói về hữu dư của bài kệ đầu, chia làm ba:

1. Nêu học để thưa hỏi.
2. “Như vương tử v.v...” trở xuống, nêu bất học để vặn hỏi.
3. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết, chẳng phải thuyết xưa.

Trong phần đầu có ba câu:

1. Nêu sự học, để thưa hỏi Như lai: “Như con của Trưởng giả lúc theo thầy học, là lệ thuộc vào thầy chăng?”

2. “Nếu lệ thuộc v.v...” trở xuống, là y theo sự lệ thuộc đó để hỏi về kệ: Nếu lệ thuộc vào thầy, thì nghĩa sẽ không thành tựu, gạn hỏi nửa bài kệ trước. Nói thuộc về người khác, thì nghĩa khổ sẽ không thành, vì theo thầy học, sẽ được thú vui thấy biết, vì sao Phật lại nói lệ thuộc vào thầy thì khổ?

“Nếu không lệ thuộc v.v...” trở xuống là gạn hỏi nửa bài kệ sau là nói về người yên vui, tất cả đều do mình tự tại không thành.

“Nếu không lệ thuộc, thì cũng không thành tựu, nói về người yên vui do mình không thành. Vì người này đã có vui thấy biết do theo thầy học mà được, thì chẳng phải không lệ thuộc. Về nghĩa không lệ thuộc đã không thành tựu, xưa kia Như lai đã nói: “Do mình yên vui” là nói hữu dư.

3. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành hữu dư.

Về câu trong đoạn hai cũng có ba:

1. Nêu việc không học của người đời. Ví như Vương tử không có học tập, là nói về sự tự tại của ông ấy. Gặp việc thì sẽ không thành, là nói vương tử có khổ tối tăm.

“Là cũng tự tại v.v...” trở xuống là kết, nói câu đầu. “Ngu si, mờ tối” thường khổ là kết, nói về câu sau.

2. “Như thế...” trở xuống là nương vào kệ nêu, Bồ-tát Văn-thù hỏi kệ: “Nếu nói nghĩa tự tại, cũng không thành, gạn hỏi nửa bài kệ dưới là nói về người tự tại, là yên vui không thành. Vương tử kia dù tự tại, nhưng vì khổ ngu si mờ tối, nên nghĩa “Vui” không thành.

Nếu nói thuộc về nghĩa khác không thành, là gạn hỏi nửa bài kệ trước, nói về người bị khổ thuộc về người khác không thành. Người này dù có khổ ngu si tối tăm, mà không lệ thuộc vào thầy.

“Vì nghĩa này nên người bị khổ, thuộc về nghĩa không thành.”

3. Vì nghĩa này nên kết thành “Hữu dư”. Hai đoạn này đã nói xong. Đoạn ba là kết “Phi”, lời văn dễ hiểu.

Sau đây là gạn hỏi. Sau nửa trên của bài kệ, trước là nêu văn kệ, nói là “Hữu dư”. Kế là nói sau kết. Sau đây, kế là gạn hỏi nửa dưới của bài kệ sau:

Trước là nhắc lại văn kệ, nói về “Hữu dư” này. Kế là nói về các tướng “Hữu dư” đó: Như người bên trong phạm bốn giới trọng v.v... trước ác, sau thiện. Người giữ gìn chánh pháp, thấy rồi không kính mến. Nếu có người hiền v.v... trước là thiện, sau là ác, người hộ pháp thấy cũng không kính mến.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là kết, chẳng phải lời Thánh. Phật đáp có ba:

1. Nói Như lai vì có nhân duyên, nên nói nghĩa “Hữu dư”.

2. “Lành thay v.v... ” trở xuống, Phật khen Văn-thù đã nêu lên câu hỏi.

Trong kệ thứ bảy, Văn-thù trước hỏi. Văn-thù lại nói nhà dịch kinh nêu lên. Sau là phát ra lời hỏi. Lời hỏi có hai:

1. Nêu kệ xưa của Phật:

*Xưa Như lai vốn
 Vì đức dè dặt
 Mà nói kệ này
 Nó tập nhịn đói
 Phật muốn bảo nó
 Tu tám giới trai
 Nên nói kệ này
 Tất cả chúng sinh
 Nhờ ăn mà sống
 Chẳng như ngoại đạo
 Tập pháp nhịn đói
 Tất cả nhờ ăn.
 Đâu thể nhịn đói
 Tất cả sức lớn
 Tâm không ganh ghét
 Phật tránh khỏi lỗi,
 Phật chẳng ngoại đạo,
 Dường có ganh ghét
 Nên tự khỏi lỗi,
 Nói sức lớn mình
 Chẳng phải ngoại đạo
 Như có ganh ghét*

*Quà không ganh ghét
Tất cả do ăn
Phần nhiều bị bệnh
Khuyên tu pháp trai
Dứt thường thường ăn
Tất cả người tu
Được hưởng thú vui
Dạy tu tám giới.”*

2. Y theo bài kệ trên, Bồ-tát Văn-thù gạn hỏi Phật: “Nếu nói do ăn mà bị bệnh, thì hiện nay Phật đang nhận thức ăn của Thuần-đà, sẽ không có Như lai sợ bệnh khổ ư?” Phật đáp có bốn:

a. Sơ lược trái lại kệ trước, nói chẳng phải tất cả.

b. Giải thích, Phật đáp câu hỏi trước: “Nếu các chúng sinh do ăn mà bị bệnh, thì làm cho Như lai sẽ bị bệnh đồng với họ. Ông bị bệnh khổ lẽ ra ra cũng bị, ông bị bệnh khổ mà ta không bị. Chúng sinh thế gian, do ăn mà bị bệnh, sao lại cho ta cũng sợ bệnh như họ?”

c. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích rộng để nói lên ý kệ ở trước nói chẳng phải là nghĩa “Tất cả”. Nói vì sao là vặn hỏi trước, khởi sau. Vì sao ta nói chẳng phải là tất cả?

Sau đây là đối với nhau để làm rõ:

Trước, trong phần nói kệ “Chẳng phải tất cả chúng sinh đều nương vào cái ăn mà sống còn”. Chia làm ba câu:

1. Nói chung Như lai và các đệ tử bậc Thánh đều không ăn.

Hỏi: La-hán, Bích-chi-phật vì sao không ăn?

Giải thích:

Báo thân hiện tại là quả nghiệp phần đoạn của phàm phu, vẫn còn cái ăn giúp đỡ. Sau khi vượt qua thân này, sẽ bị cảm thọ quả báo biến dịch ở vị lai, không cần ăn. Lại A-la-hán có “Thật” có “Hóa”. Thật thì cần ăn, hóa thì không cần ăn. Nên vặn sau nói: “Các đệ tử ta không suy nghĩ bàn luận, nên không cần ăn.”

2. “Nếu nói v.v...” trở xuống là nói riêng thân Như lai không có ốm đau, vì đã được thân kim cương, nên không có cái ăn.

3. “Đệ tử của ta v.v...” trở xuống là nói riêng vì đệ tử không suy nghĩ bàn luận, nên không có ăn.

Sau đây kể là nói chẳng phải tất cả tâm đại lực không có ganh ghét. Trước nhắc lại văn kệ, để nói hữu dư.

“Như người thế gian v.v...” trở xuống là nói ngược lại để làm rõ “Hữu dư”. Người không ganh ghét thì chẳng ngại gì không có sức.

Người có sức mạnh thì đâu ngại gì có ganh ghét?

Kế là trong phần nói kệ “Chẳng phải tất cả nhờ ăn mà bị khổ binh, trước nhắc lại văn kệ để nói về hữu dư, cũng thấy có, v.v... trở xuống là ngay nơi sự mà làm rõ. Dưới đây là nói trong bài kệ chẳng phải tất cả tịnh hạnh đều thọ hưởng yên vui”. Trước nhắc lại văn kệ, nói về “Hữu dư” của kệ.

“Thế gian cũng v.v... ” trở xuống là ngay nơi việc để làm rõ “Hữu dư” của kệ.

“Vì nghĩa này v.v... ” trở xuống là tổng kết kệ trước đều là “Hữu dư”. Trên đây là đoạn ba đã nói xong.

Đoạn bốn nói về nhân, muốn thọ tám giới trai thứ tư. Có người nói: “Đối với người đó, nói thọ trai thứ tư trong sáu trai. Cũng có thể ở đối với pháp Tiểu thừa kia có hai thứ giới:

1. Suốt đời.
2. Một ngày, đêm.

Trong giới suốt đời có năm giới, mười giới, giới cụ túc. Vì y cứ đối với người kia, nên giảng nói tám giới cho là thứ tư.

Trên đây là đoạn thứ nhất đã nói rộng về hữu dư. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về không hữu dư (vô dư). Trước hết, Bồ-tát Ca-diếp hỏi:

Thế nào gọi là nghĩa vô dư? Chính là hỏi về vô dư.

Sao lại gọi là nghĩa tất cả? Là phân biệt với “Hữu dư”. Tự có các pháp đối với ở trên thì hữu dư, đối với ở dưới thì không hữu dư. Về nghĩa có hai, gồm cả không gọi “Tất cả”. Nay đã hỏi, nghĩa là hỏi về pháp vô dư hoàn toàn kia, không xen lẫn hữu dư, nên nói rằng “Tất cả”? Sau đây Phật đáp:

Chỉ trừ pháp lành thường, lạc của trợ đạo, đó gọi “Tất cả”, cũng gọi là vô dư, gọi chính là đối với câu hỏi trước, ngoài ra các pháp cũng gọi là hữu dư, cũng gọi là vô dư, nêu “Phi” để làm rõ “Thị”. Nói “Trừ” ở đây, nghĩa là trừ chấp, chứ chẳng phải trừ bỏ. Như người thế gian nói: “Vật gì nhìn thấy được?” Đáp: “Trừ mắt, vật khác đều thấy được”. Ở đây cũng tương tự như kia, chỉ trừ pháp lành thường, lạc của trợ đạo, hoàn toàn là vô dư. Tự các pháp khác cũng gọi là hữu dư, cũng gọi là vô dư. Trợ đạo là nhân, thường, lạc là quả. Các pháp này là hoàn toàn vô dư, nên nói rằng “Tất cả” cũng gọi là vô dư. Tự các pháp khác, đối với sâu thì hữu dư, nêu cạn thì vô dư.

“Muốn cho v.v... ” trở xuống là tổng kết, nói ý. Trước là lược, kể là nói rộng. Từ đây trở xuống là đoạn ba, Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết. Như lai nói lại lời mình khen.

Từ phẩm Trường Thọ đến phẩm này là đoạn hai, sẽ nói về hạnh học. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về hạnh học kia, trong đó, trước là nói về làm rõ hạnh do bài tựa.

“Hạnh Thánh v.v...” trở xuống chính là nói về thể của hạnh.

Trong bài tựa có năm:

1. Ca-diếp hỏi về công đức của kinh, Như lai khen ngợi sâu sắc, mà không chịu giảng nói.

2. Đại chúng dùng kệ thỉnh Phật. Ca-diếp v.v... vẫn chưa đến, chỉ mong Như lai ở lại trong giây lát để dứt trừ nghi cho con. Phật đáp: “Ca-diếp và A-nan v.v... có khả năng dứt trừ các nghi ngờ của đại chúng, không cần ta ở lại.”

3. Vì Phật không hứa, nên đại chúng cho rằng Phật sắp diệt độ, mới lập ra cúng phẩm để dâng lên Phật.

Lúc bấy giờ Phật thị hiện bị bệnh, bảo đại chúng biết rằng mình sắp diệt độ.

4. Bồ-tát Ca-diếp biết tâm đại chúng tha thiết thỉnh Phật dứt bệnh, nói rằng: “Nhân chúng thỉnh cầu, thân Như lai hiện không bị bệnh chi cả!”

5. Biết Phật không bị bệnh nên đại chúng thỉnh Phật nói pháp. Như lai sắp nói, miệng thị hiện không bị bệnh.

Ba phần trước trong năm phần, đối với phần lưu thông ở trên. đối với phần sau là bài tựa, vì đối với phần trước là lưu thông, nên phẩm này nói về lưu thông. Hai phần sau chỉ được đối với phần sau là bài tựa, nên ở phẩm sau.

Trong phần đầu, trước là Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật, chỉ mong nói công đức đã có trong Đại Niết-bàn này, sau đây là Phật đáp:

Nói về Bồ-tát Ca-diếp nghe công đức tên kinh, chỉ Phật mới biết, người khác không thể nói, huống chi là thọ trì v.v... do đâu mà nói được. Nhưng trong kinh này, cho đến nương vào công đức tu thành của kinh, cũng gọi là thọ trì, đọc tụng, viết chép. Cho nên trong văn dưới gọi là mười công đức, cho là công đức thọ trì, viết chép.

Trong lần thỉnh thứ hai, đại chúng trước thỉnh. “Bấy giờ, các vị trời v.v...” nêu lên người thỉnh Phật, khác miệng, đồng lời, nói lên các tướng thỉnh, vì tâm thỉnh đồng, nên phát ra lời không khác. Sau đây là nêu lời thỉnh.

Ba bài kệ rưới ở trước, thỉnh Phật trụ lại. Nửa bài kệ sau đại chúng thỉnh Phật nói pháp.

Y cứ vào phần thỉnh Phật trụ lại, kệ đầu là nêu Tam bảo kia khó

suy nghĩ, chứng tỏ Phật bỏ trở ngại, không trở ngại cho việc thỉnh Phật trụ lại. Hai bài kệ rưỡi sau là nêu người có duyên chưa đến thỉnh Phật trụ lại. Nói thỉnh có thể biết.

Sau đây, một bài kệ đầu trong Phật đáp, chính thức đáp lời thỉnh ở trước là nói Ca-diếp v.v... có khả năng cắt đứt các nghi ngờ, không cần ta ở lại, không cần ta nói pháp. Một bài kệ rưỡi sau, giải thích Phật dứt bỏ các nghi ngờ. Ở trước, Phật đã nói: “A-nan siêng năng tinh tấn, có khả năng dứt các hoài nghi”. Đại chúng bèn cảm nghĩ: “Trên đây A-nan không nghe kinh này, làm sao dứt được tất cả nghi ngờ?” nên sanh ra buồn rầu. Nay, Phật giải thích, quở trách: “A-nan học rộng tự nhiên hiểu rõ thường và vô thường, có khả năng cắt đứt các nghi ngờ, đại chúng không nên lo buồn!”

Trong lượt thứ ba, đầu tiên là Đại chúng sắp đặt cúng phẩm để dâng lên Phật, phát tâm được ích lợi. Sau đây là Phật thị hiện bị bệnh, bảo cho đại chúng biết các việc sắp nhập diệt. Văn chia làm bốn:

1. Phật thọ ký cho Văn-thù, Ca-diếp v.v...
2. Phật răn dạy đại chúng tự tu tâm mình, cẩn thận chớ buông lung.
3. Phật chỉ dạy mình trái với bệnh, gửi gắm chánh pháp cho Văn-thù và Ca-diếp v.v...
4. Phật thị hiện bị bệnh, liền nằm nghiêng bên hông phải.

Phẩm Hiện bệnh: Trước kia, vì người bệnh đều cho là thật, phẩm này nói rộng Như lai không bị bệnh, nên chứng tỏ bệnh trước kia là do Phật ứng hiện, gọi là phẩm Hiện bệnh. Phẩm này có hai lần thỉnh, đầy đủ như phán quyết ở trước. Nhưng nay, Ca-diếp trước thỉnh Như lai, nói là dứt bệnh kia. Sau, là Phật nhân thân thị hiện không bị bệnh.

Trong phần trước, đầu tiên là văn xuôi thỉnh trực tiếp. Sau là kệ tụng thỉnh lại. Thỉnh trực tiếp có bảy:

1. Nói về nhân quả không bị bệnh của Như lai, không nên nói là Như lai bị bệnh.
2. “Có hai nhân v.v...” trở xuống là nói Phật đã tu rộng hạnh không bị bệnh, không nên nói Như lai bệnh.
3. “Ở đời có người bệnh hoặc ngồi, nằm v.v...” trở xuống là nói về các việc không bị bệnh, không nên nói Như lai bệnh.
4. “Các Bồ-tát hễ có bố thí v.v...” trở xuống là nói Phật đã tu rộng “Nguyện” không bị bệnh, không nên nói Phật bị bệnh.
5. “Ở thế gian có người bệnh không thể ngồi v.v...” trở xuống là nói Phật bị bệnh, sinh ra ý tưởng tận diệt của người đời.

6. “Ở thế gian có người bệnh thân gây ốm, v.v... ” trở xuống là nói bệnh này sinh ra sự chê bai của ngoại đạo, không nên nói Phật bị bệnh.

7. “Ở thế gian có người bệnh do bốn đại gia tăng v.v... ” trở xuống là nói các năng lực của Như lai đầy đủ, không nên nói Phật bị bệnh.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói Như lai không có quả bào bệnh.

2. “Có bốn độc v.v... ” trở xuống là nêu nhân không bệnh, trở thành không có quả ở trước.

3. “Ngày nay v.v... ” trở xuống là kết quả trách nói Phật bị bệnh.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là nêu tham v.v... là nhân của bệnh, nêu tên mười sử, đều do bốn sự duyên mà hiện đời có thể phát nghiệp, vì chiêu cảm, nhóm họp quả bệnh, nên nêu nghiêng một bên.

Kế là nói về quả của sinh. Sau là nói Phật không bị bệnh.

Đoạn hai, trong phần nói về tu hạnh vô bệnh có hai nhân duyên, không bị khổ bệnh. Nói chung là để nêu lên. Kế là nêu tên của khổ đó. Trước là hỏi, sau là nêu.

1. Xót thương, cái gọi là tâm Từ Bi, làm lợi ích chúng sinh.

2. Cung cấp bố thí, nói là công hạnh giúp ích chúng sinh của bốn nhiếp kia.

“Như lai trụ v.v... ” trở xuống là nói Phật nhiếp hóa đầy đủ, không nên nói bệnh. Phật thường thực hành “Ái ngữ” là “Ái ngữ nhiếp”. Làm lợi ích chúng sinh, không để chúng sinh phải chịu khổ não, là “Lợi hạnh nhiếp”. Cho người bệnh thuốc thang là “Bố thí nhiếp”. Lược qua không nói đồng sự nhiếp.

“Vì sao... là kết quả”.

3. Trong phần nói về Phật không có tướng bệnh, trước nêu tướng bệnh của người đời. Kế là y theo trách Phật. Sau là Phật quả nói bệnh. Trong phần quả có bốn câu: Ba câu trước quả Phật không giáo hóa người lành, một câu sau, trách Phật không trừng trị người ác.

Y theo câu đầu trong ba câu trước, Bồ-tát Ca-diếp quả Phật không dạy Thanh văn học hạnh Đại thừa.

2. “Vì sao v.v... ” trở xuống là Ca-diếp quả Phật không dạy khởi kiến giải của Đại thừa.

3. “Vì sao v.v... ” trở xuống là quả Phật không truyền dạy nguyện Bồ-đề vững chắc. Văn còn lại dễ hiểu.

4. Trong phần nói tu nguyện không bệnh có mười một câu:

a. Cho thuốc thang là cầu Nhất thiết trí cho chúng sinh.

b. Phật vì dứt trừ bệnh nặng ba chương cho chúng sinh nên trước nêu ba danh, kể là nói về các tướng của ba chương đó.

Trong phần nói về phiền não, y như Tỳ-đàm nói, chỉ có mười sử, mười triền, sáu cấu, theo Luận Thành Thật thì phiền não có vô lượng, ở đây đồng với luận Thành Thật. Vì y theo đây mà nói về phiền não, nên trong phần nói về mạn đầy đủ, lẽ ra có tám. Nay trong văn này lược qua không có nói Đại mạn, nên chỉ có bảy. Lại kiêu căn, ngạo mạn này, trong Luận Thành Thật gọi là Mạn. Năm thứ trong tám mạn y theo người để phân biệt. Đầu tiên nói Mạn, như Thành Thật đã giải thích: Duyên với người thấp và chỗ bình đẳng mà khởi mạn. Đối với người bằng mình, chấp là bằng. Vì lỗi này nhẹ, nên gọi thẳng là Mạn. “Mạn này không bị lấn hiếp, vì sao gọi mạn? Luận Thành Thật giải thích: “Trong đây vì có chấp tướng “Ngã” nên nói là “Mạn”, nếu không có tướng “Ngã” thì không bao giờ có tự cao, cũng không chấp v.v... Đã ít Đại mạn, người kia chỉ “Duyên” cảnh giới bằng mình mà khởi. Đối với người bằng mình, gọi là Đại mạn. Mạn mạn, không bằng mạn và kiêu căng, ngạo mạn, “Duyên” cảnh trên mà sinh. Người khác thật sự hơn mình, tự cho rằng mình hơn họ. lỗi này rất nặng, là mạn trong mạn, gọi là “Mạn mạn”. Người khác hơn mình một cách sâu kín tuyệt đối, bèn nói: “Nay tôi thua người kia, chút thôi lấn lướt người khác ở nhiều bên, gọi là “Bất như mạn”. Đối với cha, mẹ, sư trưởng v.v... không tôn kính, gọi là kiêu mạn, cũng gọi là ngạo mạn. Ngoài ra còn có ba thứ mạn được y theo pháp để phân biệt. Lại lấn lướt người, gọi là ngã mạn. Ngã này là tự thể của tám mạn kia. Không có đức mà tự cao, gọi là Tà mạn.

Lại, cậy pháp ác kia, lấn lướt người, gọi là Tà mạn. Chưa được pháp của bậc thượng nhân tự cho rằng mình đã được, gọi là Tăng thượng mạn. Các mạn còn lại dễ hiểu.

Y theo nghiệp chương, vì năm tội nghịch là nặng, nên nói nghiêng về. “Y theo báo chương, Xiển-đề chê bai pháp, lẽ ra là nghiệp chương, sao gọi là báo chương?” “Vì hai thứ này phần nhiều người thế gian hay chứa nhóm, tập tành mới thành tự, nên gọi là Báo.

“Ba thứ mạn như thế v.v... ” trở xuống là nói chung để kết luận, các mạn khác dễ hiểu.

Thứ năm là sinh ra ý tưởng diệt tận của người đời. Tư sáu, sinh trong sự chê bai của ngoại đạo, đều trước lập dụ kể là hợp làm rõ pháp, sau là quả nói Phật bị bệnh. Thứ bảy trong phần nói về các lực của Chư

Phật đầy đủ, đầu tiên là nói về năng lực của thân Như lai đầy đủ.

“Thế giới thành v.v... ” trở xuống là nói đức năng lực của Phật đầy đủ.

“Nay vì sao Phật nằm nghiêng hông bên phải?... ” trở xuống là nói chung để kết quả.

Y theo đoạn đầu, trước là nói người đời bệnh hoạn không có sức khỏe.

“Bốn đại của Như lai điều hòa v.v... ” trở xuống, bày tỏ Phật không đồng với người, trong đó có ba:

1. Nói Như lai điều hòa, thích hợp, sức khoẻ đầy đủ.

2. “Như mười con bê v.v... ” trở xuống, so sánh, suy lường, làm rõ sự vượt hơn, để nói rằng lực Phật đầy đủ.

3. “Tất cả chi tiết trong thân của phàm phu v.v... ” trở xuống là nói tướng thân của phàm phu, thành năng lực không bình đẳng.

Y theo phần nói về đức, năng lực của Như lai đầy đủ, văn chia làm hai:

1. Lược nói Như lai ngồi tòa Kim cương, có được mười lực lẽ ra không như trẻ thơ.

“Người ngu không có trí v.v... ” trở xuống là nói rộng, làm rõ nghĩa “Không nên”, trong đó nói trẻ thơ ngu si vô trí, không có khả năng tùy ý xếp vào nghiêng lệch, không có người nào chê bai, quở trách?

Dưới đây sẽ nói về trí, đức của Như lai cao quý không đồng với phàm phu. Chia làm năm câu:

1. Nói Như lai có trí khác với phàm.

2. “Rỗng trong loài người v.v... ” trở xuống là Như lai có thần thông khác với phàm phu.

3. “Vị Tiên Vô thượng v.v... ” trở xuống, Như lai không có “Hoặc” khác với phàm. Xé rách hần lưới nghi, không có “Hoặc” kiến đế, đã nhổ mũi tên độc, dứt bỏ “Hoặc” của tu đạo.

4. Cử chỉ, oai nghi đi đứng của Như lai khác hẳn với phàm.

5. “Đầy đủ v.v... ” trở xuống là nói “Vô úy” khác với người phàm.

Trong kệ, tụng thỉnh Phật văn có bảy bài kệ, sáu là kệ trước là chánh thỉnh, một bài kệ sau là kết thỉnh. Bài kệ thứ bảy trong văn trên của bài kệ đầu thì các năng lực đầy đủ để thỉnh bài kệ thứ năm thứ sáu trong văn trên của bài kệ thứ ba. phàm phu ngoại đạo cho là Phật diệt độ để thỉnh, trong đó, bài kệ đầu nói các phàm phu thấy hóa thân cho là thật. Một bài kệ giữa nói không thấy chân thân. Bài kệ thứ ba, nêu

Thánh, làm rõ phạm. Hai bài kệ sau, tụng câu thứ hai, thứ tư trong văn trên, tu rộng nguyện hạnh không bị bệnh để thỉnh.

Đấng Đại Bi Thế Tôn của ba đời là gốc, nêu bốn nhân của Phật từ bi như thế, nay Phật sao còn dùng xưa gạn hỏi nay? Nay, Phật nở từ bỏ chúng sinh mà nhập Niết-bàn, vì dường như chẳng có Từ bi, nên nói “Ở đâu?” Nếu không có đại bi, thì sẽ không gọi là Phật, y theo hạnh để chúng nghiệm con người. Nếu Phật Niết-bàn thì không gọi là “Thường”, dùng ứng thân để hỏi về chân thân. Dưới đây là ba câu trước trong kết thỉnh là kết vì người khác. Hai câu sau cuối là kết vì ngoại đạo. Dưới đây Phật nhân thỉnh, thân hiện không bị bệnh, chia làm ba:

1. Thân hiện không bị bệnh.
2. Về ánh sáng Phật, đem lại ích lợi cho chúng sinh.
3. “Tâm không nghi ngờ v.v...” trở xuống là nở hoa giúp ích cho chúng sinh.

Trong phần đầu, nguyên nhân huân tập tâm, khởi sự hóa độ của Đấng Đại Bi Thế Tôn, biết chúng sinh đều nghĩ đến mình, nên khởi đối tượng duyên của hóa độ. Biết chúng sinh đều có tâm cầu pháp, gọi là các chúng sinh đều cảm niệm. Đem lợi ích thuận, khởi việc làm hóa độ. Trước đã nói pháp học là lợi ích phần ít. Sau nói hạnh học là lợi ích rất ráo. Vì thuận với lợi ích trọn vẹn như thế, nên Phật thị hiện không bệnh, tức từ Phật nằm v.v... trở xuống chính là hiện không bị bệnh.

Phần hai là Phật phát ra ánh sáng giúp ích cho chúng sinh, rất dễ hiểu.

Phần ba là trong nở hoa, ích lợi cho chúng sinh đầu tiên, nói tâm Thế Tôn không có lo lắng, đại chúng không có khả năng thọ pháp. Kế là Phật đã dùng tướng tốt trang nghiêm thân mình. Sau là xuất hiện hoa sen màu nhiệm ở trên thân, văn chia làm ba:

1. Nói nở hoa.
2. Ở trong hoa, Phật phát ra ánh sáng, phát ra âm thanh, cứu độ ba đường.
3. Trung hoa xuất hiện Phật, làm lợi ích cho người, trời. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước là Phật cứu độ địa ngục, kế là cứu độ nga quý, sau là cứu súc sinh.

Trong phần cứu địa ngục, văn chia làm bốn:

1. Phật phát ra ánh sáng cứu độ chúng sinh khổ não trong tám địa ngục lớn.
2. Phật phát ra âm thanh, nói Như lai Tạng, nói chúng sinh có tánh,

giúp chúng sinh, sinh lên cõi người, cõi trời.

3. Phật phát ra ánh sáng cứu giúp chúng sinh khổ não trong địa ngục, nghĩa là tám ngục băng giá và tám ngục ngọn lửa. Mỗi phía địa ngục đó đều có bốn: Hai ngục băng giá, hai ngục ngọn lửa, nên có mười sáu địa ngục. nhưng trong văn này, chỉ nêu ngục băng giá, không có tám ngục ngọn lửa.

Bốn ngục trước trong tám ngục, y theo tiếng để nói về danh. A-ba- ba v.v... đều là tiếng run lập cập khi lạnh. Ưu-nhập-la v.v... là y theo sắc mà nói danh. Vì thân các người tội bị đông cứng lại, đỏ hồng như hoa Ưu-nhập-la, nên lấy đó đặt tên. Các ngục khác cũng như thế. Các ngục này được ánh sáng Phật chiếu đến, các khổ đều trừ diệt.

4. Phật phát ra âm thanh, nói Như lai Tạng giúp chúng sinh sinh lên cõi người, cõi trời.

Dưới đây trong phần cứu giúp naga quý, súc sinh, Phật đều trước phát ra ánh sáng, sau phát ra âm thanh. Vì Như lai tạng là thật thể của chúng sinh, nên nói nghiêng về. Chúng sinh vì nghe âm thanh Phật, nên lia ba đường, được sinh lên cõi người, cõi trời.

Thứ ba, trong phần ích lợi của hoa hiện ra hóa Phật, đầu tiên là nói về thân trang nghiêm với tướng tốt của hóa Phật. Kế là nói về hóa Phật hiện thân thông nói pháp, làm lợi ích cho người, trời nên trước hiện thân thông:

“Hoặc nói ấm v.v... ” trở xuống là nói Phật nói pháp.

“Hoặc có Đức Phật xuất hiện từ hông trái v.v... ” trở xuống là nói Phật lại hiện thân thông.

“Hoặc có Đức Thế Tôn Sư Tử Hống v.v... ” trở xuống là lại nói thuyết pháp.

“Bấy giờ, ở cõi Diêm-phù-đề này v.v... ” trở xuống là nói các chúng sinh thấy, nghe Phật nói pháp, đều được lợi ích.

Từ đoạn nằm ở dưới, đại chúng thỉnh Phật nói pháp, Phật sắp vì chúng nói pháp, miệng hiện không bệnh.

Trong phần trước “Bấy giờ, tất cả trời v.v... ” là nêu iệt người thỉnh pháp.

“Đều cùng v.v... ” trở xuống là thấy Phật không bị bệnh, đại chúng ca ngợi, vui mừng cùng thỉnh chung. Trước, khen ngợi kế là vui mừng nói, sự hớn hở của mình là nói tâm vui mừng: Nối mừng được biểu hiện ở miệng ca, ở thân múa v.v... ”

Kế là “Cúng v.v... ” trở xuống là chúng thỉnh Phật, trước nêu kệ với lời thỉnh. Sau nói tiếng trở xuống, người nói pháp của Phật vang dội

từ xa đến gần.

Trong lời thỉnh, cứ bốn câu là một kệ, có bảy kệ rưỡi. Phật tùy theo hạnh nói kệ, có mười lăm kệ. Mười bốn bài kệ trước chính là thỉnh. Hai bài kệ đầu trong chính thức thỉnh, nêu Như lai kia có thể biết để thỉnh. Hai kệ kế là, nêu bốn nguyện của Phật, để thỉnh. Tám bài kệ kế là, nêu Phật hay làm lợi ích, để thỉnh. Hai kệ sau, nêu Phật không diệt độ để thỉnh, nói về bốn kệ đầu “Phật có khả năng làm lợi ích cho chúng sinh. Hai kệ đầu trong bốn kệ trước, chính là nói sự tổn hại của không biết. Hai kệ sau, là nêu việc không biết. Hai kệ đầu trong bốn kệ sau, là nói Phật có khả năng làm lợi ích. Hai bài kệ sau là nói Phật có khả năng làm lợi ích, các bài kệ còn lại có thể biết. Dưới đây, Phật sắp nói pháp, miệng hiện không có bệnh. Trước khen Ca-diếp. Vì sắp thuật lại lời mình đã nói, nên trước là Phật khen.

“Ta ở đời đã qua v.v... ” trở xuống, chính là nói lên không bệnh:

Trong phần khen Ca-diếp: “Lành thay!” là khen chung.

“Ông v.v... trở xuống là khen riêng. “Cho nên, có thể hỏi là nói chung để kết khen.”

Trong phần đầu, trước Phật khen trí tuệ của Ca-diếp.

“Đã từng cúng v.v... ” trở xuống là Phật khen phước đức có đủ hai trang nghiêm mới có thể nói, cho nên đều khen. Trong phần khen trí ở trước, đầu tiên là khen Ca-diếp bên trong có trí chứng: “Ông đã thành tựu biện tài ưa nói, khen giáo trí của Ca-diếp. Đủ hai trí này mới có khả năng thưa hỏi, cho nên Phật đều khen.”

Trong chứng, “Ông đã có đủ trí tuệ sâu”, Phật khen Ca-diếp đã thành trí sâu xa. Chứng “Thật” gọi là sâu.

Tướng nói là “Diệu” nên không bị các ma, ngoại đạo phá hoại, là khen đủ trí vững chắc. Vì thế vững chắc, nên người tà không phá hoại được.

“Ông đã an trụ, không bị các ngọn gió tà ác làm xao động”, khen có chánh trí. Vì chánh trí, nên không bị pháp tà lay động.

Y theo chánh trí sau là nói lên Phật không bị bệnh, lại nói bảy nghĩa trong lời thỉnh của Ca-diếp, để nói lên Phật không bệnh.

Văn chia làm năm:

1. Thuật lại lần “Lại nữa” thứ nhất ở trên là nói nhân quả không bệnh từ lâu nay.

2. “Quá khứ v.v... ” trở xuống là thuật lại lần “Lại nữa” thứ hai, thứ tư ở trước, nói đã tu rộng hạnh, nguyện không bệnh.

3. “Nay, ta thật không bị tất cả bệnh v.v... ” trở xuống là đối với

lần “Lại nữa” thứ năm, thứ sáu ở trước.

“Phàm phu, ngoại đạo sinh ra tư tưởng tận diệt” là nói mình không bị tất cả bệnh khổ.

4. Trước kia, ông đã hỏi: “Vì sao Như lai ngồi nằm...” trở xuống là thuật lại đoạn ba ở trước là nói về các tướng không bệnh.

5. “Ở đời có ba người mắc phải căn bệnh khó chữa trị v.v...” trở xuống, thuật lại đoạn bảy ở trước, nói về đức của mình đủ, không đồng với người cho nên không bị bệnh.

Y theo đoạn đầu, “Từ vô lượng kiếp đến nay, ta đã dứt trừ gốc bệnh”, nói nhân không bệnh, lìa hẳn ngôi, nằm là nói về quả không bệnh.

Trong đoạn hai, Phật nói trong quá khứ, mình đã làm đệ tử của Đức Như lai Vô Thượng Thắng, đã thọ trí kinh này, hồi hướng Bồ-đề. Nhờ năng lực này, nên hiện nay ta không bị các bệnh. Trước nói về pháp mình đã tu.

“Từ đây, ta v.v...” trở xuống là nói lên những gì mình đã lìa bỏ, trong đó nói đã lìa nhân, quả của ba cặp, nghiệp duyên phiền não là nhân ác của ba đời kia. Đường ác là quả khổ, chê bai chánh pháp v.v... là nhân ác làm huynh môn, v.v... lại là quả khổ, phản nghịch với cha, v.v... lại là nhân ác. Các khổ là quả, các tai họa lỗi lầm này ta không hề có.

Trong đoạn ba, đầu tiên là Phật bày tỏ mình thật không bị bệnh.

“Cho nên v.v...” trở xuống là giải thích.

“Vì ta đã lìa bệnh từ lâu rồi, nên không bị bệnh.”

“Các chúng sinh này không biết v.v...” trở xuống, chứng tỏ chúng sinh ngoại đạo, phàm phu kia không biết “Mật ngữ” của Phật, cho là Phật thật ra bị bệnh.

“Như nói v.v...” trở xuống là nói rộng, làm rõ bệnh: Nói “Mật” này không phải loại thật, để làm sáng tỏ bệnh. Trước nêu loại, loại có mười một: Mười câu trước, y theo Phật, nói về “Mật”. Một câu sau, y cứ rộng ở người khác, để làm rõ “Mật”.

Đạo trong mười câu trước nói như, nghĩa là chỉ định lời bác bỏ. Như xưa Phật đã nói, nên nói là “Như nói” chứ chẳng phải ông nói. Nếu trong kinh bốn có “Ông nói”, nghĩa là cần phải trị.

Trong một câu sau cuối: “Thế nào là mật?” Về lý thì người chết, thân tâm đều diệt, mà xưa kia, Phật đã nói: “Người tu lành, khi chết tâm đi, không cùng tận đạo lý, nên gọi “Mật”, trong đó, trước nêu “Mật ngôn” của thời xưa.

“Mà la tâm v.v... ” trở xuống là nói “Thật” để làm rõ “Mật”.

Trên đây đã nêu loại. Dưới đây sẽ y theo làm rõ bệnh. Mật giáo của Như lai chiếu cố về mạng. Văn-thù y cứ riêng để nói về bệnh, v.v... là nói thật vô bệnh. Như lai chánh giác thật sự không bệnh, v.v... là nói thật vô bệnh.

“Cũng không rốt ráo nhập Niết-bàn v.v... ” trở xuống là nêu Phật không diệt, thành không bệnh, ở trước là Đại Niết-bàn tức định sâu của Phật, nói Đại Niết-bàn thành “Bất diệt” ở trước.

Trong đoạn bốn, trước nhắc lại lời hỏi: “Tánh hư không cũng không có khởi v.v... ” trở xuống là nói vì đã như hư không, nên chẳng có tướng bệnh, trước là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn thứ năm, nói về đức hạnh cùng cực tròn đầy của Như lai, vì các lỗi đã hết, vượt hơn người khác, nên không bị bệnh, trong đó có hai:

1. Nêu rộng ba hạng người bệnh.

2. “Từ Ca-diếp có năm người v.v... ” trở xuống là y theo ba người ở trước, nói rộng về người thứ hai. Đối với người thứ hai để nói lên Như lai không bệnh. Ba người trước là: Phạm phu là một, Nhị thừa là hai và Bồ-tát là ba. Trước nói về phạm phu ở. Thế gian có ba người, bệnh họ khó chữa trị, nói chung để nêu lên. Chê bai v.v... là nêu danh.

“Ba người như thế v.v... ” trở xuống là nói về khó chữa trị, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Kế là sẽ nói về Thanh văn. Trước là dụ, sau là hợp. Dưới đây là nói về Bồ-tát. Trước là dụ, kế là hợp, sau nói về đủ tướng.

Hỏi: Đây là Bồ-tát ở xứ nào?

Như kinh Địa Trì chép: “Chủng tánh ở Sơ trụ, Giải hạnh thứ hai, Tịnh tâm trụ thứ ba, Hạnh tích trụ thứ tư, Quyết định trụ thứ năm, Tất cánh thứ sáu, sáu trụ này thuộc về nhóm định, cho nên gặp bạn lành, không gặp bạn lành hoặc được nghe pháp, không nghe pháp, chắc chắn đều sẽ được Bồ-đề. Nếu lại nói chung thì đường lành cũng vậy, sợ những người vì lợi dưỡng, dua nịnh, lừa dối người khác v.v... mà viết, chép kinh này.”

Dưới đây là đoạn hai, y cứ rộng về người bệnh trong phẩm chung ở trước, chia thành năm môn để làm sáng tỏ Phật.

Vì sao chỉ nêu phẩm Trung để nói về Phật?

Vì phẩm Trung là người Tiểu thừa. Tiểu thừa đối lập với Đại thừa kia, nêu Tiểu để nói lên Đại, nói về nghĩa Đại rõ ràng, cho nên nêu nghiêng về, trong đó đầu tiên là nêu chung năm người đối với Đại thừa

bị bệnh, chứ không phải Như lai y theo Tiểu La-hán, Bích-chi không bị bệnh. Nay đối với Đại thừa cũng bị bệnh.

“Những người nào v.v...” trở xuống là phân biệt rõ ràng năm người, đối với Đại thừa làm rõ Phật. Trước là gạn hỏi, sau là giải thích. Trong phần nói về người đầu chia làm sáu câu:

1. Nói về người ấy dứt kiết nhiều, ít, nghĩa là dứt ba kiết, đó là thân kiến, giới thủ và nghi.

Hỏi: Kinh nói: “Vị Tu-đà-hoàn đã dứt phiền não, như bốn mươi dặm đường sông. Ngoài ra vẫn còn như một giọt nước trên đầu sợi lông.” Nay, vì sao Phật lại nói nghiêng về một bên dứt cả ba? Nghĩa này sẽ được giải thích như trong phẩm Ca-diếp ở sau.

2. Nói về sở đắc. Về nghĩa chứng đắc quả Tu-đà-hoàn sẽ được giải thích như ở dưới.

3. Nói về sở lìa, không rơi vào ba đường ác.

4. Nói người Tiểu thừa kia được diệt độ xa, gần, bảy lần trở lại cõi người, cõi trời mới được nhập Niết-bàn. Bảy lần trở lại là mười bốn lần sinh tử. Nếu thông qua trung ấm hai mươi tám lần sinh, thì được nhập vào Niết-bàn Tiểu thừa.

5. “Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

6. Nói hàng Tiểu thừa kia, hướng về Đại thừa xa gần, vượt qua nghĩa tám muôn kiếp, chứng được đại Bồ-đề, cái gọi là được Bồ-đề của Địa tánh.

Hỏi: Bồ-đề lẽ ra ở cực quả, vì sao ở địa tánh xong mà gọi là Bồ-đề?

Giải thích:

Bồ-đề có thông suốt, có cuộc hạn. Cuộc hạn ở mé sau, vì bao gồm đầu cuối, vì cuối nên trong Kinh Đại Phẩm, nói Bồ-đề có năm thứ khác nhau, đó là phát tâm phục, minh, xuất, đáo và Vô thượng. Phát tâm trong địa vị đường lành. Điều phục tâm ở chủng tánh trở lên, nói ở trên địa. Phát ra đến ở Thất địa trở lên, Vô thượng ở Phật, nên về mặt chủng tánh được gọi là Bồ-đề.

Trong người thứ hai, trước là nêu chung, sau là nói các tướng của người đó, chia làm năm câu:

1. Nói người ấy dứt kiết nhiều, ít. Dứt ba kiết trước, lại làm mỏng ba độc.

2. Nói về sở đắc, đắc quả Tư-đà-hàm. Đó gọi là trụ mỏng, cũng nói thường đến.

3. Được diệt độ xa, gần. Người, trời cõi Dục, một lần qua, một lần

lại, thì được Niết-bàn.

4. “Đây gọi v.v...” trở xuống là kết.

5. Hướng về Đại thừa xa, gần.

Trong người thứ ba, trước là nêu chung, sau là nói về tướng người đó. Cũng có năm câu:

1. Dứt kiết nhiều, ít.

2. Dứt năm kiết dưới.

3. Kết như trên, lại dứt tham dục, giận dữ là năm. Đã dứt thân kiến, giới thủ và nghi, chỉ nương vào Luận Thành Thật có đủ hai nghĩa, gọi là kiết phẩm hạ.

1. Người phẩm hạ, phạm phu sanh khởi.

2. Chướng phẩm hạ, vì quả, nên gọi là sau (hạ), chỉ chướng ngại Sơ quả. Nếu theo Tỳ-đàm thì chỉ có một thứ. Người phẩm hạ, gọi là dưới. Người kia nói ba kiết chỉ vì phạm phu khởi, nên chẳng phải quả của chướng phẩm hạ, gọi là kiết dưới. Người kia nói ba kiết, hoặc chướng ngại Sơ quả, hoặc chướng ngại thứ hai, thứ ba, không phải chỉ chướng ngại quả dưới Tu-đà hoàn. Cho nên không được nói chướng quả dưới, gọi là kiết dưới. Nghĩa này thế nào? Nếu theo thứ lớp thì con người đã dứt chướng của ba kiết ở Sơ quả, siêu vượt chướng của ba kiết mà Tư-đà-hàm đã dứt. Quả thứ hai. Vượt qua ba kiết chướng mà A-na-hàm đã dứt, làm chướng ngại quả thứ ba. Thế nên, không chỉ chướng ngại ở quả dưới, gọi là kiết dưới. Tham dục, giận dữ lấy cội dưới, nên gọi là kiết dưới.

Hai là nói về sở đắc, được quả Na-hàm. Về nghĩa đã giải thích như trên. Ba thứ còn lại dễ hiểu.

Trong người thứ tư, trước nêu chung. Sau nói về tướng người đó. Chia làm năm câu.

1. Dứt kiết nhiều, ít, dứt hẳn ba kiết. Chỗ khác thì nói dứt năm kiết trên: Nhiễm, si, mạn, trạo cử, hý luận là năm.

2. Nói về sở đắc. Chứng đắc A-la-hán là quả hữu vi. Phiền não vô dư nhập Niết-bàn, là quả vô vi.

3. Phân biệt khác với Duyên giác, nhờ thấy được độ, không đồng với hạnh Bích-chi, Độc giác.

4. “Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

5. Hướng về Đại thừa xa, gần.

Hỏi: Tu-đà hoàn, Tư-đà hoàn, A-Na-hàm, ba người này lúc hướng về quả Vô học, không có xem xét vì sao hướng về Đại thừa, lại phải bị giáng cấp ngằn ấy?

Giải thích:

Những người này tiến đến Vô học, sau đó, hướng về Đại thừa, đã được xem xét không có nhiều. Nếu ba người kia không cầu Vô học mà hướng thẳng tắt Đại thừa, thì tâm họ sẽ còn kiết dư thừa, sức chướng đạo mạnh, vì đạo hạnh khó thành, nên có như thế. “Lại, Tư-đà-hoàn v.v...” trở xuống, là như sinh lên cõi trên, mới đến Vô học, thì lúc bấy giờ cũng không ít, nên xem xét nhiều kiếp.

Trong người thứ năm, trước là nêu chung. Bích-chi có nhân đạo đồng với La-hán, nên không nói riêng. Lại, căn cơ nhạy bén này hẳn đã vào Thánh đạo, đến quả mới phát ra, vì chặng giữa không có lý phát ra, nên không nói riêng, chỉ nói quả của Bích-chi. Dưới đây sẽ nói về tướng của Bích-chi. Chia làm sáu câu:

1. Dứt kiết nhiều, ít, đồng với La-hán.

2. Nói về sở đắc, được đạo Bích-chi là quả hữu vi. Bích-chi là tiếng xưa của người Hồ, Hán dịch là Duyên giác. Đoạn có hai nghĩa:

1. Y theo pháp môn “Sở quán” để giải thích, thì người này quán sát pháp mười hai duyên, vì từ “Duyên” được giác ngộ, nên gọi là Duyên giác.

2. Y theo nhân duyên đắc đạo để giải thích, nhờ nương vào duyên sự hiện tại mà được giác ngộ, nên gọi là Duyên giác. Phiền não không còn thừa, nhập Niết-bàn là đắc quả vô vi.

3. “Chân là v.v...” trở xuống, là phân biệt La-hán. Bích-chi thành đạo một mình, không cần thầy độ. Như Kỳ lân kia chỉ có một sừng, nên nói là hạnh riêng của Kỳ lân.

4. “Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

5. “Hướng về Đại thừa xa, gần.”

6. “Đây gọi v.v...” trở xuống là phân biệt khác với Như lai, gọi là hạnh bị bệnh chẳng phải Như lai.

Y cứ cuối cùng, nói rằng không phải. Vì so với trước đều như vậy, nên lược qua không nói.

